



LÃNH THỔ NHÀ HÙNG THỜI THƯƠNG - AN THƯƠNG

Bài 23

11 . Hùng triều thứ 11: Hùng Uy hay Hùng Vỹ



Vua khai sáng : – **Hoàng Hải Lang** .

Danh hiệu khác trong sử Việt :

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Bàn canh -Triều đại Ân Thương**

Niên đại : cách nay 3.500 năm

Chứng tích vật thể lưu tồn là các hiện vật thuộc nền văn hoá Đồng Đậu , Việt nam

Trước hết ta khẳng định là ‘Ân’ trong ‘Ân Thương’ có nghĩa là Thứ 2, số 2, số đếm của người Trung Hoa xưa thì số 2 là ‘nhị’ cũng gọi là ‘on’, vậy Ân Thương chỉ có nghĩa là triều Thương thứ hai mà thôi.

Vua thứ 19 triều đại Thương hay Việt Thường là vua Bàn Canh quyết định dời đô về phía Nam Dương Tử (phương nam Dịch Lý) nhà Thương đã phải dời đô nhiều lần vì lụt lội do sông Dương Tử gây ra vậy Tại sao mãi tới thời vua Bàn Canh mới quyết định dời đô? Vì dân Miêu thời nhà Hạ mới chỉ sinh sống ở Bắc (Dịch Lý) Trường Giang – tức vùng Ngũ Lĩnh sau này gọi là Giang Nam, sang đời Thương dân Miêu mới vượt Trường Giang sinh sống ở bờ bên kia, vài trăm năm sau đã đông đúc lập nên vùng Kinh Man như thế là đủ để Bàn Canh an tâm dời đô, vậy mà vua cũng không thuyết phục nổi tầng lớp quý tộc, sau cùng hoàng gia phải đi một mình cùng với tầng lớp bình dân, vì vậy ta mới có tên triều Ân Thương, không còn tiếp nối bình thường quốc thống nhà Thương, có sách sử ghi chép như là 1 triều đại mới, và có sách vẫn xếp triều Ân Thương là 1 phần của triều đại Thương. Nhà Ân Thương khi mới vượt Trường Giang đóng đô ở An Huy, dựa vào tên tỉnh An Huy ngày nay ta có thể khẳng định như vậy.

Triều Thương sử liệu Việt gọi là Hùng Huy – Long Tiên Lang ; An Huy hay Ân Huy có nghĩa là triều Hùng Huy thứ 2 tương tự như Ân Thương ; từ vùng này sau khoảng 300 năm nhà Ân Thương tiến tới bờ Hoàng Hà làm chủ cả 1 vùng rộng lớn gồm các tỉnh ngày nay là An Huy, Hồ Bắc và Hà Nam của Trung hoa . Tới thời vua Trụ dân Trung Hoa bắt đầu vượt Hoàng Hà ở cực bắc Hà Nam hiện nay, Trụ Vương đã xây dựng Biệt Đô Triều Ca và Lộc Đài , Cự kiều ở đây, từ ‘ biệt đô’ chỉ rõ cho chúng ta: đó là vùng đất tách biệt hẳn với đất truyền thống của Trung hoa , sau này người ta phát hiện những dấu vết của kinh đô Trung Hoa cổ, cũng như thu được rất nhiều Giáp Cốt Văn trên bờ Bắc sông Hoàng Hà và coi đây như 1 trong những bằng chứng chính để khẳng định quê hương người Hoa là lưu vực Hoàng Hà. Sự thực ra sao?

Giới nghiên cứu khoa học đang đặt câu hỏi, sông Hoàng Hà không hề có loài rùa lớn sinh sống

vậy những mai rùa khắc chữ lấy ở đâu ra ? các sử gia Tàu giai thích : Từ thời nhà Thương đã có sự giao lưu giữa cư dân ở 2 con sông Hoàng Hà và Trường Giang, số mai rùa khắc chữ được mang từ Trường Giang lên.

Theo chính sử Trung Hoa thì đời Thương chưa có liên hệ gì đến Trường Giang, phải đến đời Trụ Vương nhà Ân Thương mới đánh dẹp và mở rộng lãnh thổ về hướng sông Hoài và sông Dương Tử “đem văn minh Trung Hoa trải đến vùng đó”. Việc Trụ Vương trước sức tấn công thần kỳ của ông Cơ Phát đã vội vã tha các “lao công tù binh” bắt ở vùng sông Hoài, phát vũ khí biên họ thành chiến binh, kết quả họ đã quay giáo đánh lại quân Trụ ... việc này nói lên rất rõ là: Trụ Vương chưa chinh phục xong miền đông để tiến đến biển, như thế sự phát triển của Trung Hoa từ tây sang đông dọc theo Hoàng Hà mãi tới đời Trụ Vương mới tới gần biển mà thôi. Chúng ta nghĩ xem ở Hoàng Hà không có mai rùa thì làm sao nhà Thương có thể phát minh ra cách khắc chữ lên mai rùa? Phải ở nơi có sẵn mai rùa người ta mới có thể nghĩ ra cách sử dụng chúng, về mặt lý luận không thể nào nghĩ khác được là đời Thương không ở Hoàng Hà mà ở Trường Giang nên khi mở rộng từ sông Dương Tử lên Hoàng Hà người ta vẫn tìm về chôn cũ để lấy mai rùa đem về sử dụng.

Sử Trung Hoa cho biết vào thời Thọ Tân Hoàng Đế tức Vua Trụ thì Trung Hoa đã có chư hầu ở 4 phía:

- Phía Bắc là nước Thao.
- Phía Nam là nước Quang.
- Phía Đông là nước Từ.
- Phía Tây là nước Chu. Ở đây cổ sử Trung Hoa đã dùng đúng phương của Dịch Lý.

Ta đã biết:

a. Nước Thao chính là đất Đào là đất của triều Hạ hay Hải Lang, về sau còn gọi là vùng Việt hay Nhiệt.

b. Nước Quang là viết sai chữ Quan, Quan là dịch từ chữ Nom của Việt ngữ, Nom hay nhìn ta đã lý giải ở phần trước, nó chính là phương nước, Hành Thủy, Huyền Phương.

c. Nước Từ cũng là dịch sang Hán ngữ chữ “Thương” của Việt Nam: Theo Dịch Lý Thương hay Tình Thương là phương Đông đối đẳng với phương Tây là phương của lý lẽ. Chính xác là chư hầu của Trung Hoa gọi là Nước phương Đông ... dịch thế nào lại thành nước Từ, sau thời Chiến Quốc trở thành nước Tề là vùng Sơn Đông ngày nay. Chữ Từ này lại cận âm với chữ ‘Tà’ (chiều tà), Tư, Từ, Tây, Tề. Tề là 1 nước ở phía Tây Trung Hoa. Như vậy thời Chiến Quốc có tới 2 nước Tề, 1 nước Tề ở phương Đông và 1 ở phương Tây Trung Hoa. Nước Tề phương Tây là nước của nhà Chu phong cho Thái Khương, 1 đại công thần khai quốc. Thái cũng có nghĩa là đại, chỉ ông lớn hay cả, hay thủ lãnh; Khương là biến âm của Khăng, Cang chỉ phương Tây, nó cũng chính là ký âm bằng Hán tự chữ Khmer ngày nay.

d. Nước Chu chính là vùng đất gốc của nhà Chu sau này. Thực ra chữ ‘Chu’ cũng là chữ ‘Chiêu’ bên chiêu, ban chiêu chỉ phương Tây mặt trời lặn hay thụt xuống, thụt biến thành Thục nghĩa là đất phía Tây.

Trong số 4 nước thì 2 nước phía Nam (Dịch Lý) nước Quan, phía Đông nước Từ là ngoại tộc thuộc chủng Mongoloit là giống người khác hẳn người Hoa – Việt. Lịch sử Trung Hoa gọi họ là người Lu tức mờ tối hay phương Nam – Huyền Thiên, sau Lu → Liêu và ta có 2 nước của người Lu.

- Nước Quan trở thành nước Quan Lu, tức Quan Liêu là nước Đông Hán sau này.

- Nước Từ trở thành nước Tào Lao hay Từ Lu, sau này là “nòng cốt” làm ra nước Ngụy của Tào Tháo.

Trụ là vua sau cùng của triều Ân Thương vô cùng tàn ác bị dân chúng nguyện rửa là ‘Ác Lai’, lai là biến âm của ly, lửa nghĩa đen là mặt trời, nghĩa bóng chỉ hoàng đế; Ác lai là ông vua ác,

hay bạo chúa. Thực ra Trụ không phải là tên riêng của Thọ Tân Hoàng Đế. Tiếng Thái Lào vua là ‘Chậu’, tiếng Việt là ‘chủ’ ; chậu-chủ biến âm ra Trụ do ký âm Hán ngữ sai biến “chậu” là danh từ chung thành “Trụ” tên riêng.

Triều đại Thương, vua khai sáng là Thành Thang, lập đô ở vùng sông Đường hay sông Thường. sang triều Ân Thương lần đầu tiên dân Trung Hoa tiến đến Hoàng Hà và Hoàng Hà lúc đó là cực Nam (Dịch Lý) của Trung Hoa nên lịch sử gọi là triều Hùng Vỹ , Vỹ là cái đuôi chỉ vùng cực Nam, gọi Hoàng Hải Lang vì kinh đô dời về vùng Hà Nam bên bờ Hoàng Hà đồng âm với Hoàng Hải

Đuôi và Đầu là 1 cặp đối , triều Hạ là nước Đào hay đầu ở phương Bắc (xưa) triều ân thương là Hùng vĩ nghĩa là triều Hùng phương nam .

Bài 24

12- Hùng thứ 12: Hùng Chiêu



- 1 * Nước Cao-Ly hay Cao- Lê của Sùng Lãm.
- Hoa văn dịch là nước Sùng , Kinh Thư gọi là nước Lê là phần tây bắc (xưa) của Hồng bang thời nhà Hạ , cũng là đất Giữa thời lập quốc ngày nay là đất Bắc và bắc trung Việt.
- 2 * Nước Đào hay nước Thao., là phần phía đông của Hồng bang thời nhà HẠ còn được gọi là đất Đông Hạ nay là Quảng đông Trung quốc.
- 3 * Đất phong của Tây bá Xương thường gọi tắt là đất Bá cô sử Việt gọi là Âu biến âm của ‘ô’ nghĩa là màu đen , ‘phương Ô’ đồng nghĩa với ‘Huyền phương’ trong cửu thiên tức phương Nam (xưa) nay là tây nam Quảng tây.
- 4 * Nước Mật tu ký âm sai của Mật tây nay là Vân nam Trung quốc.
- 5 * Nước Thục còn gọi là đất Quý đất gốc tổ của nhà Chu nay là Quý châu Trung quốc. Hoa sử thường ghép nước Thục với đất Bá ông tây bá Xương thành đất Ba- Thục .

- **6 *** đất trung tâm của nhà **Thương** hay ‘trung Hoa’ thời Thương , sử Việt gọi là **Việt Thường** sau là đất Đường-Ngô nay là Hồ nam và Giang tây Trung quốc.

- **7 *** Nước **Việt** , đất dành riêng thờ Sơn tinh quốc chúa hay Hạ vũ nay là Phúc kiến- Chiết giang Trung quốc.

- **8 *** đất trung tâm của nhà **Ân- Thương** nay là Hà nam Trung quốc , đây là phần đất cực Nam (xưa) của Trung –Hoa , nơi có đất Hà nội là mảnh đất duy nhất vượt Hoàng hà về phía bắc (phương hiện nay), nơi đây Trụ vương đã xây biệt đô Triều ca.

- **9 *** Nước **Quý phương** là nước đã được nói đến trong kinh Dịch , chính xác là nước Cửu phương , phương số 9 là phương tây của Hà thư , cửu còn biến âm thành ‘cẩu’ nghĩa là con chó vì dân nhà Tần chọn chó Sói làm thần thú tượng trưng cho tộc mình , Quý phương còn được gọi là Xuyên Thục nghĩa là đất tây-nam (xưa) , Hoa sử thường gọi tắt là đất Thục gây ra sự lẫn lộn với Ba thực ;việc này ảnh hưởng rất lớn khi tìm hiểu về lịch sử Trung hoa , đất Quý phương nay là Tứ xuyên Trung quốc.

Vua khai sáng : – **Quốc Tiên Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt : **An dương vương , Thục vương tử.**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Cơ xương , Chu Văn Vương**

Quốc hiệu : **Văn Lang – Âu Lạc**

Niên đại : cách đây 3.100 năm

Lưu tồn vật chất là những hiện vật khảo cổ thuộc nền văn hóa Đông sơn sớm , Việt nam .

Theo truyền thuyết dân gian Quốc tiên lang còn được gọi là : **Lang Liêu , Cổ Thục.**

Văn lang đồng nghĩa với **Văn vương** ; trong thiên khảo luận này đã nhiều lần ban đến , khi ta nói nước Văn lang tức là nói nước của vua Văn , là danh xưng cổ xưa của nước Việt ngày nay.

Quốc tiên lang nghĩa là vua khai quốc.

Sử Trung Hoa ghi vua Trụ cực kỳ xa hoa và tàn ác, có những hành động dã man và quái gở. Chú ông ta là Tỉ Can can ngăn cũng bị “thăng cháu trời đánh” mổ bụng moi tim trong khi đó ông Cơ Xương là người có thánh đức rất được lòng dân chúng, theo 1 sử liệu Trung Hoa thì Cơ Xương bị vua Trụ bắt giam vì 1 lời sàm tấu của Sùng Hầu Hồ nghĩa là quý tộc tước hầu đất *Sùng* tên là Hồ; nơi Cơ Xương bị giam là ngục “Dĩ Lý”, Dĩ Lý không phải là tên riêng mà : ‘Lý’ là luật, lệ; ‘Dĩ’ là tiếng Việt biến âm: Dĩ → giữ, ta có thể hiểu là nơi giam giữ tức nhà tù tương tự ngày nay hay nói là vòng lao lý đúng ra phải là *lưu lý* , lưu cũng là giữ , sau nhờ sự “chạy chọt” của quý tộc nước Thục dâng rượu ngon, gái đẹp ... Trụ mới thả Cơ Xương ra và phong là Tây Bá Hầu cũng gọi là vạn gia bá hay vạn hộ hầu . Được sự phò tá của Thái Công Lã Thượng và sự ủng hộ của dân chúng phía tây, Cơ xương bắt đầu gây dựng đế nghiệp. Đầu tiên ông đánh nước ‘Mật Tu’ vì chúa nước ấy tàn bạo bị dân chúng oán ghét. Mật Tu là nước nào? Mật Tu là từ Việt ký âm bằng Hán ngữ sai đi: Mật Tu = Mật Tây. Mật Tây của đất Bá-Thục hay 3 Thục chính là vùng Vân Nam ngày nay.

Ở trên ta đã biết thời nhà Thương hay Việt Thường thì Ngũ Lĩnh tức trung tâm quốc gia là Hồ nam, phía Tây Hồ Nam là đất Thục phía Đông là đất Dương ;Thục là từ Việt Thục → Thục , thục cũng nghĩa là chín phản nghĩa với sanh nhưng thục lại là đồng âm với chín -9 là số chỉ phương tây trong Hà thư , tóm lại theo dịch lý thì sanh chỉ phương đông thục chỉ phương tây .

Đất Thục chính là Quý châu ngày nay ; Quý là can số 9 trong thập can nên Quý và Thục là từ đồng nghĩa cùng chỉ đất ở phương tây của thiên hạ .

Cha của Văn vương là Vương Quý , vương Quý không phải tên mà là tước hiệu của thủ lĩnh đất Quý như vậy cũng đồng nghĩa với Thục vương mà theo truyền thuyết Việt thì Thục Phán – An dương vương là Thục vương tử nghĩa là con của Thục vương suy ra An dương vương cũng chính là Văn vương trong Hoa sử , An dương vương chỉ là biến âm của Âm dương vương hay vua dịch lý điều này hoàn toàn khớp đúng với việc Văn vương tác dịch . Thông qua Dịch học ta thấy rất có thể các từ : zhu – mùa thu ; zhu – đất Thục và shu – nhà Chu cùng xuất phát từ 1 âm gốc thời cổ .

Người Việt hay dùng thành ngữ : *đen như cổ thục* nhưng đoán chắc rất ít người biết Cổ Thục là gì ; Cổ Thục là biến âm của Cả Thục nghĩa là thủ lĩnh đất Thục rõ ràng là từ dân giả gọi An dương vương hay Văn vương , Kinh Thư cho thông tin : Văn vương người cao và đen cháy...

Thông Qua việc tác Dịch ta nối kết được các nhân vật : Cổ Thục , Âm dương vương hay An dương vương , Văn vương – Văn lang và Lang Liêu của Truyền thuyết ‘*bánh dày bánh chưng*’ cả bốn chỉ là danh hiệu của một người ; bánh dày bánh chưng là biến âm của bánh giò bánh giãng hay bánh trôi bánh trắng cũng là Âm dương của dịch học , trong truyền thuyết này ta còn thu được thông tin hết sức quý giá : Lang Liêu đồng nghĩa với Liêu vương hay vua của dân Liêu tên khác của người Di Lão mà ta đã biết , Liêu-Lê-La-Lão... đều là biến âm của từ Lửa , các tộc này hiện là dân chủ lực vùng tây nam (nay) Trung Hoa và được gọi chung là người **Kadai** hay tây đồ di , lưu ý từ Liêu ở đây biến âm từ Lửa hoàn toàn khác với từ Liêu chỉ người Liêu thời trung cổ mà chính xác phải gọi là người Lu nghĩa là mờ tối .

Trung Hoa có 2 đất Thục :

- đất Bá Thục gọi sai ra ba Thục là Quý châu ngày nay; còn Xuyên Thục nghĩa là đất Tây nam (theo Dịch Lý) nay là Tứ Xuyên , Khi phân lập dựa trên mã tin Dịch Lý thì Tứ Xuyên cũng có nghĩa là Tây Nam. Tứ là số 4 phương Tây, Xuyên là sông, chỉ sông nước phương Nam. rất nhiều tư liệu lịch sử chỉ viết có mỗi chữ Thục nên gây ra sự rối bời sau này. Đất Ba Thục là Quý Châu ngày nay, nơi sinh sống chính của người Liêu hay Di Lão còn . Các nhà khoa học Việt Nam đã phát hiện đường thiên di từ phía tây Quảng Bình, Nghệ An, Hà Tĩnh qua tây Bắc Việt Nam lên tới Quý Châu nhưng lại nhận định ngược chiều là từ Quý Châu xuống Việt Nam . Đường thiên cư này chính là con đường của Bá Ích đi ở ẩn và cũng là con đường Cổ Công Đản Phụ dẫn dân di cư sau 5 lần dừng chân, cuối cùng mới ở hẳn Kỳ Sơn.

Đất Kỳ Sơn sau là Kỳ Châu . Kỳ Châu → Ký Châu thời Ân (phía đông Quý châu là đất của Tô Hộ cha Đất Kỳ , Tô Hộ là truyền nhân của Thái Bá bác của Văn vương ?); Ký Châu → Quý Châu. Quý là Can chỉ số 9 trong Thập Can. Số 9 trong Hà Thư là số chỉ phương tây đồng nghĩa với Thục – Thục. Tới đây ta có thể xác định: Quý Châu là đất Ký Châu nơi có Kỳ Sơn xưa. Quý Châu cũng là đất Thục trong sử Trung Hoa và Việt Nam, chi tiết quan trọng giúp ta khẳng định điều này là: cha của Văn Vương tên Vương Quý , nghĩa là Vương đất Quý (Châu) như đã nói ở đoạn trên, vương Quý là cấu trúc Việt ngữ , Hán văn gọi là Quý vương.

Một dẫn chứng cho việc xác định đất Bá Thục

Nùng trí cao lấy đất phía nam Đại Việt tự lập làm vua đặt tên nước là Đại Lịch sau đổi là Đại nam , theo chính sử Trung hoa : Trí cao ‘chiếm’ lấy Quảng đông-Quảng tây rồi từ đây tiến đánh Ba thục khiến cả triều đình nhà Tống rung rinh...; thử hỏi nếu Ba thục là Tứ Xuyên thì làm sao Nùng trí cao tiến đánh được ..?. vì Quảng tây ngăn cách với Tứ xuyên bởi Quý châu , quân đi ngả nào mà đến đánh Tứ xuyên được .? hay thời ấy Nùng trí cao đã có lính nhảy dù...? mà việc Nùng trí cao đánh Ba thục là việc có thực điều này dẫn đến kết luận : đất Bá thục là Quý châu ngày nay không thể nào là Tứ xuyên được .

Ta cũng khẳng định được người Liêu hay Di Lão chính là nhánh Lửa của Họ Hùng con dân của Đế Nghi trước ở đất Giao –bắc tức đồng bằng Thanh nghệ tỉnh và núi rừng phía tây đã bị Hạ

Khải đánh đuổi trở thành tứ di của Hoa sử . Con đường thiên di xuất phát từ phía tây Nghệ An – Hà Tĩnh chính là đường chạy trốn của Hữu Hồ Thị , Hiện nay dân thành phố Côn minh thủ phủ Vân nam vẫn coi hồ là thần thú biểu tượng của dân tộc , họ Cơ của Cơ Xương, Cơ Phát cũng cho thấy họ là hậu duệ chính truyền của Hiên Viên tổ họ Cơ . Hiên Viên- Hiên Vương- Hiên Đức, Hùng Vũ chỉ là 1 vị vua mà cả người Việt và Hoa tôn làm quốc tổ . Ý nghĩa của tên Cơ Xương- Cơ Phát là : Cơ, Cồ nghĩa là thủ lĩnh ; Xương là từ Việt (Hán ngữ là ‘Cốt’) : ‘Cơ Xương’ là thủ lĩnh gây dựng nền tảng . ‘Cơ Phát’ là thủ lĩnh mở mang, phát triển. Tất cả là danh hiệu do các sử gia đặt chứ không phải là tên riêng như chúng ta ngày nay.

Lạc long quân tức đế Khải hợp nhất dân 2 vùng Lạc và Long lập nên triều Hùng Hoa lấy con rồng làm biểu tượng dân tộc , người Di lão hay hữu Hồ thị trước sống ở vùng sông Cả thuộc hướng xích đạo , quê Lửa nên lấy con hổ làm biểu tượng , cuộc đối đầu Hoa –Di trở thành cuộc Long tranh Hồ đấu , long là thần thú hổ cũng không chịu thua và người Di đã thần hóa hổ thành con Ly hay Lân , không hiểu tại sao gọi là con Lân khi tứ linh vẫn là Long-Ly-Quy-Phụng , Lân còn được gọi là Kỳ Lân không hiểu chữ Kỳ nà có liên quan gì với Kỳ sơn hay không ?, long- hổ thường được nói đến trong từ kép Thanh long- Bạch hổ , chính những từ này giúp ta xác định sự thiên di của người Di-lão ; Hổ hay Ly chỉ ra gốc tổ của họ là vùng nóng bức gần xích đạo , bạch là màu trắng sắc của phương tây , từ kép bạch- hổ đã chỉ ra đường thiên di của của người Di lão đi từ phía bắc sang phía tây , phía tây chính là ‘đất Thục - triều Chu’ của lịch sử.

Sử Trung Hoa ghi: 3 năm sau khi chiếm Mật Tu Cơ Xương chiếm nước Sùng, nước lớn nhất miền Tây Trung Hoa, sử không nói đến việc Cơ Xương thành lập quốc gia nhưng lại nói ông xây kinh đô ở đất Sùng và gọi đó là đất ‘Phong’. Việc sát nhập vùng đất của Cơ Xương và đất Sùng được truyền thuyết lịch sử Việt Nam gọi là: “Sùng Lãm kết duyên cùng Âu Cơ”. Mẹ Âu Cơ của truyền thuyết Việt Nam chính là Cơ Xương , truyền thuyết Việt Nam có sự lẫn lộn : Lạc Long Quân có trước Sùng Lãm khoảng 1.000 năm nhưng sử Việt lại ghi đó chỉ là 2 danh hiệu của 1 nhân vật ; ghép thành Sùng Lãm hiệu là Lạc Long Quân . Theo Truyền thuyết Hùng vương đóng đô ở Phong châu , đây cũng chính là đất Phong nơi Chu văn vương lập quốc.

Phong Châu là miền Tây Bắc Việt Nam nơi mà nhà Đường sau này đặt Phong Châu Đô Đốc Phủ để trông coi các Châu Ki Mi.

Cơ xương đánh chiếm nước Sùng truyền thuyết chép là Sùng lãm kết duyên cùng bà Âu-cơ , chữ Âu là biến âm của Ô là màu đen tên gọi khác của huyền thiên , ngày nay ta gọi là phương nam, đất Ô chính là cõi Nam giao còn có tên khác là đất Lâm hay Lam là Quảng tây –trung quốc ngày nay . Cơ là dòng họ của Hoàng đế hay Hùng Vũ ,cũng là biến âm của ‘Cả’ chỉ người đứng đầu hay thủ lĩnh . Âu cơ là danh hiệu của chúa đất Nam hay Lâm với danh hiệu này có thể xác định đất Trụ vương ban cho Tây bá hầu –Cơ xương nằm trong tỉnh quảng tây ngày nay.

Theo kết quả nghiên cứu của khảo cổ học Việt Nam thì Lào Cai là 1 trung tâm cổ, rất có thể là thực ấp của ông Chu Công chúa nước Lỗ. Lào biến âm của từ lửa cũng như Liêu- Lỗ, cai là biến âm của Cô, hay cơ ; Lào Cai nghĩa là chúa đất Lão hay nước Lỗ . Nếu Lào cai là thực ấp của Chu Công do Chu Văn Vương phong khi lập quốc Âu Lạc, thì Chiêu Công Thích cũng có thực ấp là Yên Bái, chính xác là “Yên Bá” vì sau này khi Chu Vũ Vương lên làm thiên tử của Trung Hoa thì ông Chiêu Công Thích được phong là chúa nước Yên với tước bá trong hàng quý tộc gọi tắt là ‘Yên Bá’.

‘Chu công’ đồng nghĩa với ‘Chu lang’ của Việt ngữ , từ Lang người Tàu ký âm cổ tình sai thành nam ; Chu lang biến thành Chu nam , tương tự như vậy đất Thiệu nam là thực ấp của Thiệu lang hay Thiệu công Thích , thật bất ngờ khi Chu nam và Thiệu nam hai vùng đất nổi tiếng về phong hoá được chép trong kinh THI lại là đất Lào cai và Yên Bái của Việt nam ngày nay.

Cơ Xương chính là Thục Vương tử người đã sát nhập đất Thục với đất Sùng lập

nên quốc gia Âu Lạc để Sau này Cơ Phát là cháu Thục Vương (sử Việt gọi là Thục Phán) diệt vua Trụ chấm dứt triều Hùng Vũ – Hoàng Hải Lang, sử Việt Nam gọi là chiếm nước của Hùng Vương . Cơ Xương lên ngôi vương nước Âu Lạc hiệu là An Dương Vương, ở phần Dịch Lý đã nói tới: An Dương vương cũng là Âm Dương vương hay vua Dịch Lý, điều này xác định Cơ Xương và Âm Dương Vương là 1 nhân vật, là Lang Liêu trong cổ tích, cũng chính là Chu Văn Vương. Và 1 điều vô cùng quan trọng đối với lịch sử Việt Nam là xác lập được :

-Văn Vương cũng là Văn Lang đều có nghĩa là “vua Văn”.

Người Việt Nam ai cũng biết **Văn Lang** là quốc hiệu thời cổ xưa của nước mình, nhưng chỉ coi đây là từ chỉ sự linh thiêng, là nơi ẩn chứa anh hồn tổ tiên nhưng không biết Văn Lang cũng chính là Văn vương tổ nhà CHU theo sử Trung hoa, khi ta nói nước Văn Lang là có ý nói : Nước của vua Văn.

- Chu Văn Vương là tổ triều đại Chu.

- Chu Vũ Vương là hoàng đế sáng lập triều Chu.

Văn Lang hay Văn Vương là vua nước Âu Lạc, thời Chu Vũ Vương Âu Lạc trở thành “Trung Hoa” của thiên hạ, chính vì thế mà triều Hùng Ninh vua khai sáng có danh hiệu là ‘Thừa Văn Lang’ nghĩa là người kế thừa vua VĂN . Gọi nước Văn Lang là gọi theo tên vua khai sáng. Gọi Âu Lạc là gọi theo tên tộc người và mảnh đất đã tạo thành quốc gia , Lạc là con cháu Lộc Tục, Âu cũng là ‘ô’ là đen, mã tin chỉ vùng phương Nam đất trung tâm (Giao Chi.) Văn Lang - Âu Lạc là 2 tên của 1 nước . Cổ sử Việt Nam đã sai lầm vô cùng lớn khi viết là Thục Vương đánh bại Hùng vương chiếm nước Văn Lang lập nên nước Âu Lạc, và thủ đô quốc gia là Phong Châu . Cương vực nước Văn lang hay Âu- Lạc truyền thuyết đã chỉ định hoàn toàn chính xác chỉ bị đổi phương hướng mà thôi ; vì chúng ta đã cột chặt mình vào đường biên quốc gia khoảng ngàn năm trở lại đây , tự giam hãm tâm trí mình không dám thoát ra để nhận một tổ quốc rộng lớn hơn dù đã có lời nhắc gửi chỉ dẫn của tiền nhân qua truyền thuyết lịch sử .

Theo truyền thuyết thì nước Văn Lang :

Bắc giáp Động đình hồ.

Nam giáp nước Hồ tôn tức Chiêm thành xưa.

Đông giáp nam hải .

Tây giáp nước Thục.

Động đình hồ không phải là Động đình hồ ở Trung quốc ngày nay , trong những phần trước đã luận bàn nhiều ; Động đình hồ với nghĩa là biển Đông buộc ta phải chỉnh sửa cổ thư :

Nước Văn lang : phía đông giáp biển Đông.

Phía tây giáp Xuyên thực tức tỉnh Tứ xuyên Trung quốc ngày nay , thực chỉ có nghĩa là hướng tây.

Phía bắc giáp nước Hồ tôn sau là Chiêm thành , Hồ là biến âm của hai tức số 2, tôn là can Tân hay tung, tên đi cặp với nhị biến âm của nhẹ thành từ kép ‘nhẹ tên’, nhẹ tên là tên của cặp số 2- 7 trấn phương Bắc tức hướng xích đạo theo Hà thư.

Phía nam giáp Hồ nam 1 tỉnh của Trung quốc., Hồ nam bị sửa thành Hải nam rồi Nam hải như chép trong truyền thuyết.

Cụ thể ta có thể xác định lãnh thổ nước Văn lang xưa là :

Quý châu-Vân nam- Quảng tây thuộc Trung quốc ngày nay.

Miền Bắc và Bắc trung bộ thuộc Việt nam ngày nay.

Quý châu và Vân nam là miền tây Văn lang , Quảng tây và phần đất thuộc Việt nam ngày nay hợp thành Đông Văn lang ; 2 miền đông và tây sau trở thành địa giới của 2 triều Đông Chu và Tây Chu

Lãnh thổ nhà nước Văn Lang theo truyền thuyết chính người Hoa đã xác nhận trong khi người Việt lại chối bỏ ...?

Sách Nguyên hòa quận chí chép : “ Quý châu cổ tây âu lạc Việt chi địa “ , Thông điển chép “ Quý châu bản tây âu Lạc việt chi địa “

nghĩa là: “ Quý Châu là đất Tây Âu -Lạc Việt xưa”;

Truyền thuyết Phù đổng thiên vương chép ...” giặc Ân sang đánh nước ta ...” nhiều sử gia Việt nam đã gạt ngay đi ...Lãnh thổ nhà Ân ở tận đâu đâu ...làm sao đánh nước ta được...

Tệ hơn nữa là ở những năm 50 thế kỷ này một nhà nghiên cứu Trung quốc đã gửi cho Việt nam bản dập của tấm 'thẻ ngọc An dương' mà họ tìm được ở gần Quảng châu . Căn cứ vào loại chữ khắc trên đó là loại 'cổ trụ' sơ bộ xác định An dương vương sống cách nay khoảng 3000 nămvật chứng rành rành như thế mà cũng không thèm đếm xỉa gì tới ...không hiểu các vị làm khoa học kiểu gì đâythay vào đấy lại tưởng tượng ra những chuyện như Thục vương trong truyền thuyết Việt là con cháu của Thục vương bên Tàu bị Tần thủy hoàng chiếm mất nước nên chạy đến vùng đất gần Việt nam....thật hết biết luôn....

May mắn còn có vị khoa bảng thế kỷ thứ 14 là Phạm Sư Mạnh để lại mấy bài thơ nói về tổ quốc xưa của dòng Hùng Chiêu hay Chu.

“Văn Lang Nhật Nguyệt Thục Sơn Hà“

Văn Lang Nhật Nguyệt mà dịch là 'Ngày tháng Văn Lang' là trật rồi. Ta nghe chữ 'Kinh Xuân Thu' mà hiểu là bộ Kinh về mùa xuân và mùa thu thì chẳng có ý nghĩa gì. Thời cổ chưa dùng chữ lịch sử nên dùng 2 mùa xuân và thu tượng trưng cho thời gian là 4 mùa xoay vần nghĩa là những gì đã trải qua của 1 dân tộc, 1 đất nước, hay 1 con người trong 1 thời gian nào đó, tức là lịch sử vậy. Chữ nhật nguyệt ở câu thơ này cũng vậy; nó chỉ yếu tố động trong quốc gai nghĩa là triều đại. 'Văn Lang Nhật nguyệt' phải dịch là 'Triều đại Văn Lang' mới đúng. (Lang = Vương) và về đối trong câu thơ là: sự chỉ định yếu tố tĩnh của quốc gia là lãnh thổ mà người xưa gọi là sông núi, sơn hà ; Câu “Thục Sơn Hà” đã chỉ rõ nước Thục là đồng nghĩa của Quốc Tây hoàn toàn đúng với truyền thuyết.

Tóm tắt:

Hùng Chiêu Vương – Quốc Tiên Lang cũng là ông Tây Bá; Cơ Xương , Chu Văn Vương cũng là Lang Liêu, An Dương Vương, cổ Thục và bà Âu Cơ trong truyền thuyết Bọc trăm trứng .

Chiêu vương và Chu vương là cận âm rất dễ nhận ra , truyền thuyết chỉ thêm chữ Hùng vào để xác định dòng giống mà thôi.

Văn Lang và Âu Lạc là 2 tên của 1 quốc gia và chính là 'Trung Hoa' của thiên hạ thời nhà Chu.

Bài 25

-13 . Hùng triều thứ 13 : Hùng Ninh



Vua khai sáng : – **Thừa Văn Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt : **Thục Phán**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Ninh vương , Chu Vũ Vương**

Quốc hiệu : **Văn Lang- Âu Lạc**

Niên đại : cách nay 3.100 – 2770

Lưu tồn vật chất của thời này là những hiện vật của nền văn hoá Đông Sơn rực rỡ.

Ninh vương là danh tước hiệu của Vũ vương nhà Chu Trung Hoa khi chưa lên ngôi .

Thừa Văn lang nghĩa là Vua kế ngôi Văn lang hay Văn vương.

Hùng Vương thứ 13 được truyền thuyết Việt Nam nói đến tương đối đầy đủ, rõ ràng. Trong Danh hiệu Hùng Ninh Vương thì chữ ‘Ninh’ là mã tin Dịch Lý nghĩa là chắc chắn chỉ phương tây, phương không thay đổi, Việt ngữ có từ kép ‘đỉnh ninh’ nghĩa là chắc chắn như thế, ninh trong từ kép ‘an ninh’ cũng là nghĩa này, vậy Hùng Ninh Vương là Tây Vương họ Hùng, ‘Ninh Vương’ đồng nghĩa với “Tây Bá” tước hiệu của Cơ Phát . Theo chính sử Trung Hoa thì Chu Vũ Vương trước khi lên ngôi thiên tử có tước hiệu là Ninh Vương, Hùng phải chỉ thêm vào chữ Hùng ...còn Thừa Văn Lang nghĩa là vua kế nghiệp Văn Vương hay Văn Lang ;cơ sự đã quá rõ;. Cơ Xương sau khi đã chinh phục xong lưu vực Châu Giang hay sông Tứ ngày nay thì qua đời, con là Cơ Phát lên kế nghiệp, sử Việt Nam gọi ông là Thục Phán (truyền thuyết Việt đã lẫn lộn 2 ông Cơ xương và Cơ phát). Cơ Phát lãnh đạo chư hầu chờ thời cơ chín mùi mới xuất quân phạt Trụ, “Ác Lai” nhanh chóng bị đánh bại chạy về Biệt Đô Triều Ca phóng hỏa Lộc Đài rồi nhảy vào tự thiêu, sử Trung Hoa chép: Vũ Vương tiến chiếm Biệt Đô Triều Ca, chặt đầu Trụ Vương bêu trên cây “Bạch kỳ”, đoạn sử này cho ta thông tin: Nhà Chu lấy màu trắng chỉ phương Tây làm màu chủ tương ứng với đất của “Tây Bá” trên bản đồ Trung Hoa .

Trắng là sắc của phương tây theo dịch lý.

Cơ Phát lên ngôi hoàng đế Trung Hoa xưng là Chu Vũ Vương, nghĩa là hoàng đế khai sáng triều đại Chu, ông tôn vinh cha là Chu Văn Vương nghĩa là vua tổ triều đại Chu. Từ đây đất Tây Âu Lạc trở thành “Trung Hoa” của thiên hạ và Thục Phán hay Cơ Phát trở thành Thừa Văn Lang nghĩa là kế nghiệp Văn Vương, Chu Vũ Vương thiên đô về Hạo Kinh hay Cảo Kinh: Hạo là trời Tây tong Cửu Thiên; Cảo, kiểu biến âm của Cửu là số 9 chỉ phương Tây. Theo Hà Thư Cửu Kinh hay Hạo Kinh có nghĩa là thủ đô phía Tây (nằm ở) của đất nước; Hạo Kinh là ở Vân Nam ngày nay, rất có thể là thành phố Côn Minh, thủ phủ của Vân Nam .

Tại sao Vũ Vương lại thiên đô về phương Tây? Vì phía Tây của Văn Lang là đất của

NINH VƯƠNG, trước khi lên ngôi cũng là vùng biên cảnh tiếp giáp với cường địch là người Khang Tạng. Các nhà hoạch định chiến lược xưa của Trung Hoa có 1 quyết sách hết sức đúng; thủ đô không ở nơi an toàn trong lãnh thổ mà từ đời Tây Chu trở đi luôn ở nơi xung yếu đối mặt với cường địch – có như thế mới huy động được tối đa sức lực của cả nước vào mục đích giữ vững bờ cõi .

Trung Hoa từ đời nhà Chu trở thành chế độ phong kiến; vua Chu phân phong cho quý tộc, công thần đi cai trị các vùng, xây dựng các nước “chư hầu”, đầu tiên Chu Công Đán được phong ở nước Lỗ, Chiêu Công Thích được phong ở đất Yên, Thái Khương Công được phong ở đất Tề. Những người đầu tiên được phong này chắc chắn có công trạng và địa vị rất cao và đất phong liền kề với “Trung Hoa” tức lãnh thổ nhà Chu.

Chu Công Đán là vương nước Lỗ, lãnh thổ là phần lớn nước Lào và Bắc Thái Lan ngày nay; dân Đông Bắc Thái Lan vẫn nhận mình là người Lào, Lỗ biến âm thành Lão, Hán ngữ gọi là nước Lão Qua, ở liền kề đất Văn Lang.

Chiêu Công Thích là vương nước Yên, nước Yên chính là An Ấp xưa, ấp là Ấp Quốc, An là biến âm từ chữ Ôn là nóng, phương Bức, hướng xích đạo; An Ấp thời Viêm Lang là đất của dân Lửa; Lạc Ấp là đất của Lộc Tục hay Lạc Tộc. Nước Yên sau là nước Chiêm Thành hay Chăm Pa, các vua nhà Trần Việt Nam gọi là An Chiêm .

Khương Thái Công nghĩa là Đại Công Thần người Khương, tức tổ tiên người Khmer ngày nay ,được phong ở đất Tề là Nam Thái Lan và Cambodia ngày nay. Theo sử Trung Hoa sau khi nhà Chu phong tước kiến địa thì có tới 70 nước chư hầu. Trong đó các nước lớn: Tống ở Quảng Đông, Sở ở Hồ Nam, Hồ Bắc, Tần ở Tứ Xuyên, Tấn ở Hà Nam, Ngô ở Giang Tây và Việt ở Phúc Kiến. Nhà Chu tỏ thánh đức của mình khi phong cho con vua Trụ là Vũ Canh tước hầu và tiếp tục lưu lại Ân Đô, lại sai 3 em của mình là Quản Thúc, Thái Thúc, và Hoắc Thúc giám sát Vũ Canh gọi là Tam Giám. Vũ Canh không phải là người họ Vũ tên Canh mà có nghĩa là vua phía Nam ; ý chỉ đất của Ân Hầu hay Thương Ân cũ nay ở về phía Nam Trung Hoa. Còn Quản Thúc, Thái Thúc, Hoắc Thúc nghĩa là 3 ông chú của đương kim hoàng đế triều Chu chứ không phải tên riêng. 3 ông chú này ‘giám sát’ thế nào để Vũ Canh cùng các bộ lạc Hoài Di, Từ Nhung khởi loạn; Hoài Di chỉ miền sông Hoài thuộc phía Đông Trung Hoa. Di là mã tin Dịch Lý, biến âm Việt ngữ là đời chỉ phương động; Nhung là biến âm thành Nhâm, can số 8 của Thập Can người Việt có câu “mềm như nhung” xác định Nhâm chỉ phương mềm tức phương Đông.

Chữ Từ trong Từ nhung chính là nước của Tào Tháo tức Ngụy thời Tam Quốc. Sau cuộc Đông chinh thắng lợi này Chu Công xây đô thành mới ở Lạc Ấp và đem bọn quý tộc nhà Ân Thương chống đối về ở đây để giám quản. Đô thành mới ở Lạc Ấp chính là thành Cổ Loa hay Cổ Lũy là biến âm của ‘Cao Lỗ’ nghĩa là thành của thủ lãnh nước Lỗ ở đây chỉ Chu Công người đã xây dựng kinh đô phía đông của nhà Chu ,sử Việt Nam gọi là tướng quân Cao Lỗ người đã có công giúp An Dương Vương xây thành Cổ Loa và chế ra nỏ thần . Thành Cổ loa là địa danh chỉ cả vùng Hà nội và chung quanh tới tận Vĩnh phúc chứ không phải chỉ là di tích thành Cổ loa ở Đông anh ngày nay

-Thầy Phạm Sư Mạnh thế kỷ 14 viết về thành Cổ Loa:

“Kiểu ngoài Bách Man hoàn Cổ Lũy.

Quốc Tây cự chân tráng Chân Đấng.”

Trong 2 câu thơ này: Kiểu là Kiểu Kinh hay Hạo Kinh ở ngoài vùng đất Bách Man hay Bách Việt tức vùng Lĩnh nam và Giang nam ở Trung Hoa; ‘hoàn Cổ Lũy’ nghĩa là ‘kinh đô lại trở về thành Cổ Lũy, tức Cổ Loa trên đất Việt, do trước đây Văn vương lập quốc đã đặt quốc đô ở Phong Châu trên đất Việt. Chu Vũ Vương dời sang Hạo Kinh ở đất Kiểu hay Cảo tức Vân Nam ngày nay , tới thời nhà Đông Chu lại thiên đô về đất Phong cũ nên mới có chữ ‘hoàn’.

Quốc Tây đồng nghĩa với nước Chu hay chiêu ở phía Tây hay còn gọi là nước Thục...; ‘Cự chân trảng Chân Đẳng’ nghĩa là chống lại làm rúng động nước Chân Đẳng mạnh mẽ, *Chân Đẳng* chính là tên khác của *nước Tần* lần đầu tiên thấy ghi trong sách sử; Chân chỉ phương Nam. Đẳng chính là Đanh, Đĩnh, theo Dịch Lý là phương Tây vậy Chân Đẳng là phương Tây Nam đồng nghĩa với Tứ Xuyên hay Xuyên Thục như đã biết ở phần trên; Đẳng hay Đĩnh cũng là họ của dòng Tần vương như thế ta xác định được Tần Thủy Hoàng của sử Trung Hoa chính là Đĩnh Tiên Hoàng của sử Việt Nam. Sách ‘Phong thần Diễn nghĩa’ của Hứa Trọng Lâm cũng viết Tổ của nhà Tần họ Đĩnh.

Khi Chu Bình Vương dời đô sang phía Đông thì đất cũ của nhà Tây Chu chia thành 2 chư hầu mới, phần Vân Nam thành nước Triệu đây là nước đã dành tế điền của nhà Đông Chu thời chiến Quốc, Phần Bắc Vân Nam là Tây Quý Châu lập lại nước Thục do Thục hầu cai quản, nước Thục bị Tần diệt năm 316 trước Công Nguyên; đoạn sử này không có sách nào nói tới.

Có sự trùng hợp không biết là ngẫu nhiên hay có sự đưa đẩy vô hình nào đó mà Hà Nội ngày nay là chỗ định cư của ‘ngoan dân’ xưa ... trùng tên với chính mảnh đất Hà nội nơi có kinh đô triều ca của vua Trụ nhà Ân Thương sát bờ Bắc của Hoàng Hà.

Tần là âm Hán Việt, tiếng Quảng Đông đọc là ‘Chin’ cận âm với ‘Chun’, ‘Chân’ và Chân Đĩnh cũng là Chân Đĩnh là Tứ Xuyên ngày nay.

Triều Chu là triều tạo nên nếp cho Trung Hoa, nhiều điển chế còn tác động đến tận hôm nay, đặc biệt là Tông Pháp hiện còn len lỏi vào mọi gia đình Việt Nam, tục phân biệt trưởng thứ, phân biệt nam nữ đều bắt nguồn từ Tông Pháp thời Chu; chế độ phong kiến Trung Hoa cũng xuất phát từ thời này.

Năm 841 trước Công Nguyên, Chu Lệ Vương rất bạo ngược, Quốc Nhân tức người trong kinh thành không chịu nổi đã tạo loạn khiến vua phải bỏ chạy và lưu vong ở đất *Trê*, Trê là biến âm của “Trại” chỉ người Mường ở Việt Nam, “Trợ trợ” là từ chỉ sự phát âm của người Nghệ An – Hà Tĩnh, rất có thể đất Hoà bình là kinh đô mới của Chu lệ vương nhưng sách sử cổ đã bỏ qua không nói đến.

Vắng vua các đại thần phải lập ra “Cộng hòa hành chính” để thay quyền vua trị nước, chữ cộng hòa ngày nay bắt nguồn từ đây. Từ năm 841 trước Công Nguyên, Trung Hoa bắt đầu bước vào lịch sử đầy đủ ghi chép từng năm.

Thời Chu U Vương, Khuyển Nhung, 1 rợ phương Tây tấn công và chiếm nhiều đất đai của Trung Hoa, khi Chu Bình Vương lên ngôi đành bỏ Hạo Kinh dời đô sang phương Đông tức đến Lạc Ấp và bắt đầu thời Đông Chu, thủ đô là thành Cổ Loa hay Cổ Lũy. Như đã nói ở trên Cổ Loa hay Cổ Lũy chỉ là biến âm của tên vị tướng quân đã xây dựng nó, đó là Cao Lỗ hay chúa nước Lỗ tức Chu Công, sử Trung Hoa ghi rõ ... Chu Công xây đô thành mới dựa trên nền thành cũ, thành cũ ở đây phải chăng là phong kinh thời Văn Vương – tức là thủ đô nước Âu Lạc.

Hiện nay thành Cổ Loa ở Đông Anh, Hà Nội vẫn còn nhưng không phải là Cổ Loa thành do Chu Công xây dựng, khi Mặt Ngựa (Mã Diện) hoàn tất việc xâm lược Trung Hoa theo lệnh của Khả hãn Lưu Tú, có xây dựng ở Giao Chỉ một kinh thành gọi là “Kiến Thành”, tới nay giới sử học vẫn tranh luận về thành Cổ Loa, đó thực sự là Cổ Loa thành hay là Kiến Thành của Mã Viện? Theo sự suy đoán của bản thân người viết thì đây là Kiến Thành do Mã diện xây nên trên nền 1 thành cổ của binh lính nhà Chu trấn đóng để canh chừng đám 'ngoan dân'.

Cổ loa, Cổ Lũy, Khả lữ, Cổ Lỗ, Cao lổ và Đại La chỉ là biến âm của một từ là tên của thành đô nhà Đông Chu chỉ cả 1 vùng rộng lớn mà trung tâm của thành này nằm ở Phú thọ gần đền Hùng linh thiêng rất có thể là **làng Cả** một địa điểm khảo cổ quan trọng hiện đang nghiên cứu. ‘Làng cả’ là từ đồng nghĩa với Đô ấp hay Đô thành ngày nay ta gọi là thủ đô- Kinh đô.

Ở làng cả người ta đã tìm thấy nhiều hiện vật khảo cổ bằng đồng thau kể cả trống đồng mang phong cách Điền ở Vân nam; phải chăng đây chính là phong cách chế tạo của người KIỂU kinh tức

kinh đô nhà Tây Chu đúng như câu thơ của Phạm sư Mạnh : Kiểu ngoại Bách Man hoàn Cổ Lũy .

Bài 26

14- Hùng triều thứ 14: Hùng Tạo



Vua khởi đầu : – **Đức Quân Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt : **Đức Tân**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Chu bình vương - nhà Đông Chu**

Quốc hiệu : **Văn lang – Âu lạc**

Niên đại : 770 – 221 trước CN (Bắt đầu dùng năm chính xác)

Chứng tích Vật thể lưu tồn : nền văn hóa Đông sơn rực rỡ .

Nhà Chu khi dời đô về Lạc Ấp đã rất suy yếu, ngược lại các chư hầu mặc sức mở mang lãnh thổ kể cả thôn tính lẫn nhau, dần dần chỉ còn 5 chư hầu lớn thay nhau làm Bá, đó là các nước: Tân, Tàn, Sở, Tề, Tống, lịch sử gọi là Xuân Thu Ngũ Bá. vương quyền chỉ còn là tượng trưng, quyền hành thực sự nằm trong tay các Bá, chữ ‘Vương đạo’ ‘Bá Đạo’ xuất phát từ thời này.

Từ năm 475 trước Công Nguyên, Trung Hoa bước sang thời Chiến Quốc.

Các nước Lỗ, Yên, Tề, Tống, Sở, Triệu, Ngụy, Hàn, Tàn, Ngô, Việt ... đánh lẫn nhau, thời Xuân Thu Chiến Quốc chiến loạn triền miên khoảng 500 năm, máu chảy thành sông, xương chất thành núi.

Ta nhận thấy việc phân chia thành các “nước” ở thời Xuân Thu Chiến Quốc không qua đi mau chóng theo sự tiêu vong của nhà Chu, mà nó còn ảnh hưởng đến tận ngày nay qua việc phân chia các tỉnh và thổ âm thổ ngữ Trung Hoa, đối với 1 dân tộc, 1 đất nước đã trưởng thành thì cấu trúc của nó là cấu trúc bền vững, theo thời gian và thời cuộc dĩ nhiên có biến đổi nhưng không thể xóa sạch dấu tích, đối với Việt Nam cũng vậy: 2 làng ở cạnh nhau lâu đến vài trăm năm nhưng vẫn có giọng nói khác nhau, cứ đời con nôi đời cha, thời gian đành thua không đồng nhất nổi.

Có thể nói từ thời Đông Chu cái nếp Trung Hoa đã hình thành bản sắc dân Việt – Hoa đặt trên nền tảng văn minh nhà Chu, vốn cổ Trung Hoa được “siêu nhân” Khổng Phu Tử tổng kết trong Ngũ Kinh, Thư, Thi, Dịch, Lễ, Nhạc. Chính Khổng Tử cũng đã nói rõ “thuật nhi bất tác”, riêng Kinh Lễ là tâm huyết của Khổng Tử với quốc gia xã hội, hy vọng rằng “Lễ trị” sẽ giúp quốc thái dân an, con người có nếp sống văn minh lịch lãm nhưng khổ cho ông sinh vào buổi nhiều nhưng, xã hội toàn là những “mưu bá đồ vương” và phường “giá áo túi cơm” nên Lễ Trị của ông đành ngậm ngùi theo ông

xuống lòng đất, nhưng nay chắc ngài cũng cũng mỉm cười khi hậu thế tôn vinh là “vạn thế sư biểu” thật xứng danh, đối với dân Việt-Hoa thì Khổng Tử là 1 siêu vĩ nhân vì không có Khổng Tử thì chưa chắc nhân loại đã biết là có nền văn minh Trung Hoa, và Kinh Dịch siêu phẩm của trí tuệ loài người chưa chắc đã có ai hiểu nổi.

Nền văn minh triều Chu còn lưu tồn dấu vết khá phong phú với nền văn hóa khảo cổ Đông Sơn. Sơ kỳ văn hóa Đông Sơn khoảng 1.000 năm trước Công Nguyên là thời Văn Lang Âu Lạc và Tây Chu. Thời rục rờ là thời Đông Chu từ 770 đến 221 trước Công Nguyên. Hiện vật đồng thau, gốm sứ và đá còn đầy đủ để phác họa cảnh sống, sinh hoạt của con người lúc đó. Tỷ lệ giữa đồ trang sức – công cụ sản xuất và vũ khí cũng chỉ rõ mức tàn khốc của chiến tranh thời Xuân Thu Chiến Quốc, đến thời cuối nhà Đông Chu thì hiện vật thu được chỉ toàn là vũ khí.

Sự kiện tên các xã quanh Cổ Loa thành, tương truyền xưa là nơi tướng quân Cao Lỗ rèn quân, có tên dựa trên chữ “nỗ” nghĩa Việt là nỗ khiến ta không khỏi liên tưởng tới việc thần Kinh Quy ban cho vua Hùng chiếc móng, vua sai tướng quân Cao Lỗ chế thành nỗ thần và ta mãi ray rứt với câu hỏi phải chăng Chữ nỗ chỉ là âm mượn của chữ nỗ, tên các xã là Uy Nỗ, Cường Nỗ V.v... đều phản ánh tiếng nỗ, tiếng nỗ ở nơi rèn quân rất có thể là chỉ tiếng trống đồng điều quân như lời quẻ Dự chép “ Lợi hành sư “.

Đối chiếu hiện vật khảo cổ và cái nhìn mới về lịch sử Việt Hoa có thể xác quyết: Trống đồng là siêu phẩm văn hóa nhà Chu, trống đồng rõ ràng được chỉ định bằng Quẻ Lôi Địa Dự trong Kinh Chu Dịch với Đại Tượng Truyện của Khổng Tử: “Sấm nỗ trên đất, Tiên Vương dĩ tác nhạc, sùng đức ân tiến chi thượng đế, dĩ phối tổ khảo.” Ở 1 phần trước đã nói rõ ý nghĩa lời Tượng này, ở đây ta bàn về những vấn đề của lịch sử do Thần Trống đồng chỉ ra Việt Nam có truyền thuyết Thần Trống đồng giúp Hùng Vương đánh giặc và sau đó để tưởng nhớ vua Hùng đã phong là “Đông Cổ Sơn Thần” và đặt đền thờ ở núi Khả Lao.

Các nhà nghiên cứu Việt và Hoa còn đang tranh luận về nơi phát tích trống đồng, Việt Nam hay Vân Nam hay Quảng Tây, 3 trung tâm của văn minh trống đồng. Với cái nhìn mới về lịch sử Việt Hoa thì việc này không quan trọng nữa vì Việt Nam, Vân Nam, Quảng Tây chỉ là 3 miền của nước Tây Âu Lạc hay Văn Lang mà thôi. Vân Nam, Quảng tây, Việt Nam chính là Tây – Âu – Lạc xưa. Bản thân chữ Vân Nam cũng chỉ là chữ viết sai của quốc hiệu Văn Lang mà thôi, tương tự Hải Lang bị biến thành Hải Nam...

Ở Quảng tây có di chỉ khảo cổ học *Vạn gia bá* nổi tiếng vì tại đây tìm được nhiều trống đồng vào hàng xưa nhất ; phải chăng đây chính là đất Trụ vương ban cho Tây bá hầu Cơ xương .

Về di tích lịch sử dân tộc còn nhiều việc phải làm, nhiều nơi phải nghiên cứu lắm, như Hang Bua ở Nghệ An hay Đền Hùng ở Vĩnh Phú. Nơi Đền Hùng linh thiêng có 1 việc tối quan trọng mà ta có thể làm sáng tỏ: Dân gian truyền tụng nơi Đền Hùng có mộ Hùng Vương thứ 6, đây là mộ thật, sau triều Nguyễn tôn tạo thành đền thờ cho đến hôm nay. Hùng Vương thứ 6 không phải là số thứ tự, 6 là Lục, Lạc là Hùng Lạc, kết hợp với ý nghĩa câu : ‘Nam bang Triệu tổ’ có thể luận ra Đó là mộ Hùng thuần vương hay Hùng Lạc vương tức là đế Thuấn của Hoa sử.

Khảo cổ Việt Nam đang tìm cách lý giải văn hoá Đông Sơn có 2 dòng chảy chính mà từ chuyên môn gọi là: loại hình Làng Cả và loại hình Thiệu Dương. Cả 2 đồng tồn tại trên đất Việt nhưng rõ ràng có nét khác biệt nhất định. Các hiện vật thu được kể cả trống đồng của loại hình làng Cả phảng phất phong cách Điền, tức phong cách du nhập từ Vân Nam , Chính sự kiện này đã đóng dấu xác nhận thời lịch sử mà Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh viết là: “Kiểu ngoại Bách Man hoàn Cổ Lũy”; thời nhà Chu đời đô từ Hạo Kinh hay Kiểu Kinh về Lạc Ấp- Cổ Loa Thành.

Thần Đông Cổ đã soi sáng cho chúng ta nhiều điều:

Thứ nhất là: Hệ kỹ thuật đúc đồng từ tỉ lệ pha trộn kim loại, kỹ thuật đúc, V.v... chỉ rõ

không gian thống nhất của chủ nhân đã tạo ra nó là người Đông Nam Á. (Kể cả Hoa nam)

Thứ hai là: các hoa văn, hình khắc trên đó vừa phản ánh sinh hoạt lễ hội mà từ các hình ảnh sống động đó khoa học có thể tìm ra nguồn gốc dân tộc và anh em họ hàng, vừa khẳng định dấu ấn của Dịch Lý với đạo Tam Tài: chim – người – nai, nhưng trên hết là tín ngưỡng thờ trời, tượng trưng bởi hình mặt trời và các tia nắng luôn luôn ở trung tâm của mặt trống.

Thứ ba; Trống đồng và công dụng của trống đồng giúp ta có thể tìm ra anh em, dòng giống một cách dễ dàng dù lớp bụi thời gian có dày tới đâu khi dùng Thần Đồng Cổ làm tiêu chuẩn người Việt vẫn có thể nhìn anh em ruột thịt.

Việc đánh trống đồng trong các lễ tế trời và thờ kính tổ tiên cho chúng ta công thức:

- Dân nào sử dụng trống đồng thì đó là anh em ta vì cùng thờ 1 tổ tiên.
- Đất nào có trống đồng thì đất đó là lãnh thổ Họ Hùng.

Từ đặc tính thể hiện quyền uy và tín ngưỡng mà trống đồng thể hiện ta phải “nhìn lại” lịch sử, trống đồng là loại hình án kiếm sắc phong thời cổ nên chỗ nào có trống đồng thì đấy là đất của công thần dòng Hùng. Tương lai Đông Nam Á tùy thuộc rất nhiều vào sự nhìn nhận và vị trí của “Đồng Cổ Sơn Thần” trong nền văn hóa, văn minh của mình.

Truyền thuyết An Dương Vương xây thành Cổ Loa xuất phát từ việc Chu Công xây đô thành ở Lạc Ấp, tướng quân Cao Lỗ chính là Chu Công, vương của nước Lỗ.

Thời Chiến Quốc có mấy điều phải lưu ý:

Họ Triệu diệt quốc Văn Lang – Âu Lạc là Tần vương chứ không phải Triệu Đà vua Nam Việt. Nhà Tần họ Triệu, Tần Thủy Hoàng là Triệu Chính, chúng ta sẽ luận bàn kỹ lưỡng hơn trong chương viết về nhà Tần.

Theo sách “Tam Phần Thu” thì Trung Hoa có 3 loại Dịch Lý, đó là Liên Sơn, Quy tàng, và Chu Dịch, căn cứ theo mạch văn thì nếu Chu Dịch là Dịch Lý nhà Chu thì Liên Sơn Dịch và Quy Tàng Dịch phải là Dịch Lý của nhà Liên Sơn và nhà Quy Tàng, 2 tên này chưa nghe lịch sử nói đến, nhưng dựa trên ngữ nghĩa ta có thể xác định:

Quy tàng Dịch là Dịch Lý của nhà Thương vì Việt Thường ở bờ Trường Giang nơi có loài rùa lớn sinh sống, mai của nó đã được dùng để khắc Dịch Lý hay ít nhất cũng là Hà – Lạc và Bát Quái vì thế có tên là Qui tàng Dịch.

Còn Liên Sơn Dịch là Dịch Lý của nhà Hạ, bởi 2 lẽ:

- Đây là Dịch được khắc vào đá núi, có thể là triền núi hay hang động.
- Đó là Dịch Lý của thời dân Trung Hoa do lụt lội phải sống nơi vùng cao, hình tượng là Liên Sơn tức đồi núi chập chùng, cũng là thời của Sơn Tinh hay Tản Viên Quốc Chúa, tên 1 dãy núi ở miền Bắc Việt Nam mô tả xác thực hình ảnh thời đại này đó là dãy Hoàng Liên Sơn.

Ở phần trên đã nói là: diệt quốc Văn Lang là họ Triệu, họ của vua Tần chứ không phải là Triệu Đà của Nam Việt, đó là năm 256 trước Công Nguyên khi Tần chiếm đất và diệt nhà Đông Chu. Sự kiện này sử Việt lại chép thành: năm 257 trước Công Nguyên, Văn Lang bị Thục Phán diệt và lập nên nước Âu Lạc. Trọng thủy trong vụ án Tráo đổi nổi tiếng của lịch sử là con của Tần vương Triệu Tắc chứ không phải con Triệu Đà vua Nam Việt.

Ở những phần trên ta đã thấy Văn Lang và Âu Lạc là 2 tên của cùng một nước .
sử Việt Nam còn lầm lẫn rất nhiều, có khi sai lạc cả đến 1.000 năm.

Nhà Chu là triều đại dài nhất của Trung Hoa và dấu ấn nhà Chu Mãi mãi không hề phai lạt trong sinh hoạt đời thường cũng như tâm linh của người Việt Hoa., tên Văn Lang đã được sử Việt Nam chính thức coi là quốc hiệu thời lập quốc của mình.

Nhà Chu trải qua tổng cộng:

Tây Chu với 12 đời vua.

Đông Chu với 25 đời vua.

lãnh đạo quốc gia tới 1.000 năm và là triều đại dài nhất trong lịch sử Trung Hoa.

Chỉ 2 câu thơ của thầy Phạm sư Mạnh :

Kiểu ngoài Bách Man hoàn Cổ lũy (loa)

Quốc tây cự chân tráng Chân Đăng .

Được đặt đúng vào dòng sử nhà CHU, đối chiếu với 2 phong cách của cổ vật Đông sơn là đã đủ chứng lý để viết lại cổ sử Việt nam và Trung hoa.

An Dương vương được thờ ở đền Cuông , núi Mộ Dạ thuộc Nghệ an ngày nay, tương truyền đó là nơi An dương vương mất sau cuộc truy sát của Triệu Đà .

Chữ Dạ ở đây khiến liên tưởng tới nước Dạ lang và quê lồi địa DỤ , Dạ lang sử Việt chép thành Dã năng . Sấm nổ trên đất là tượng quê Dụ đích thị chỉ tiếng trống đồng phải chăng ‘dự’ chỉ là ký âm động từ ‘giã’ trong tiếng Việt ?... từ ‘cổ’ nghĩa là cái trống chỉ là ký âm của từ ‘cối’ , cách đánh trống đồng giúp ta khẳng định điều này . Dạ lang hay Dã năng chỉ là từ chép sai của Dã lang đồng nghĩa với Dã Vương nghĩa là vua CHÀY-CỐI tức vua Dịch học , chày cối chính là biểu tượng vật thể của ÂM-DƯƠNG nên DÃ LANG chỉ là tên khác của AN DƯƠNG hay ÂM DƯƠNG vương . Liên kết những mất xích này đưa đến kết luận hết sức quang trọng cho Việt sử :

Dạ lang chính là đất THỰC của AN DƯƠNG VƯƠNG cũng là đất của tây bá XƯƠNG sau là VĂN VƯƠNG vua Dịch lý .

Văn vương đồng nghĩa với Văn lang sau trở thành quốc hiệu thiêng liêng của người Việt , nước Văn lang nghĩa là : nước của vua Văn

Nước Đại Việt văn hiến ngàn năm , điều đó khỏi phải bàn nhưng có điều lạ mãi cho tới nay vẫn chưa trả lời được câu hỏi về chữ viết của người Việt cổ

Tiền nhân người Việt không coi Hán tự (nói theo ngày nay) là chữ của Tàu.

Tại sao người xưa lại gọi là chữ Nho. ? phải chăng ‘nho’ là biến âm của ‘nhỏ’ như ta vẫn dùng trong từ điệp ‘nho-nhỏ’ và chữ ‘nho nhỏ’ chính là kiểu chữ tiểu triện như các nhà khoa bảng đã nói .

Nếu Nho là kiểu chữ tiểu triện thì Khoa đầu chắc chắn là chữ đại triện .

Khoa đầu thực ra là ký âm Hán tự của từ Việt , khoa là ký âm chữ Khoác tiếng Việt đồng nghĩa với khúc như trong khúc đại nghĩa là làm cho lớn ra . Chữ đầu là ký âm chữ đầu , như thế Khoa đầu chỉ có nghĩa là loại chữ Đầu lớn mà thôi .

Về hình tượng ta thấy rất rõ sự liên quan giữa Khoa đầu hay to đầu và con nòng nọc .

Trong Hán tự không hề có điều này .

Văn nòng nọc hay Khoa đầu là manh mối rất quan trọng trong công việc tìm kiếm chữ Việt cổ vì cổ sử Trung hoa có nói đến tích Việt thường công Nghiêu để con rùa trên mai có khắc văn khoa đầu chép từ thời dựng nước...

Và Khi đập vách nhà Không tử thì tìm được kinh Dịch ...và nhiều kinh văn khác... tất cả chép bằng văn Khoa đầu...

Tiền nhân còn nhắn gửi cho chúng ta 1 thông điệp chỉ dẫn về văn tự xưa đó là bức tranh Đông hồ : Lão oa độc giảng ., tôi không biết chắc chữ độc ở đây nghĩa là duy nhất hay là đọc nhưng điều đó không quan trọng , điểm nhấn là ở chỗ tại sao cổ nhân lại dùng hình ảnh con cóc tượng trưng cho việc truyền đạt văn hóa , chữ nghĩa ...?

Cóc đẻ ra Nòng nọc

Chữ đẻ ra Văn .

Lão Oa đẻ ra Khoa đầu

Oa là con cóc đồng âm với Oa là chứa trữ .

Trong tiếng Việt thì : chứa – trữ và giữ chỉ là một và là đồng âm của từ ‘Chữ’,

1 vật thể hay 1 hình ảnh dùng chứa hay mang thông tin thì gọi là CHỮ.

-Vật thể hay hình ảnh là phần dương của chữ.

- Thông tin chứa ở trong là phần âm của chữ .

Đoạn : Oa để ra Khoa đầu trong ngôn ngữ Việt có thể hiểu là :

-Chữ để ra văn Đầu to.

Mà ‘Chữ’ là từ Thuần Việt như vậy con của nó là văn Đầu to hay Khoa đầu phải là của người Việt

Trước đây do bó hẹp lãnh thổ Văn lang trên phần đất bắc và bắc trung Việt nên việc truy tìm chữ cổ của người Việt quá khó khăn tới nay chưa thu được kết quả cụ thể nào , nay với Sử thuyết họ HÙNG ta có thể mở rộng địa bàn tìm kiếm bao gồm cả : Vân nam –Quý châu và Quảng tây và tây Quảng đông, như thế công việc trở nên khả dĩ ... hơn nhiều

-Một hướng truy tìm rất đáng lưu ý là :

Dân tộc Bạch ở cực tây tỉnh Vân nam trung quốc vẫn lưu giữ một loại văn tự tượng hình cổ tới nay vẫn chưa đọc được ., rất có thể đó chính là chữ khoa đầu hay đầu to của người Văn lang xưa .

Bài 27

15 . Hùng Triều thứ 15 : Hùng Định



Vua khai sáng : – **Chân Lang** .

Danh hiệu khác trong sử Việt : **Định tiên Hoàng**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Tần Thủy Hoàng**

Quốc hiệu : **Đại cồ Việt** .

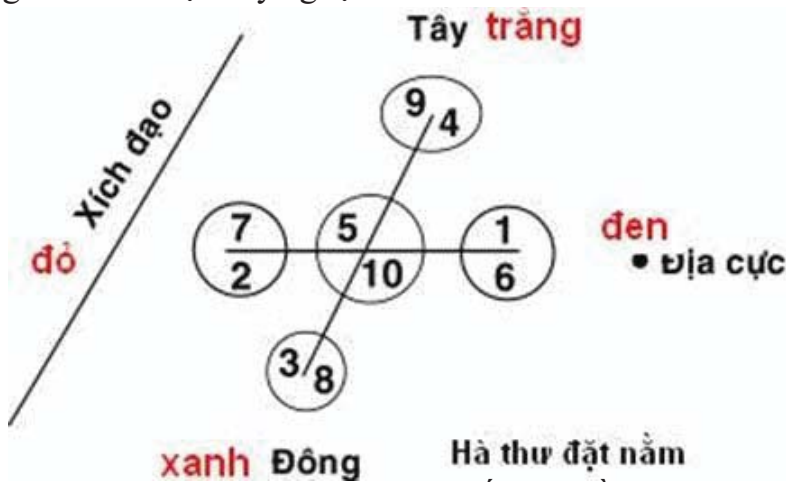
Niên đại : **năm 221 – 206 trước CN**

Chứng tích : hiện vật khảo cổ nền văn hóa Đông sơn muộn.

Các nhà sử học Trung Hoa cổ tình chọn năm 221 trước Công nguyên là năm Triệu Chính lên ngôi hoàng đế, với 1 lãnh thổ là đất đai nhà Chu và 8 chư hầu xưa: Tần – Triệu – Ngụy – Hàn - Sở – Tống – Yên – Tề ;không hiểu sao lại gọi là Tần diệt lục quốc, ta thấy khối Đại Tần vằng bóng 3 nước lớn: Lỗ, Ngô, Việt.

Thời Tần Thủy Hoàng, từ ‘đế’ bắt đầu xuất hiện trở lại trong sử sách Trung Hoa, rất có thể đây là sự khởi đầu của ‘đế quốc’ chứ không phải là ‘quốc’ như trước nữa. Nếu gọi là nhà Tần thì phải khởi đầu từ năm 316 trước CN khi Chiêu Tương Vương chiếm đất Thục của nhà Chu. Nhà Tần xưng vương thực sự từ năm này trải qua 2 đời vương nữa mới tới Triệu Chính tức Thần Thủy Hoàng, và năm 256 trước CN, họ Triệu đã diệt quốc Văn Lang tức nhà Đông Chu như thế họ Triệu đã nắm 9 cái

đỉnh tượng trưng cho vương quyền Trung Hoa với khí thể này thì các chư hầu khác sụp đổ nhanh chóng là tất yếu. Các sử gia Trung Hoa không biết vì lý do gì nhấn mạnh chữ ‘thủy’ là đầu tiên, tiếp theo là nhị thể, tam thể cho đến vạn thể mà làm lơ chữ Thủy cũng nghĩa là Nước ; thực ra các vị vương Trung Hoa từ đời Thương đã dùng các cơ số của Thập Can làm vương hiệu rồi, không đợi đến Tần Thủy Hoàng. Sở dĩ họ cô tình như thế để tránh có người hiểu chữ thủy là nước mã tin Dịch Lý chỉ phương Nam hay Huyền phương. Vì khi nhận ra thủy là phương nước thì hỏa theo Dịch Lý bắt buộc phải ở hướng xích đạo như thế ... Nhà Hạ hỏa màu đỏ , Thương màu xanh phương Đông và Chu màu trắng không thể ở Bắc Hoàng Hà được (Xin xem bản đồ Trung Hoa). Chữ thủy này đích thị là mã tin Dịch Lý chỉ phương nước, Huyền phương, huyền thiên vì đi kèm chữ thủy còn có các mã tin khác như: nhà Tần chọn màu đen là màu chủ đạo, số 6 là chủ đạo, ta nhớ trong Hà Thư số 1 – 6 chỉ phương nước đối lập với số 2 – 7 chỉ phương lửa hay hỏa, hợp hội thì bắt đầu vào tháng 10 tức tháng bắt đầu mùa Đông cũng là mã tin Dịch Lý ngược với mùa hè là mùa đỏ lửa.



Tóm lại chữ thủy trong đế hiệu Tần Thủy Hoàng còn ý nghĩa là *nước*, phương Nam (Dịch Lý) chứ không phải chỉ có nghĩa là khởi đầu hay đầu tiên. Dựa vào ngữ nghĩa tiếng Việt và mã tin Dịch Lý ta còn biết nhiều điều nữa để đính chính lịch sử. chữ Tần của từ Hán Việt, thổ âm Quảng Đông đọc là ‘Chun’ cái chân (cùng với tay gọi là tứ chi); gọi đất Tần là ‘Chun’ trong chính thể Chân và Đầu, đầu = Đào , đất Đào nước Thao tức vương triều Hạ, cũng chính vì lẽ ấy mà đất Việt nam ngày nay xưa còn gọi là nước Sùng dịch từ chữ cao .

Trong cái thế đối lập: lửa – nước, đầu – chân cũng còn là Quẻ Ly – Quẻ Khảm Theo Dịch Lý thì phương nam còn được chỉ định bằng vị MẶN (ngọt cay chua mặn đắng) dịch sang Hán văn là Hàm với nhiều địa danh như thủ đô Hàm Đan của Triệu, kinh đô Hàm Dương của Tần, cửa Hàm Cốc, V.v... Chân và Hàm như thế chỉ rõ ở phần trên đều có nghĩa là phương Nam, phương nước của Dịch Lý (ngược với phương hướng hiện nay). Tới câu thơ của Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh “Quốc Tây Cự Chân Tráng Chân Đẳng” thì ta xác định được lãnh thổ Tần quốc là tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Chân Đẳng → Chân Đanh, Chân Định cùng 1 nghĩa với Tứ Xuyên, Xuyên Thục chỉ có nghĩa là hướng Tây Nam theo Dịch Lý (hướng Tây Bắc hiện nay). Cũng chính vì ý nghĩa này mà Hùng triều Thế Phổ gọi là triều Hùng Định Vương- Chân Lang có đủ cả Chân và Định.

Điều Cần nhấn mạnh ở đây :

Dựa vào Ngũ hành , ngũ sắc và cửu thiên ta khẳng định : khi nhà Tần thuộc hành thủy , màu đen , huyền thiên ở Tứ xuyên – Thiểm tây thì đất nhà Hạ –Thương- Chu không thể nào ở phía bắc(hiện nay) Hoàng hà được.

Thời Chiến quốc Trung Hoa ta có Tần Thủy Hoàng, thời 12 sứ Việt Nam ta có Đinh Tiên Hoàng. Tiếng Việt ‘Đinh’ cũng là ‘Đanh’ trong Chân Đanh hay Chân Định, tức nước của Tần Thủy

Hoàng, 2 dòng sử cho ta 2 đế hiệu của cùng 1 hoàng đế. Sự tàn ác được 2 dòng sử mô tả rất giống nhau. Dân Việt gọi vì vua tàn ác này là sài lang hay lang sói, sau thành câu ‘lòng lang dạ sói’ sở dĩ có câu này vì dân gian nhà Tần thờ con chó ‘đại bản’ làm vật tổ; chữ cửu là số 9 chỉ phương Tây theo Hà Thư biến thành chữ ‘cẩu’ là con chó, dân nhà Tần ban đầu là Tạng tộc tức người của cao nguyên Khang – Tạng tràn xuống Tứ Xuyên được sử mô tả là còn ở trình độ văn minh rất thấp so với người Trung Hoa, thậm chí họ chưa biết làm ruộng, trồng lúa. Nhà Tần đã phải nhờ nước Tấn sau là Triệu cho dân sang định cư để nâng cao mặt bằng văn hóa, văn minh, chỉ dẫn cho người gốc Tạng cách làm ăn,

Xuất phát từ sự bạo ngược của Tần thủy hoàng Việt ngữ hình thành các từ kép: Tàn ác, tàn bạo, tàn nhẫn...

Ở đây ta dành vài dòng cho vấn đề chủng tộc, phần trên ta đã nói đến tộc Miêu, là con cháu của đế sông Hắc, hay Xuyên Húc, truyền thuyết gọi là Vũ Tiên tổ của Tiên tộc hay Miêu tộc.

Họ Miêu hay Tam Miêu theo Bàn canh vượt Trường Giang thành dân Ân Thương ngày nay, hậu duệ là người H’Mông – Dao cũng gọi là người Mèo, Mun.

H’Mông hay Tam Miêu là dân chủ lực của nước Tấn, sang Tần hòa huyết do cộng sinh lâu đời với Tạng tộc tạo thành dòng Quì Việt hay Quý Việt. Quí là 1 can của Thập Can chỉ phương Tây, bản thân từ kép: Chân Định mô tả rất chính xác sự hòa huyết này.

Chân = H’Mông = phương nam (dịch học)

Định = Đan = phương Tây chỉ Tạng tộc.

Trong khối người Đông nam Á thì Hmông là tộc duy nhất bị nhiễm các tập tục của người phương bắc (nay) có lẽ do tiếp xúc lâu ngày nên đã xảy ra sự đan xen các tập tính của nhau .

Chân Định tức Tứ Xuyên trở thành vùng đất rất quan trọng trong lịch sử và văn hóa Trung Hoa, vì đó là vùng đất chính, nơi định đô của 2 triều Tần và Hiếu (Tây Hán) là triều đại đặt nền cho văn hóa Trung Hoa về sau.

Truyền thuyết Việt còn ghi: Họ Triệu truy bức vua cuối cùng của dòng An Dương Vương tới tận Nghệ An nên ở đây mới có *Đền Công thờ An Dương Vương*, lập ở núi Mộ Dạ.

Giai đoạn lịch sử: nhà Tần diệt triều Đông Chu được truyền cổ tích lịch sử Việt Nam phản ánh trong ‘truyện nỏ thần’. Nhân vật Triệu Đà chính là Chiêu Tương Vương Đinh tắc hay Triệu Tắc và Trọng Thủy là con trai thứ 2 của ông (thái, trọng, quý,); chữ ‘thủy’ xác định dòng giống phương thủy tức phương nam (Dịch Lý.) của Trọng Thủy Thủy đã gạt My Châu để bia miệng ngàn đời gọi là “sở khanh” (sở biến âm của ‘suy’ là nước) còn My Châu là ai? My là con gái vua Hùng đồng nghĩa với nương (con trai là quân, lang); châu = Chu, nghĩa rất rõ My Châu là con gái vua Chu không cần phải suy đoán gì nữa cả.

Sử Trung Hoa cho biết sau khi chiếm đất Lục Lương (Lạc Long) nhà Tần đặt các quận: Nam Hải, Quế Lâm, Tượng Quận ... như ở phần trước chúng ta biết đoạn sử này không chính xác vì miền Bắc hộ tức đất trung Việt Nam ngày nay đã thuộc về nhà Tần trước khi Tần Thủy Hoàng lên ngôi; chắc chắn đoạn này đã bị sửa đổi vì một ý đồ nào đó.; các sách lịch sử Tàu cũng không giống nhau , có sách chép Tần chiếm đất Lục lương ..., sách khác chép Tần chiếm Lĩnh nam ..., quyển khác lại chép Tần chiếm đất Lục dương lập thành 3 quận ...;

‘Lục dương’ chỉ là biến âm của ‘Lạc dương’ đất trung tâm nhà Đông Chu theo chính sử . (Người Tàu chỉ định Lạc dương nằm bên bờ Hoàng hà ..?) đây là chỉ dẫn rõ ràng nhất về lãnh thổ Đông Chu.

Tổng hợp sử Việt Nam và Trung Hoa giai đoạn này ta có thể hiệu chỉnh đoạn sử trên thành: “Họ Triệu chiếm đất Âu Lạc của Văn Vương chia thành 3 quận: Quế lâm – Tượng Quận – Tam Xuyên”

a. Quế Lâm là đất Quý Châu, Quý → Quế; Lâm là ký âm sai của lam → nam, chỉ phía Nam của Giao Chỉ tức vùng)Đông-Bắc Quảng tây nơi có Lâm Giang chảy qua (Lâm Giang là sông Tứ,

sông Chu ngày nay)

b. Tượng Quận là quận phía tây. Tượng = Tịnh = con voi là mã tin Kinh Dịch chỉ phương tây, phương Tịnh, Tĩnh, Định. Quận Tượng chính là nước “Mật Tu” hay ‘mật tây’ của Cơ Xương là Vân Nam ngày nay.

c. Tam Xuyên – Sử ký Tư Mã Thiên chép: Tần chiếm đất của 2 nhà Chu lập quận Tam Xuyên, thủ phủ là Ung khâu . Viết 2 nhà Chu là sai đất Tây Chu đã lập Tượng Quận và phần Quế trong Quế Lâm; như vậy đất Đông Chu mới chính là quận Tam Xuyên, Ung khâu hay Ung Thành là thành phố Nam Ninh ngày nay; Ung Thành thời nhà Lý của Việt Nam được gọi là Ung Châu, 1 trong 3 châu bị Lý Thường Kiệt đánh chiếm trong cuộc chiến Việt-Tống. Chính do quận Tam Xuyên này mà từ đời Đường đất Việt có tên là *lộ Tam Giang* như ông Phạm Sư Mạnh nhắc đến: “Thiên khai địa tịch lộ Tam Giang”.

Quận Tam Xuyên đã bị đổi thành huyện Long Xuyên nơi trấn nhậm của Úy Đà . Nhân vật Úy đà bị *phù thủy* biến thành Triệu Đà hay Triệu Đào nước Nam Việt . Ta đã biết : số 3 - tam, con rồng - quẻ Chân đều là những dịch tượng chỉ phương Đông chúng thường được dùng thay thế lẫn cho nhau nên :

Tam xuyên = tam giang = long xuyên chỉ là một

Một dẫn chứng quan trọng : theo quan chế nhà Tần quan cầm đầu 1 quận gọi là *quận úy* sau bổ sung chức quận thủ trông coi về hành chính , vì vậy khi đã gọi là **Úy Đà** thì Long xuyên phải là **quận** không thể là huyện như trong sử Tàu .

Tại sao Hán sử lại phải mờ ám như vậy ?

Chính vì Quận Tam xuyên trong sử ký Tư mã Thiên ghi rõ : Thủy hoàng lấy đất 2 nhà Chu lập nên , quận trị là Ung khâu...; và chỉ với một quận Tam xuyên hay Long xuyên của Úy Đà này thôi đã đủ để toàn bộ lịch sử Trung hoa phải viết lại.

. Tới đây ta có thể định danh những vùng trong lãnh thổ vua Chu:

- Vân Nam : đất Cửu, Định , Tượng (cả 3 đều có nghĩa chỉ phía tây)
- Quý Châu : đất Thục, Quế, Chân.
- Quảng tây : đất Lâm, Nam , Nam giao sau này mở rộng thành lĩnh nam.
- Quảng Đông : nước Đào 2, nước Thao (nằm ngoài đất nhà Chu, nhưng trong Giao Châu)
- Bắc Việt Nam : đất Đường 1 hay Việt thường 1 , Lạc ấp
- Trung Việt Nam : đất Đào 1 , Mân ấp 1 , An ấp, An, Yên.

Tần Thủy Hoàng tung 50 vạn quân không phải chiếm đất Lạc Long (Lục Lương) mà là chiếm miền đông nam Trung Hoa hiện nay tức lãnh thổ Ngô và Việt xưa, ở đây nhà Tần lập Ngô Quận, Mân QuậnVậy Tại sao các sử gia Trung Hoa lại phải bẻ queo đoạn sử này?

Đọc sử ký của Tư Mã Thiên nêu ta có nhận định sâu sắc và xem xét sự kiện một cách lô-gích , cẩn thận sẽ có nhiều điều khiến ta phải suy nghĩ : Tần Thủy Hoàng cho làm 1 con đường bạt ngàn xẻ núi từ đất Cửu Nguyên tới Vân Dương, ở Vân Dương cho đắp đá ở đất Cử làm cửa biển phía đông nhà Tần. Tần Thủy Hoàng còn nói giữa 2 kinh đô Tây và Đông của nhà Chu là mảnh đất để vương chôn ấy sẽ là kinh đô nhà Tần, và Tần thủy hoàng cho dời 40 ngàn hộ đến Vân Dương, 30 ngàn hộ đến Ly Ấp. Đây chính là tổ tiên của người Đông Thoán Ô Man và Tây Thoán Bạch Man ngày nay , Người Trung hoa gọi họ là Thoán hay Thóan đoạt có nghĩa là kẻ chiếm đất không phải dân địa phương, thực vậy ngày nay ta thấy họ là một nhóm thuộc ngữ hệ Tạng –Miến bồng dung không biết sao lại lọt vào giữa vùng người thuộc ngữ hệ Nam thái.

- Cửu Nguyên hay đất phía tây còn gọi là đất Cảo chính là Vân Nam ngày nay, đất Vân Dương tức phía đông của Vân Nam chính là Quảng Tây, phần đất giữa 2 kinh đô nhà Chu ý chỉ nhà Tần đã chọn nam Quảng Tây và vùng bắc Việt làm nơi xây kinh đô mới của đế quốc Tần , nơi đất Cử

đắp đá làm cửa biển nhà Tần ngày nay gọi là **Cửa Ông** ở bờ biển Quảng Ninh Việt Nam; Vân Dương nơi Tần Thủy Hoàng di dân đến chính là Quảng tây, Ly Ấp là Hạo Kinh cũ sau này gọi là Côn Minh ... đây là 1 đoạn sử khó hiểu, ý nghĩa thực sự của nó chưa bao giờ được phân tích, xem xét cặn kẽ. Chỉ 1 việc chọn đất Cừ làm cửa biển phía đông của nước Tần đã làm đau đầu nhiều lắm rồi; vì theo chính sử nhà Tần ở bên bờ sông Vị, giáp với sa mạc cực tây-bắc (nay) của Trung Hoa thì lấy biển ở đâu ra để làm cửa phía đông?

Bình Nguyên Lộc trong “Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam”: ở Quảng Tây có 1 thành rất lớn gọi là thành nhà Tần, điều này không thấy có đoạn sử nào nói đến cả. Tóm lại chúng ta còn nhiều điều phải làm để tìm ra những gì đích thực đã từng diễn ra trong quá khứ xa xưa.

Lại nữa, sử ký Tư Mã Thiên cho biết sau khi lên ngôi Tần Thủy Hoàng sai tướng Mông Diêm đem 30 vạn quân, lần đầu tiên vượt Hà chiếm vùng Hà Sáo lập thành 44 huyện. Trong chữ Hà Sáo, Hà chỉ hoàng Hà của Trung Hoa, Sáo tiếng Việt có nghĩa là nước, Sáo cũng là biến âm của ‘Siu’ thổ âm Quảng Đông của chữ Thủy, Hà sáo chỉ có nghĩa là vùng phía nam Hoàng hà. chứ không thể nào chỉ là vùng bắc Sơn tây quá nhỏ bé làm sao chứa nổi 44 huyện? ; Mâu thuẫn trong cổ sử Trung Hoa là : vùng Hà sáo nơi lần đầu tiên nhà Tần chiếm được lập nên 44 huyện lại là đất của nước Triệu, nước Yên ... tức là đất của Trung Hoa từ trước thì làm gì có chuyện cấm dân ở đấy thò (mất chữ) dù chữ bị mất là chữ gì đi nữa thì việc ấy cũng chỉ rõ dân ở đó khác văn hóa với người Trung hoa .

Bài 28

Các cuộc khởi nghĩa chống Tần

a. Khởi nghĩa làng Đại Trạch – Dạ Trạch Vương

Tần Thủy Hoàng huy động dân chúng vào những công trình to lớn vào bậc nhất thế giới lúc bấy giờ như xây Vạn Lý Trường Thành, xây cung A Phòng, và xây lăng mộ cho chính Tần Thủy Hoàng.

Chiến quốc kéo dài mấy trăm năm đáng lẽ khi thống nhất thiên hạ họ Triệu phải khoan sức cho dân để quốc lực hồi phục, ngược lại nhà Tần lại vắt kiệt những gì còn lại, khiến nhân dân không còn sức chịu đựng được nữa và họ vùng lên chống lại “sài lang”.

Đầu tiên là cuộc khởi nghĩa của Trần Thắng, ông quê ở Dương Thành tức Quảng Châu thuộc Quảng Đông ngày nay. Ông đã cùng Ngô Quảng khởi nghĩa ở làng Đại Trạch thuộc huyện Túc Tĩnh tỉnh An Huy ngày nay, khởi nghĩa nhanh chóng được nhân dân hưởng ứng và Trần Thắng xưng vương lấy quốc hiệu là Trương Sở có nghĩa là nước Sở mở rộng (?), chữ Sở chính là biến âm của thủy chỉ phương Nam. Sử Việt Nam chép ông là Dạ Trạch Vương Triệu Quang Phục (quan phục). Dạ Trạch và Đại Trạch là biến âm của nhau, triệu là biến âm của chữ ‘chậu’ tiếng Thái Lào (đã đề cập ở phần trước đây). Triệu Quang Phục nghĩa là ‘Chúa phục hưng phương Nam’ cận nghĩa của vương hiệu ‘Trương Sở Vương’.

Vùng đất trung tâm của đế quốc Tần là Quan Trung nghĩa là vùng trung tâm phía nam, thủ đô Tần là thành Hàm Dương nghĩa là thành phía đông của đất Hàm, còn Hàm Đan là thành phía nam đất Hàm. Chữ Hàm có nghĩa là ‘mặn’ trong ngũ vị, hàm – mặn chỉ phương nước tức phương nam theo Dịch Lý.

Trần Thắng không phải là tên riêng mà là hiệu đặt theo nghĩa: ‘Trần’ là chữ ‘đông’ và chữ ‘A’ chỉ phương đông, thắng là thắng lợi; nghĩa là phương đông tất thắng vì nước Tần vào thời điểm này được coi là phương tây. Lần lượt Ngô Quảng và sau đó Trần Thắng lần lượt hy sinh – cuộc khởi nghĩa chống ‘sài lang’ thất bại.

b. Cuộc khởi nghĩa của Hạng Lương – Hạng Vũ

Hạng Lương là con cháu của Hạng Yên đại tướng nước Sở, Hạng Yên đã tự sát khi Tần

đánh bại Sở. Khi hay tin Trần Thắng khởi nghĩa Hạng Lương cùng cháu là Hạng Tịch khởi nghĩa ở quận Cối Kê, nơi thờ vua Hạ Vũ tức Tản Viên Sơn Thánh Quốc Chúa Đại Vương. Chính sử Trung Hoa chỉ định Cối Kê ở Giang Tô Trung Quốc hiện nay, nhưng trong mạch sử chúng ta đang nghiên cứu thì Cối Kê phải ở Phúc Kiến – Chiết Giang là đất Việt của Việt Vương Câu Tiễn xưa; sử ký Tư Mã Thiên viết: con thứ hai của vua Thành Khang được phong ở đất Cối Kê, ông và những người dân theo mình đã “cắt tóc ngắn, xâm mình khai phá đất”, và đất Cối Kê là nơi được dành riêng để thờ vua Đại Vũ, tổ nhà Hạ, Từ ‘Cối Kê’ không có nghĩa gì trong Trung Hoa ngữ nhưng trong Việt ngữ thì ý nghĩa lịch sử hiện ra rõ ràng: ‘cối’ biến âm của ‘cái’ có nghĩa là cả là đứng đầu. Cơ chính là cô tử mà người thủ lãnh- quân vương tự xưng mình. “Cối Kê” chính xác là ‘cái cô’ tức vua cả hay vương tổ.

Dân tộc học xác định ... cắt tóc ngắn và xâm mình là tập tính của người Việt chính gốc, dân Đài Loan ngày nay vẫn còn ăn trầu y như người Việt; trong lịch sử Việt vẫn mơ màng nói tới ... có sự liên quan nào đó giữa người Việt hiện nay và con dân của Việt Vương Câu Tiễn xưa..., ở thiên khảo luận này ta thấy là sự liên quan rõ ràng chứ không phải mơ màng nữa. Đất Đào 2 hay nước Thao tức Hồng Bang 2 thời nhà Hạ là cái gốc của nước Việt thời Chiến quốc; con dân Hồng bang từ đất Đào tức là Việt Nam với Quảng Đông ngày nay mở nước theo 2 hướng: hướng nam (Dịch Lý) tiến về bờ Trường Giang cộng cư và cộng huyết với người Mun làm nên Việt Thường Thị thời Long-Tiên lang; hướng thứ 2 do con cháu Thành Khang tiến về hướng đông lập nên nước Việt, như thế rõ ràng nhiều cành nhưng chỉ 1 gốc. Không hiểu thực hư ra sao, hay tại sao lại có việc đó nhưng sử sách Trung Hoa còn ghi rõ vào đời Trịnh Thành Công anh hùng kháng Thanh của dân Trung Hoa thì ấn truyền quốc của nhà Tây Chu là bảo vật vô giá còn cất giữ tại Đài Loan (nhà Tây Chu theo Hán sử thì ở tận Thiểm tây).

Hạng Lương và Hạng Tịch nhanh chóng lập được đạo quân khoảng 8.000 người gọi là “Tứ Đệ binh”, tiến binh theo hướng tây chiếm được Dương Châu rất có thể Dương Châu là tên cũ của Quảng Châu ngày nay hay Dương Thành xưa; Dương Thành là 1 trong những thành phố cổ xưa bậc nhất của Trung Hoa, nó đã được lập nên trước Công Nguyên, nên ít nhất cũng hơn 2.000 năm tuổi (người Trung Hoa tính ra như thế, còn trong thiên khảo luận này Dương thành đã có khoảng 4000 năm) Trung Quốc công nhận thời gian lịch sử của nó nhưng lại gán cho nó 1 nghĩa “quái gỡ”, Dương Thành là thành phố dê (con dê). Dương Thành thật ra mang nghĩa ‘thành phố ở phương đông’ mà các sử gia Trung Hoa cũng không rõ ... hay là cố tình gán ghép như thế để tránh tìm ra phần “trương đối của nó theo luật âm dương lưỡng lập của Dịch Lý” Đã có thành phố phía đông thì phải có thành phố phía tây là hạ kinh, thành phố phương nóng là Đại la thành, thành phố ở giữa là ung hay ương thành...

Hạng Lương nghe theo mưu thần Phạm Tăng lập cháu Sở Hoài Vương lên làm Sở để để phát cao ngọn cờ phục quốc, Hạng Lương tử trận từ đây quyền hành và công trạng thực sự thuộc về Lỗ Công Hạng Tịch và Bái Công Lý Bôn (Lư Bang)

c. Cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn (Lư Bang)



Lý Bôn người Phong Châu Hoa sử chép là huyện Phong khởi binh ở núi Muang Đãng, ban đầu lực lượng chỉ có khoảng vài trăm người. Ở Huyện Bái có 2 viên chức là Tiêu Hà và Tào Tham biết ông là người nghĩa khí nên ngầm cấu kết với ông. Khi Trần Thắng nổi lên và chiếm được Huyện Trần thì Tào Tham và dân đất Bái giết quan huyện, đến núi Muang Đãng mời Lý Bôn về đứng đầu Huyện Bái từ đó gọi ông là Bái Công. Ở những trang trước ta đã xác định đất Phong hay Phong Châu chính là miền tây bắc Việt Nam ngày nay; núi Muang Đãng nơi Lưu Bang khởi nghĩa chắc chắn là miền đất của 2 sắc tộc Thái – Mường, Mường → Muang, sự ký âm này hoàn toàn giống với ký âm tiếng Anh hiện nay. Lý Bôn- Lưu Bang người đất Phong là ông tổ triều Hiếu (tây hán), Địa danh có chữ Muang rất nhiều ở Việt Nam, Lào, Thái và Bắc Miền Điện, hy vọng các nhà nghiên cứu sau này xác định được núi Muang Đãng trên bản đồ. Đất Phong là miền tây bắc Việt Nam còn đất Bái là phần lớn miền bắc Việt Nam hiện nay. Điều này được Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh, thế kỷ 14 xác nhận trong 1 câu thơ của ông khi đi sứ Trung Quốc.

“Lũng Lại tranh nghênh sứ Bái qua”

Sứ Bái là Phạm Sư Mạnh và nước Bái chính là huyện Bái nơi khởi nghĩa của dân chúng và Lưu Bang năm xưa nay là lưu vực sông hồng nà núi rừng Việt bắc.

Bái Công và Trương Lương gặp nhau ở Lưu Thành, hai người quyết định đi theo Hạng Lương ‘Lưu Thành’ là viết sai ‘La Thành’ tức Hà Nội hiện nay. Cùng vào thời này sứ Trung Hoa cho biết quý tộc các chư hầu nhà Chu cũng nổi lên lập lại “quốc” của mình, cũng Tống, Tề, Yên v.v... nhưng theo hãn sử những nước này lại ở lưu vực Hoàng Hà thế là các nước của người Trung Hoa bỗng chốc biến thành các của người Liêu (Lu), thực không hiểu nổi, rối rắm cả ngàn năm sau vẫn còn rối rắm.

Bái Công vào kinh đô của Tần và ở đây ông tỏ rõ là người nhân đức, dân Tần rất kính phục... nhưng đến khi Hạng Tịch kéo quân vào thì mọi việc đảo ngược, đốt và giết, kinh đô của Tần cháy đến 3 tháng lửa vẫn chưa tắt hẳn. Cũng từ đây phát sinh mâu thuẫn giữa Lỗ Công và Bái Công đưa đến cuộc Hán Sở tranh hùng về sau.

SỬ Việt Nam lầm lẫn lớn khi chép Lý Bôn còn có tên là Lý Bí, thực ra đây là 2 vua của 2 triều đại cách nhau hàng trăm năm, Lý bôn là Lưu Bang trong Hoa sử còn Lý Bí là Lưu Bị của nước Thục thời tam quốc.

d. Hưng Suy tranh hùng (Hán – Sở)

Cặp từ Hán – Sở nếu vận dụng các qui tắc Dịch Lý ta có thể tìm ra gốc nghĩa:

Hán – Sở = Hên – Xui = Hơn – Thua = Hưng – Suy. Từng cặp là các mã tin đối lập và sự

biến âm cho ta biết chúng chỉ là 1 nhưng khác nhau do âm phát ra mà thôi. Điều này chỉ cho ta: không có ai là Hán Vương và Sở Vương, đây chỉ là tên do sử gia đặt để chép về thời đại ấy, có thể khẳng định thời này chưa có tên riêng, các sử gia phải đặt tên cho đất, cho người và thường là dựa vào 4 phương, tám hướng cùng các mã tin Dịch Lý để tạo ra 1 danh xưng dùng phân biệt nhân vật này với nhân vật khác, cũng chính vì việc này mà đời sau khó có thể nhận định chính xác về lịch sử vì có quá nhiều điều trùng nhau, cùng là tên đất phương nam nhưng mỗi thời kỳ lịch sử lại chỉ 1 nơi khác nếu không cẩn thận, xem xét thấu đáo sẽ sa vào trận đồ bát quái không lối ra. Việc định danh do đời sau đặt nên dĩ nhiên: Lý Bôn hay Bái Công là Hán Vương hay Hên, Hôn, Hưng Vương vì ông ta là người thắng trận; ngược lại Lỗ Công là người chiến bại nên có tên với ý nghĩa là Sở Vương, hay Xui, Thua, Suy Vương.

Sử Trung Hoa không nói tới nhưng chắc chắn Lỗ Công đã lên ngôi vua nên Hạng Tịch mới có thêm danh hiệu mới là Hạng Vũ (vua). Hành động thực tế của ông cũng chỉ rõ như thế: ông ta tự ý tự quyền phân đất phong vương cho những người có công trong việc lật đổ vương triều Tần. Các sử gia cho ông ta là lạm quyền, tự phong không chính thống nên chỉ gọi ông là ‘Tây Sở Bá Vương’ nghĩa là trùm miền đông Sở, chữ ‘Tây’ là ký âm sai của chữ Từ , chữ ‘tử’ dịch chữ Thương của Việt ngữ, 1 mã tin Dịch Lý chỉ phương đông. Vì sẵn hiềm khích Hạng Vũ phong cho Lý Bôn- Bái Công miền đất xa xôi hiểm trở nhất là Xuyên Thục và đất Hãm tức là Nam Thiểm tây bắc Hồ Bắc hiện nay , Ở đây dân chủ yếu là người Khang, Tạng và người Man gọi vua là Hãn, viết sai thành chữ Hán.

Bái Công – Hưng Vương (Hán Vương) phong Tiêu Hà làm tể tướng, Hàn Tín làm đại tướng từ tháng 8 năm 206 trước CN bắt đầu cuộc chinh phục lập đế của mình, cuộc chinh phục kết thúc khi Lỗ Công Từ Sở Bá Vương tự sát ở **Ô Giang** năm 202 trước CN. Lịch sử Trung Hoa chép triều đại của Lý Bôn khởi đầu từ năm 206 trước CN tức năm ông xưng là Hưng Vương ở đất Nam Trịnh và cũng Chính vì điểm này ông có tên là Hùng Trịnh Vương trong Hùng Vương Thập Bát Chi Thế Truyền.

Cuộc Hán –Sở tranh hùng được sử Việt thể hiện thành cuộc chiến giữa Lý Phật tử tức Lý Bôn và Triệu Việt vương , cuộc chiến kết thúc với việc tự sát của Triệu Việt vương ở **Ô giang**.

Bài 29

16 . Hùng triều thứ 16: Hùng Trịnh



Vua khai sáng – **Hung Đức Lang** .

Danh hiệu khác trong sử Việt : **Lý Bôn , Lý nam đế** .

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Lưu Bang - Hán (Hiếu)cao tổ**.

Quốc hiệu : **Vạn xuân** .

Niên đại : năm 206 – 8 trước CN

Hùng Trịnh là vương đất Trịnh nơi khởi phát đế nghiệp của Lý Bôn

Hung Đức Lang có ý nghĩa :

Hung ta đã biết ở phần trên (Hung – Suy). Đức là biến âm của Đế , Lang cũng có nghĩa là vương, nên gọi là Hung Đức hay Hung Lang thì đúng hơn. Đây là sai lầm thường thấy của người Việt như: Núi Thái Sơn, Sông Hương Giang V.v...

Phép biến âm phù thủy đã biến ‘Hung Đức’ thành ‘Hán đế’ tức đại hãn Mông cổ.

Sử Trung Hoa không biết vô tình hay hữu ý thường lờ họ Triệu của nhà Tần ... thay vào đấy dùng chữ Đinh, như Tần Thủy Hoàng tên là Triệu Chính nhưng sử Trung Hoa thường ghi là Đinh Chính. Hay Doanh Chính , Thực ra ‘Triệu’ là biến âm của từ ‘Châu’ trong ngôn ngữ Thái Lào ‘ chủ-chúa’ trong tiếng Việt vậy Triệu Chính chỉ có nghĩa là chúa tên Chính chứ không phải họ Triệu tên Chính.

Tương tự triều Lý Bôn Hung Đế cũng thế, theo qui luật về danh xưng các vương triều Trung Hoa thì thời Lý Bôn – Lưu bang phải gọi là triều “Hiếu” mới đúng; tất cả các vua triều này đều có đề hiệu với chữ “Hiếu” đứng đầu như: Hiếu Cao Tổ, Hiếu Cảnh Đế, Hiếu Vũ Đế V.v... nhưng sử Trung Hoa lại gọi là triều ‘Tây Hán’ hay ‘Tiền Hán’, không hiểu vì lẽ gì?

Do hiềm khích giữa Lưu Bang và Hạng Vũ khi phân phong đất đai trước của đế quốc Tần, Hạng Vũ đã đẩy Lưu Bang đến vùng xa xôi hiểm trở nhất là bắc Tứ xuyên – nam Thiểm tây đây là nơi khí hậu còn gáy đến nỗi không những quân mà cả tướng ngày nào cũng có người bỏ trốn trong đó có cả Hàn Tín may mà tể tướng Tiêu Hà đuổi kịp đỡ dành nên quay lại. Nói như thế để ta hình dung ra cảnh sinh hoạt tiêu điều không bóng người...trái ngược với điều Hoa sử nói Thiểm tây là đất trung tâm của nhà Chu tức là chốn phồn hoa đô hội...không lẽ tất cả dân nhà Chu đã chết sạch ?.

Khi lên ngôi dù lòng không muốn nhưng Lý Bôn buộc phải phong cho 1 số tướng lãnh, công thần tước vương và cắt đất cho họ làm chư hầu, trong đó:

Hàn Tín được phong ở nước Sở – Hồ Nam. Bành Việt được phong ở đất Long, sử Trung Hoa gọi là Lương Vương (ta nhớ lại: Lạc Long → Lục Lương) tức Quảng Đông ngày nay. Anh Bố được phong là Hoài Nam Vương đất Phong ở nam sông Hoài.

Về sau các vương này đều bị cáo giác làm phản và bị giết, đất đai bị thu hồi. Sau khi diệt Hoài Nam Vương Anh Bố Hung Đế về thăm đất Bái, trong 1 bữa tiệc nơi đất cũ, nơi có núi Muang Đẳng thờ xưa, ông vua Trung hoa người tiền Mông (?) này ngâm 4 câu thơ còn ghi trong sử sách đặc biệt có câu: “Đại phong khởi hê vân phi dương” dịch là ‘gió lớn thổi hê mây bay lên’. Ý nghĩa lịch sử nằm ở chữ ‘phong’ và chữ ‘vân’. Phong chỉ Phong Châu hay đất Phong nơi sinh ra Lý Bôn, vân là tên cả vùng đất nay là Vân Nam, xưa là đất Văn Lang (hay Văn Vương) thường được gọi tắt là đất Vân.

Việc mở rộng cương vực về miền bắc (phương hiện nay) Hoàng Hà đã được bắt đầu từ thời Trụ Vương nhà Ân Thương, rẻo đất giáp bờ bắc Hoàng Hà ngày nay thuộc Hà Nam là nơi xây Biệt Đô Triều Ca, miền đất xưa có Biệt Đô Triều ca này tên là Hà Nội trùng với tên thủ đô Việt Nam ngày nay. Sang đời Tần tướng Mông Diêm đã vượt sông chiếm vùng đất từ Hoàng Hà lên đến Trường Thành lập thành 44 huyện; đây là đất của người Lu (Liêu) thuộc chủng Mongoloit, trong chiến tranh Hung – Suy (Hán Sở) vì nội chiến vùng này không có người phòng thủ nên rơi vào tay Hung Nô, Hiếu Cao Tổ sau khi lên ngôi toan chiếm lại nhưng Hung Nô lúc ấy đã quá mạnh đành chịu thất bại – phải áp dụng chính sách hòa thân không chiến tranh.

Trong cuộc Hán sở tranh hùng quân của Lưu bang có nhiều người Hung nô phương bắc (nay) nên với Lưu bang không có sự phân biệt Hán Hoa, hoàng tộc Trung hoa và dòng thủ lãnh các tộc Hung nô đã có nhiều cuộc hôn nhân, rất có thể trong số các hoàng tử công chúa cũng đã có người mang 2 dòng máu, điều này thể hiện quan điểm chính trị thực dụng của Lưu Bang do thực tế vùng đất ông

đứng chân mà ra.

Nhưng với vợ ông bà Lữ hậu thì khác : trong cái tầm mắt hạn hẹp nhỏ nhoi của đàn bà lại chứa cái rất to lớn đó là ý thức dân tộc : Hoa là Hoa Hán là Hán ...chính vì vậy khi Hiếu Cao mất, quyền hành thực sự nằm trong tay Lữ Hậu, bà là người cứng cỏi và có tham vọng đoạt ngôi vua cho họ Lữ , chúng ta sẽ có 1 chương nói về triều đại họ Lữ mà từ trước đến nay đã bị dấu nhem.

Từ khi Lưu bang mất thì Hung nô đã thực sự trở thành quốc nạn đối với người Trung hoa , tấn công cướp phá liên miên mãi cho đến đời vua thứ 6 là Hiếu Vũ Đế, Trung Hoa phục hưng đánh bại đôn Hung Nô về tận sa mạc ở tây bắc Đây là đời thịnh trị huy hoàng của Trung Hoa.

Theo sử Việt: Lý Bôn – Lưu Bang là Lý Nam Đế, chữ Nam này đã chỉ rõ vùng kinh đô của triều Hiếu nằm ở phía nam (xưa) Trung Hoa , Triều Hiếu Trung Hoa có văn trị võ công hiển hách, cả vùng đất mênh mông của người Mongoloit ở ngoài Trường Thành phía bắc (hiện nay) Trung Hoa đã bị chinh phục, phong phải chỉ mở rộng lãnh thổ, tầm nhìn Trung Hoa cũng được mở mang rất nhiều qua các chuyến đi sứ về hướng tây của Trương Khiên, Tô Vũ V.v...

Tự điển Hoa ngữ đầu tiên ra đời ở thời này có trên 6.000 từ, đây có lẽ cũng là cuốn tự điển đầu tiên của nhân loại

Từ đời Hán Văn Đế tức năm 163 trước CN, Trung hoa bắt đầu dùng niên hiệu vua làm lịch, từ đó mới có thể xác định thời gian của lịch sử Trung Hoa, trước đây dùng lịch Can Chi, lịch này cứ 60 năm lại trở về từ đầu nên khó biết đích xác các sự kiện lịch sử vì 60 năm lại có 1 năm trùng tên ; nhưng như thế cũng chưa phải là ổn vì trong sử Trung hoa còn nhiều niên hiệu trùng nhau .

Sau khi Lữ Hậu mất, Trung Hoa chia thành lưỡng triều Bắc và Nam, phải đến đời Hiếu Vũ Đế đánh bại Nam Việt Vũ của nước Nam Việt thống nhất Trung Hoa. Lịch sử mới coi đó là cái mốc chính thức thành lập “Đế quốc Hiếu”, nên Lý Triệt có đế hiệu là Hiếu Vũ Đế tương tự như Hạ Vũ tổ nhà Hạ, Thành Thang Võ Vương người kiến lập triều Thương, Chu Vũ đế người khởi đầu triều đại Chu, riêng triều Hiếu đã trải 6 đời vua đến Lý Triệt một quân vương hiển hách thu giang sơn về 1 mới được gọi là “Hiếu Vũ” tức vua khai sáng triều đại .

Chi tiết lịch sử về đoàn đi sứ về phương Tây của Trương Khiên muốn tìm đến nước Thiên Trúc khi đi đến Côn Minh bị chặn lại, họ phải đi vòng đến nước Điền Việt ở Vân Nam, được vua Điền Việt hết sức giúp đỡ ... cho ta thấy đầu đời Hiếu Vũ Đế nhà Hiếu không làm chủ phía nam (hướng hiện nay) Trung Hoa vì đây là vùng ảnh hưởng của nước Nam Việt.

Nhà Hiếu từ Hiếu Cao Tổ Lý Bôn đến vua cuối là Nhữ Tử Anh tổng cộng là 13 đời vua, trị vì Trung Hoa từ năm 206 trước CN đến năm 8 sau CN là dấu ấn quan trọng trong lịch sử Trung Hoa,

các sử gia Hán tộc đã dùng thủ thuật chữ nghĩa biến Hưng Đế thành Hãn Đế (tức vua Hung Nô); chỉ một động tác nhỏ mà thành công hoàn toàn trong việc thoán đoạt độc nhất vô nhị trong lịch sử loài người . Hưng Đế biến thành Hãn Đế, dân tộc họ Hùng hàng chục ngàn năm lịch sử bỗng biến thành dân Hãn của Khả Hãn kéo theo hàng loạt từ “biến chất”: (xin đọc bài cây cầu Hoa Hán ở phần trước)

Hãn Quốc: nước của Khả Hãn biến thành Hán Quốc. Hãn tộc biến ra Hán tộc.

Người họ Hùng còn gọi là người Hoa bỗng chốc trở thành người Hán tức Hãn tộc. Sự kiện hy hữu này tới 2.000 năm sau mới nhìn ra; người Trung Hoa ngày nay vẫn vui vẻ nhận mình là người Hán tức con dân Đại Hãn , rất hãnh diện nên cứ mở miệng là Xung ...nam tử hán đại trượng phu ...

Dân Họ Hùng là tộc người duy nhất trên trái đất này bị tráo mất tổ tiên - lịch sử và nền văn minh khi triều đại “Hiếu” của Trung Hoa bị biến thành nhà “Tây Hán” hay Tây Hãn Quốc tức nhà nước của dân Mongoloit.

Bản thân vương hiệu: Hưng Đức Lang tức Hưng Đế bị bẻ quặt thành Hán Đế từ đó đẻ ra nhà Tây Hán. Thực ra trong lịch sử Trung Hoa triều Canh Thủy Đế Lưu Huyền mới là ông tổ của

nước Hán hay hãn Quốc .

Sử Việt đã sai rất lớn khi chép Lý Bôn cũng là Lý Bí rồi dồn các sự kiện lịch sử ở 2 thời đại thành một khiến hậu thế rối bời mãi đến nay vẫn chưa nhìn ra lịch sử thật của dân tộc mình .

Bài 30

17 . Hùng triều thứ 17: Hùng Triệu



Vua khai sáng – **Cảnh Triệu Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt: **Cảnh Thiệu, Triệu Đào hay Thao**

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Nam Việt Vũ , Triệu Đà hay Triệu Tha**

Quốc hiệu : **Nam Việt**

Niên đại : **năm 179 – 111 trước CN**

Lã Hậu trước khi mất đã sắp sẵn cho 1 cuộc soán đoạt to lớn: chuyển ngôi đế từ họ Lý sang họ Lữ, mặc dù trước khi mất Hiếu Cao Tổ đã tổ chức cuộc “giết ngựa trắng ăn thè”: Ai không phải họ Lý không được phong Vương. Nhưng khi thực sự nắm quyền, Lữ hậu đã phong hàng loạt tước vương cho con cháu nhà họ Lữ và bố trí vào những địa vị then chốt nơi triều chính và nắm giữ những vùng trọng yếu của đất nước như: Lữ Lộc, Lữ Sản nắm trọn đại quân ở kinh đô, , Khi Lữ Hậu mất họ Lữ định ra tay làm chính biến lật đổ ngôi vua của họ Lý nhưng các trung thần nhà Lý đã nhanh tay hơn 1 bước, kết quả Lữ Lộc, Lữ sản đều thiệt mạng. Quyền hành ở kinh đô vẫn thuộc về họ Lý, con lớn của Lý Bôn là Lý Hằng được tôn làm vua. Nhưng ở đất Đào, nước Nam Việt ra đời đối đầu với chính quyền trung ương của họ Lý. Đất nước trở thành Lương triều: họ Hiếu làm một chủ phương , Lữ gia làm tể tướng nước mới lập trên đất Lĩnh nam tức đất Đào hay Thao thời nhà Hạ danh xưng là Nam việt , lịch sử Việt Nam và Trung Hoa gọi vua Nam Việt là Triệu Đào hay triệu Thao viết sai thành Triệu Đà - Triệu Tha...; Lữ gia hoặc nghĩa là ‘nhà họ Lữ’ hoặc là tên riêng của một người cháu Lữ hậu đã được bà phong vương , cô sử Việt Nam gọi là tể tướng Lữ gia, rất có thể họ Lữ đã tôn người họ Lý con của Lý Bôn và Lữ hậu lên làm vua Nam Việt còn mình chỉ nắm chức tể tướng?

Về Lữ gia và nước Nam Việt, còn có nhiều điều không giống nhau trong sử Việt Nam và sử Trung Hoa. Theo chính sử Trung Hoa thì Triệu Đà là quan úy huyện Long Xuyên được sự giúp đỡ của Nhâm Ngao đã chiếm đất Quảng Đông của nhà “Tần” lập nước Nam Việt, sau đó dùng tiền tài bổng lộc mua chuộc những người cầm đầu các vùng đất chung quanh như Mân Việt và tây Âu Lạc để hình

thành 1 đế chế không thua kém gì phương bắc (nay) . Sử Việt Nam dựa trên Hán sử nên cũng chép tương tự chỉ khác là Triệu Đà xâm lăng chiếm nước và giết An Dương Vương ở núi Mộ Dạ thuộc Nghệ An. Huyền sử Việt thì nói An Dương Vương không chết mà cầm sừng văn tê 7 tấc theo thần Kim Qui đi ra biển. Về lãnh thổ ban đầu khi thành lập nước Nam Việt cũng không thống nhất, chính sử xác định là Quảng Đông ngày nay, kinh đô ở Phiên Ngung (Quảng Châu) nhưng nhiều sử liệu khác của Trung Hoa lại ghi: “Đà chiếm Lâm Ấp và tượng Quận làm cõi riêng của mình”. Theo chính sử ... thì Lâm Ấp và Tượng Quận thuộc miền Trung Việt Nam hiện nay, Lâm Ấp sau chính là nước Chiêm Thành? Vậy nước Nam Việt ở đâu và Triệu Đà hay Úy Đà là ai? Ở đây ta đặt ra 1 sử thuyết dựa trên sự tổng hợp các dữ liệu của lịch sử Việt Nam và Trung Hoa. Triệu Đà không phải là tên mà là danh hiệu của Chúa đất Đào; Lâm Ấp là chữ viết sai của Nam Ấp chỉ vùng Quảng Tây; Tượng Quận nghĩa là đất phía tây trong nước Tây – Âu – Lạc của Cơ Xương khi xưa là Văn Nam ngày nay; Lâm Ấp cũng là đất Âu.

Có thể đoán định toàn cõi Nam Trung Hoa đều là lãnh thổ của nước Nam Việt kể cả đất Lạc tức Việt Nam ngày nay, chính vì điều này nên đầu đời Hiếu Vũ Đế đoàn đi sứ phương tây của Trương Khiên mới bị chặn lại ở Côn Minh, Văn nam không đến được Thiên Trúc. Ta có thể đoán nước Nam Việt tồn tại từ năm 179 trước Công Nguyên đến năm Lộ Bác Đức bắt được Kiến Đức – Triệu Dương Vương thu giang san Trung Hoa về 1 môi cho nhà Hiếu (Tây Hán).

Sử Việt Nam rất lúng túng khi có sách cho Triệu Đà, hay Triệu Vũ Vương là 1 trang sử chính thống của Việt Nam, các sách đời nay thì coi đó như 1 thời Việt Nam bị Triệu Đà đô hộ (Triệu Đà cũng là người Trung Hoa)

Về đất Chân Định quê hương Triệu Đà thì sử Trung Hoa xác định là đất của nhà “Hiếu” nhưng truyền thuyết Việt có tư liệu coi đó là 1 bộ trong 15 bộ của vua Hùng, như vậy là đất Trung Hoa hay đất Việt Nam? Ta đã giải mã: đất Chân Định hay Chân Đanh, Chân Đẳng chỉ có nghĩa là đất Tây nam theo phương của Dịch Lý, là tỉnh Tứ Xuyên ngày nay chính là đất trung tâm của đế quốc Tần (hay chun →chân) thời cổ xưa.

Chương nói về Triệu Đà và nước Nam Việt trong sử ký Tư Mã Thiên là giả mạo nhằm làm nhiều loạn lịch sử phục vụ cho sự bẻ quặt lịch sử Trung Hoa chính thống. Đối chiếu các sự kiện ta tìm ra được các tác giả của việc giả mạo to lớn này đã lấy lịch sử các triều đại nhà Tần làm gốc rồi chế biến sửa đổi thành lịch sử nhà Triệu của Nam Việt.

Trước hết ta thấy cả 2 đều họ Triệu, và đều có 5 đời vua. ta có bảng đối chiếu như sau:

Tần (họ Triệu)	Họ Triệu của Nam Việt
Chiêu Tương Vương	Triệu Vũ Vương-.ĐÀ
Hiếu Văn Vương	Triệu Văn Vương-HỒ
Trang Tương Vương	Triệu Minh Vương-ANH TỀ
Thủy Hoàng Đế – Triệu Chính	Triệu Ai Đế – Triệu Hưng
Nhị Thế Hoàng Đế	Triệu Kiến Đức

Còn nếu lấy Tần Thủy Hoàng là Triệu Vũ Vương ta có sự trùng lặp cả 3 đời vua:

Tần (họ Triệu)	Họ Triệu của Nam Việt
Triệu Chính Tần Thủy Hoàng	Triệu Vũ – Triệu Đà
Triều HỒ Hợi – Nhị Thế	Triều HỒ
Triều Tử Anh	Triều Anh Tề

Ta chú ý chi tiết Triệu Chính nhà Tần là con ngoại hôn của Triệu Cơ và Lã Bất Vi, Bên họ Triệu thì Triệu Ai Đế là con của đôi gian phu dâm phụ Cù Thị và An Quốc Thiệu Quý. Sự nhiễu loạn

lịch sử thực sự ghê gớm, ngàn năm sau vẫn chưa tìm ra được sự chân xác đích thực, con cháu bơ vơ không bờ không bến, một phần thì gọi giặc làm cha, phần còn lại thì cứ tổ tiên mình mà căm hờn . Do bụi thời gian quá dày, nếu tỉnh táo một chút ta nhìn ra ngay sự lừa bịp này dựa vào giọng điệu và thông tin mang trong nó.

Thứ 1: Đoạn sử hư cấu này chủ yếu miệt thị dân Giao Chỉ như: Triệu Đà xưng mình là Man Di Đại Trưởng Lão ... Triệu Đà gọi dân Tây Âu Lạc là còn ở trường.

Thứ 2: Chứa đựng sự hư cấu phi lý:

Như người Trung Hoa chỉ bán cho Nam Việt những trâu bò giống đực, không bán giống cái. Không bán cho Nam Việt những đồ kim khí ... điền khí để làm ruộng. Tất cả chỉ muốn nói lên 1 điều: đất phương Nam (hiện nay) là đất mọi rợ ... trong khi khảo cổ học ngày nay xác định thời Triệu Đà ở Giao Chỉ đã bước vào thời đồ sắt, còn xương trâu bò từ lâu đã tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ, và chúng được xác định là giống vật bản địa tiêu biểu. Ngữ cảnh và giọng văn không phải của Tư Mã Thiên mà l mang dấu ấn của những bộ óc bã đậu biến chế ra .

Tại sao Hán sử không có dòng nào nói đến cuộc tấn công đất của thiên tử nhà Chu ? có thực là vua Chu đã tự nguyện nộp đất cho Tần không ...?

Qua dòng thơ sử sau sẽ rõ :

Quốc Tây cự chân tráng Chân Đãng .

Làm gì có truyện Thiên tử tự nguyện nộp đất cho chư hầu ...

Trong Hoa sử triều và quốc là một như Triều Đường cũng là nước đại Đường, triều Tống cũng là nước đại Tống .v.v., như vậy triều Chu cũng là nước Chu hay Chiêu , chiêu là phương tây ngược với mục là phương đông nên nước Chiêu cũng chính là quốc tây trong câu thơ trên . Cự chân tráng Chân Đãng nghĩa là : chống cự mạnh mẽ làm rung động cả nước Chân đãng hùng mạnh , Nhà Chu thiên tử đã chiến đấu chống lại ai ngoài nước Tần vô đạo thóan nghịch ?, như vậy rõ ràng Chân đãng là tên khác của nước Tần mà trước đến nay sử sách chưa bao giờ nói đến .

Sở dĩ như thế vì những trang sử nói về cuộc tấn công của họ Triệu nước Tần đánh nhà Chu đã bị bẻ queo thành cuộc đánh chiếm nước Âu –Lạc của Triệu Đà vua Nam Việt...*tất cả nhằm giấu đi quận Tam xuyên mà Tư mã Thiên đã chép rành rành trong Sử ký...*; chỉ với việc xác định được một quận này thôi cũng đã đủ chứng lý để viết lại toàn bộ lịch sử Việt nam và Trung hoa .

Ở bài trước chúng ta đã đề cập đến Úy Đà quận úy quận Tam xuyên hay Long xuyên...và Triệu Đào hay Triệu Thao vua Nam Việt ; 2 ông Đà chẳng dính gì với nhau vì thuộc 2 giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng khi đã vớ được cái phao... ‘*cùng tên là Đà*’ lập tức các sử gia vốn chần chừ đã khai thác triệt để chế biến cho luôn cả dòng họ Triệu của Tần thành họ Triệu của Nam Việt .

Vị quận úy sau cùng của Quận Tam xuyên là Lý Do con của thừa tướng Lý Tư đã tử trận dưới chân Ung thành trong cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn hay Lưu Bang .

Khi nghe nói ông Lưu Bang tổ của triều Tây hãn là người Mông ...có thể độc giả ... cười ...nhưng xin bạn tìm đọc cuốn ‘Bách Việt tiên hiền chí’ sẽ thấy tất cả cận thân của Lưu bang như Tiêu Hà, Tào Tham , Hàn Tín đều là người Việt ...như vậy tại sao Lưu bang tên Việt là Lý Bôn lại không thể ..?

Nhưng trong sử ký của Tư Mã Thiên, chương Úy Đà Thế Gia, ta cũng thâm lược được 1 thông tin bổ ích, đó chính là tên sứ giả của triều Hiếu 2 lần đến thuyết phục Triệu Đà ông ta tên là Lạc Giả hay Lạc Giả ; Lạc chính là tên đất của Triệu Đào cũng chính là đất Lạc của Lạc Việt hay Lạc Ấp xưa , Lạc giả nghĩa là người đi xứ đất Lạc chứ không phải tên riêng .

Xét tổng thể tới nay ta vẫn còn rất mù mờ về nước Nam việt , cả triều đại lẫn niên đại và các sự kiện lịch sử nổi bật liên quan tới nhà nước này ngay cả phần tối quan trọng là loại hình chủng tộc cũng chưa có đủ cơ sở để xác quyết chỉ có thể nói chung chung là thuộc dòng Bách Việt ... riêng

đức Trần hưng Đạo thì đã có lời khẳng quyết Triệu Vũ tức Triệu Đà là 1 tiên vương của nước Việt nam ngày nay .

Hoa sử và lịch sử các nước Đông nam á ngày nay cho ta cảm giác 2 vùng miền này không có sự ràng buộc về lịch sử cổ đại . Có thực thế không ?

Ở phần trên của thiên sử thuyết này đã nói : còn 3 nước của con cháu họ Hùng không bị Hán tộc chiếm đóng là nước Lỗ, Yên và Tề .

Dựa vào sự kiện người Thái ồ ạt di cư đến miền đất phía tây Việt nam vào thời điểm 100 năm trước và 100 năm sau công nguyên ta đã đủ dữ kiện để đưa ra ức thuyết :

Người Thái chính là dân vùng trung tâm nước Nam Việt ở quang Đông ,sau khi kinh đô Phiên ngung thất thủ họ đã kịp tổ chức di tản về kinh đô mới ở phía tây lập trong vùng lòng chảo Điện Biên phủ thuộc Việt nam ngày nay , như thế nước Nam việt của Triệu Đà không hề diệt vong mà chỉ mất thủ đô và phần đất phía đông mà thôi .

Thông qua trung tâm và cũng là nơi trung chuyển Điện biên này người Thái đã dần dần trong khoảng 200 năm chiếm lĩnh cả vùng đất phía tây Việt nam và nam tỉnh Vân nam trung hoa ở đó nước Nam Việt tồn tại dưới một tên mới là **Đôn tốn** với cư dân chủ yếu là người nước Lỗ xưa kết hợp với người Thái gốc Nam việt mới di cư đến .

Nước Đôn tốn vẫn liên tục tồn tại , thời trung đại đổi quốc hiệu là Nam chiếu , quốc gia này chính là tiền thân của nước Thái Lan và Lào ngày nay , *Thái lan cũng gọi là Táy lương hay táy Long* , chữ Lương giúp xác định người Thái là dòng Long trong truyền thuyết lịch sử của Việt nam , là con cháu của Long nữ ở vùng Đông đình hồ nay là vịnh bắc Việt , trong cổ sử Trung hoa thì họ chính là người họ MY.

Chữ Tôn ở đây là quê Tôn của bát quái chỉ gió bão hoa ngữ là Phong ,như vậy có thể đoán định nước Đôn tốn nằm trên đất Phong châu của cổ sử Việt cũng là đất phong của nhà Chu ,thời chiến quốc là nước Lỗ , sách đời Tấn và Lưu tống bên Tàu cho biết : nước Đôn tốn phía tây giáp Thiên trúc tức Ấn độ , phía đông giáp Giao châu và đương nhiên có mặt giáp đế quốc Đông hãn , ngoài ra Đôn tốn còn có bờ biển hàng ngàn lý ...nếu đúng như thế thì lãnh thổ nước Đôn tốn có lẽ bao trùm cả vùng Đông nam Á lục địa ngày nay ?

Bài 31

18 . Hùng triều thứ 18: Hùng Duệ .

Vua khai sáng : – **Huệ (Duệ) Lang**

Danh hiệu khác trong sử Việt :

Danh hiệu khác trong sử Hoa : **Vương Mãng , Châu hoàng đế.**

Niên đại : năm 8 – 23 sau công nguyên.

Lịch sử Trung Hoa không có vì vua nào họ Vương Tên Mãng, Vương Mãng thực đúng là Vương Mãn có nghĩa là vì vua cuối cùng, chính sử Trung Hoa đã viết thế nhưng không hiểu vì sao và thời nào đã bẻ quặt thành Vương Mãng khiến mất hết ý nghĩa lịch sử, dân Trung Hoa không hiểu nổi trang sử bi thương số 1 trong lịch sử của dân tộc mình.

Vương Mãn là ngoại thích của triều Hiếu một hiền tài chính nhân quân tử học cao hiểu rộng có chí lớn nhưng đánh giá sai thời thế, chỉ 1 vì vua thôi thì không đủ sức xoay chuyển tình hình cả xã hội. Ý tưởng tốt nhưng thực thi bởi 1 guồng máy tồi tệ thì kết quả sẽ ngược lại, chính dân chúng đối tượng mà Vương Mãn muốn cho có cuộc sống tốt đẹp hơn lại trở thành nạn nhân của lũ tham quan ô lại, lợi dụng chính sách “phục cổ cái chế” của Vương Mãn để hà hiếp bóc lột dân chúng đến tận xương tận tủy. Vương Mãn thất bại vì quá nóng vội, phục cổ cái chế khi chưa xây dựng được bộ máy để thực thi công việc, dù là đại nhân, đại trí, đại dũng ông cũng thất bại thảm hại vì không biết chữ “thời”.

Mệnh lệnh cải cách của Vương Mãn có tác động vô cùng to lớn, ảnh hưởng đến mọi góc ngách của đời sống xã hội, ông thay đổi từ những vấn đề mang tính nhân văn như qui chế các nô tì, “vương hóa” ruộng đất nghĩa là tất cả các ruộng đất trong thiên hạ đều là vương điền, hiểu theo nghĩa hiện đại là công hữu hóa, sở dĩ Vương Mãn phải quyết định việc này vì hầu hết ruộng đất trong cả nước thực tế nằm trong tay bọn vương công, quan lại; phục cổ cái chế cũng đảo lộn cả những vấn đề thuộc lãnh vực kinh tế, thương mại, tài chính, tiền tệ ... Tóm lại là đảo lộn tất cả.

Khi xã hội đang rã rời, quốc lực tàn tạ gần đến số không, thì ngoại xâm đến như 1 sự tất yếu: nào Hung Nô, nào Hồi Hột ở Tây Vực, nào Khang Tạng, dân chúng đã khổ lại càng khổ hơn, quan lại mặc sức hà hiếp bóc lột lấy có huy động quốc lực để chống ngoại xâm. Lúc này dân chúng đúng thực là “trên răng dưới khổ”. Tình hình bi đát như trên lại bị châm ngòi bởi thiên tai, đói kém do mất mùa, có nơi chết đói cả làng, cả tổng ... như thế sự bùng nổ cách mạng là tất yếu. Chính sử Trung Hoa cố ý nhập nhèm ở chương này.

Có 2 cuộc khởi nghĩa với 2 chí hướng hoàn toàn khác biệt của 2 thành phần dân tộc khác biệt:

1. Cuộc khởi nghĩa của Phàn Sùng : Phàn Sùng người Hoa, thủ lĩnh tôn giáo, chính xác là Đạo giáo, một tôn giáo có gốc là đạo Mẫu phát triển trên cơ sở học thuyết: Hoàng Đế – Lão Tử nên còn gọi tắt là đạo Hoàng Lão, đó là tôn giáo duy nhất của Trung Hoa , Mục tiêu của cuộc khởi nghĩa là khôi phục lại họ Lý của Trung Hoa. Phàn Sùng chỉ là thủ lĩnh cách mạng không gây dựng đế nghiệp cho mình mà tìm kiếm cho được con cháu của Lý Bôn để tôn vương, sau cùng tìm được 1 đứa bé chân bò 15 tuổi là con cháu chính dòng Lý Bôn tên là “Lư Bôn Tử” ai đó cố tình nhập nhèm ... chính xác là “Lý Bôn Tử” nghĩa là con cháu của Lý Bôn, là danh hiệu chứ không phải là tên riêng. Vì quân của Phàn Sùng đều nhuộm lông mi đỏ nên được gọi là quân Xích Mi.

2. Cuộc nổi loạn núi Lục Lâm : Lợi dụng quốc lực Trung Hoa suy tàn, người Mongoloit hay các dân tộc bắc Trung Hoa (hiện nay) nổi dậy lập quốc của họ. Nòng cốt lãnh đạo cuộc nổi loạn này là quý tộc người “Lu” hay Liêu, tức giống Man làm chủ lưu vực Hoàng Hà trước đây.

Lãnh địa của Hung Đế Lý Bôn trước đây là miền đất Hãn hay Hiêm tức vùng núi non hiểm trở Tây Bắc Trung Hoa, trong đó có đất Hán tức là đất của dân gọi thủ lĩnh là Hãn, dân chúng sinh sống trên đất khởi nghiệp nhà Hiếu có 3 thành phần rõ rệt: Hoa tộc – Tạng tộc – và người Man phương Bắc (hiện nay) do công trạng của họ trong công cuộc xây dựng đế nghiệp họ Lý, nên nhà Hiếu coi tất cả là con dân của vương triều, thậm chí hoàng tộc họ Lý còn kết thân với thủ lĩnh sắc dân Hãn qua các cuộc hôn nhân “chính trị”. Sử Trung Hoa nhập nhèm họ Lý (lừa) Trung Hoa và họ Lu –Liêu (mờ tối) của dân man thành một và viết thành họ **Lư**, Lý Bôn biến ra Lư bang, Hung Đế trở thành Hán Đế hay Đại Hãn; chính sử Trung Hoa cố ý nhập nhèm ... các thủ lĩnh dân Hung Nô đều mang họ Lư là họ của hoàng tộc Trung Hoa; Sử chép: Vương Mãn cấm người họ Lư làm quan, ta hiểu ý nghĩa sâu xa là Vương Mãn phân biệt chủng tộc ... Rạch ròi giữa người cai trị và kẻ bị trị, không có chuyện thủ lĩnh dân bị trị lại là quý tộc Trung Hoa ...

Đế hiệu của Vương Mãn là ‘Chu Hoàng Đế’ nói lên rất rõ ý đồ của ông .

Đặt tên triều đại là ‘Tân’ ý muốn tiếp nối quốc thống Hùng Tạng vương – Tân lang .và xưng mình là Châu hoàng đế đủ soi rõ tâm can của Vương mẫn.

Triều Chu là triều đại dài nhất có cả ngàn năm tạo dựng quốc thống Trung Hoa, bản sắc Trung Hoa và văn minh Trung Hoa. Vương Mãn với đế hiệu Chu Hoàng Đế rõ rệt là muốn nối tiếp quốc thống nhà Chu , quốc thống của “Văn Lang” hay Văn Vương.

Bọn cường hào họ Lu tập hợp lực lượng chiếm giữ núi Lục Lâm ở Hồ Bắc, ban đầu chỉ là bọn cướp núi, dân Trung Hoa gọi là bọn “Lục Lâm thảo khấu” khinh thường là ‘giặc cỏ’. Trong cơn khốn quẫn cùng cực của Trung Hoa bọn giặc cỏ làm nên sự nghiệp: lập nên Hãn quốc đầu tiên, sử

Trung Hoa nhập nhèm không gọi là nước Hán, nhưng quân đội thì gọi là Hãn quân....; Ở một bài trước ta đã nói : đế hiệu cũng là quốc hiệu “Tây Hãn” chính xác phải được dùng để chỉ thời này, thời Đại Hãn Lưu Huyền lập Tây Hãn Quốc . Lưu chi họ Lu hay người Liêu, Huyền là huyền phương, phương màu đen; mã tin Dịch Lý chỉ phương nam, phương nước ngược lại với phương hỏa hay xích đạo. Huyền = Đen = Mun ; Lưu Huyền → Lưu Mun → Lưu Mạnh chỉ với từ dân gian điều cợt ‘Lưu Mạnh’ cũng đủ khẳng định không phải là vua Trung Hoa, Tây Hán hay Tây Hãn không phải là 1 triều đại của Trung Hoa đó là tên quốc gia đã xâm chiếm và thống trị Trung Hoa mở đầu cho đế quốc Hãn (viết sai thành Hán). Từ Hãn đã trở thành nỗi ám ảnh kinh hoàng của dân Việt-Hoa, trong kho tàng từ ngữ của họ vẽ nên hình ảnh ghê rợn với những từ kép : hung hãn – hung dữ- hung tàn- hung bạo –hung ác

Phải chăng khi lịch sử sang trang cũng là lúc đất trời đảo lộn , Nam biến ra bắc , bắc lộn ngược thành nam...để Chim lặn dưới nước ngược lại cá bay trên trời...

Con số 18 định mệnh của người Việt đã nói lên rất rõ danh hiệu Hùng Vương thứ 18 là Vương Mãn – nghĩa là vua cuối cùng; chữ mãn này nghĩa là đã tràn đầy rồi không thể chứa thêm được nữa , ta thường dùng chỉ sự hết hạn như: mãn hạn, mãn phần ...;Ngày đau thương của dân Việt-Hoa là vào 1 ngày năm thứ 23 sau CN khi cùng đường Chu Hoàng Đế ngồi trên long ngai đọc kinh sám hối chờ Lưu Tú, một tướng lãnh của Hãn Quốc tới chặt đầu. Ngày mà đầu của Chu Hoàng Đế lìa khỏi cổ cũng là ngày mà dân Việt-Hoa bắt đầu ngàn năm nô lệ – vong quốc. Sự vong quốc trong thực tế (bỏ qua thời nước Thục, Ngô ngắn ngủi) của dân Trung Hoa đã chấm dứt với thời phục hưng của triều Bắc Chu – Vũ Văn Giác, tức vua Văn Giác. Nhưng sự vong quốc trong tâm thức thì kéo dài tới tận hôm nay vì chính sử Trung Hoa vẫn nhận các triều Lưu Huyền, Đông Hán, Ngụy, Tấn Nguyên, Thanh là các triều đại Trung Hoa và người Trung Hoa vẫn hãnh diện với “Hán tộc” của mình, vui vẻ làm con dân Đại Hãn ...!!!? vẫn gọi những kẻ đã diệt quốc Trung Hoa là tiên nhân ...!!!?. Nước Trung Hoa ngày nay thực chất là một hợp chủng quốc đây là chuyện đương nhiên do lịch sử để lại nhưng oái oăm ở chỗ người Hoa không có trong số các tộc người làm thành hợp chủng quốc đó ; Hán ,Mãn ,Mông , Hồi , Tạng có chữ Hoa nào đâu...? phần dân chính gốc Trung Hoa biến thành các sắc tộc thiểu số ở Hoa nam và số khác lập thành các quốc gia Đông Nam Á ngày nay nhưng vì đã hoàn toàn mất sự liên thông với quá khứ nên không nhận mình là ‘Trung hoa’ thậm chí không biết mình là Trung hoa và tệ hơn nữa là :từ “Trung Hoa” đã trở thành một nỗi ám ảnh đè nặng trong tâm trí họ.

18 Hùng triều là Lịch sử có thật , có gì đau buồn hơn nếu phải làm kẻ thất tộc , thực may mắn cho dân họ HUNG tiên nhân đã để lại cho chúng ta một quá khứ rõ ràng và đầy đủ từ khai thiên lập địa đến khi vong quốc , dù trải qua biết bao đắng cay gian khổ cộng lại có đến gần ngàn năm làm thân nô lệ nhưng... sử còn là ta còn ..., nhắc chuyện đã qua là để lo việc sắp đến , đây chính là trách nhiệm phải mang của sử

Bài 32

C . Lịch sử họ HÙNG cổ và trung đại

a . VONG QUỐC SỬ.

1. Thời nô lệ Hãn Quốc (25 – 220)

Cuộc nổi loạn núi Lục Lâm mà lịch sử chỉ đích xác là “Lục Lâm thảo khấu” đặc thời nên trở thành cuộc phục hưng của các dân Man hay Mông.

Hãn quốc được tạo lập, Đại Hãn đầu tiên là Lưu Huyền, thủ đô là Tây An ngày nay. Phần Sùng và quân Xích Mi tôn Lý Bôn Tử lên ngôi vua, Hán sử không nói đến đế hiệu của vị vua con cháu Lý Bôn này, quân Xích Mi có kỷ luật nghiêm ngặt rất được dân chúng ủng hộ đã mau chóng phát triển

và sau cùng tấn công Tây An giết chết Đại Hãn Lưu Manh.

Lưu Tú một tướng lĩnh của Tây Khả Hãn đang cai trị vùng bắc Hoàng Hà nay là Sơn Tây, Hà Bắc tuyên bố lập Đông hãn quốc và lên ngôi hoàng đế. Triều Đông Hãn là kế thừa chính thống của triều Tây Hãn đã diệt vong. Quang Vũ là hoàng đế khai quốc của Đông Hãn, thực ra danh vị này do Hán sử đặt cho ông ta. Quang là chữ viết sai của Quan là từ nom- nhìn Việt ngữ dịch sang Hán ngữ; danh hiệu Quan vũ chỉ nghĩa là Chúa phương Nam của người Man – Mông – Mãn – Minh. Lưu Tú là biến âm của “Lu Tồi”; Đông Hãn kế tiếp Tây Hãn, Quan vũ tự nhận là cháu 5 đời của Hiếu Cảnh đế..., nhưng không có gì che mắt được thiên hạ nên dân gian có câu...*mập mờ đánh lận con đen*... bia miệng ngàn năm vẫn còn tro tro và sự bịp bợm không còn gì che đậy được nữa.

Ở một phần trước của thiên khảo luận này đã nói đến 2 “tiền quốc” của người Lu hay Liêu.

- Đông bắc Hoàng Hà (hiện nay) là nơi sinh tụ của dân quan Liêu ngày nay là 2 tỉnh Sơn Tây-Hà Bắc.

- Đông nam Hoàng Hà thuộc dân Từ Lu hay Tào Lao, nay là tỉnh Sơn Đông – Giang Tô, xưa gọi là bọn Hoài Di Từ Nhung.

Phàn Sùng và chúa “Lý Bôn Tử” đã sai lầm chết người khi đóng đô ở Tây An tức thành đô của Lưu Manh nước Tây Hãn, lập tức họ bị dân Man triệt đường lương thực, quần bách phò Chúa chạy sang Cam Túc đất “truyền thống” của Hung Nô, Kết quả là thầy trò ôm cái bụng đói meo chạy về hướng đông lọt đúng vào cái bẫy Lưu Tồi đã giăng sẵn, không còn cách nào khác ngoài việc xin hàng, Lưu Tú giở trò nhân nghĩa dẫn họ về Lạc Dương cấp đất để thầy trò sinh sống, chỉ vài tháng sau Phàn Sùng bị “làm thịt” vì tội mưu phản.

Phải thừa nhận Lưu Tồi, Quan Vũ là đại trí, đại dũng nhưng cũng đại lưu manh ... chính ông ta là người đã xô dân họ HÙNG vào màn đêm tăm tối của kiếp nô lệ.

Chính sử Trung hoa cố gắng đánh lừa thiên hạ nhập nhèm gọi triều Hiếu của Lý Bôn là nhà Tây Hán để Tây Hán chuyên sang Đông Hán là sự tiếp nối bình thường hợp lẽ...cũng là Hán cả chỉ phân ra Tiền và Hậu mà thôi...thực tế : đây là sự sang trang của lịch sử ;Trung hoa từ một quốc gia độc lập biến thành nô lệ các đại hãn man phương.

2. Kể sĩ Nhiếp Chính

Vương Mãn nhà Tân (Chu) tuần quốc nhưng toàn cõi lĩnh nam vẫn không chịu khuất phục, các Châu, Quận trở thành các vùng tự trị, ở Giao Chỉ Sĩ Nhiếp lãnh đạo nhân dân tự trị. Sĩ Nhiếp không phải là tên là họ, Sĩ Nhiếp nghĩa là ‘kẻ có học tạm nắm quyền’. Sử Việt trước kia rất trọng Sĩ Nhiếp, thời kỳ này coi như 1 chương của lịch sử, gọi là kỷ Sĩ Vương, các sử gia rất lúng túng khi thì coi như 1 thời kỳ độc lập của nước Việt, khi thì coi như là 1 thời trong chuỗi ngày nô lệ.

Về mặt văn hóa cũng có nhiều điều không bình thường, trước đây sử học thường cho là: người Việt nhiễm văn hoá “Trung Hoa” từ thời này, Sĩ Nhiếp đã đem Tứ Thư, Ngũ Kinh, phong hóa Không Giáo truyền vào nước Việt, nhiều tư liệu cũng cho là chữ Nôm, thứ chữ riêng của người Việt đã có gốc từ thời này. Nương theo cái đà ấy các sử gia “đế quốc” phía thêm: Sĩ Nhiếp đã dạy chữ Hán cho dân Việt, giúp đỡ đề đôi nam nữ thành vợ thành chồng theo lễ nghi Trung Hoa, thậm chí dạy cho dân Việt cách cày bừa, trồng trọt.

Với ý nghĩa chữ Sĩ Nhiếp là ‘kẻ có học tạm cầm quyền’... cho ta rõ là chủ quyền của quốc gia đã mất ở thủ đô, ở các địa phương kẻ sĩ nhiếp quyền để lãnh đạo nhân dân tự trị và tự lực, đây cũng là lý do cho điều sử Việt Nam viết: ‘các quan lại, đại thần, danh sĩ nhà “Hiếu” rút về Giao Chỉ đều được Sĩ Nhiếp đón tiếp, đối đãi tử tế. Giao Chỉ giờ thành đất cực nam (nay)Trung Hoa, nơi tinh hoa Trung Hoa đổ về vì các miền đất khác đều bị khả Hãn man tộc lần lượt chiếm đóng.

Sau cùng việc đến cũng phải đến, năm 39 Quan Vũ vua Đông Hãn sai Mã Diện (Viện) nghĩa là Mặt

ngựa thống nhất quân thủy bộ tổng tấn công Giao Chỉ. Cuộc tổng tấn công này sử Việt làm lần biến thành cuộc chiến chống lại cuộc khởi nghĩa 2 bà Trưng. ...

Khi Mã Viện chiếm Giao Chỉ năm 43 thì ở đây dân Việt: - Vẫn còn dùng trống đồng để tế lễ tổ tiên .

Vẫn còn dùng luật Việt mà Mã Viện đã tâu về triều đình là khác luật Hán 10 điều.

Hai điều trên chứng tỏ trước khi Mã Viện kéo quân đến thì sinh hoạt của dân chúng vẫn thuần “Việt” nghĩa là không nô lệ người Hán . Năm 43 (Quý Mão) Giao Chỉ thất thủ, Hãn Quốc Đông hoàn tất việc chinh phục Trung Hoa. Thành tích của Mã Viện ở Giao Chỉ thì rất nhiều nhưng nổi tiếng nhất là truyền tích:

Mã Vương ra lệnh thu tất cả trống đồng ở Giao Chỉ đúc thành 1 con ngựa dâng lên Quan Vũ vua Đông Hãn, và ra lệnh chôn một trụ đồng trên đó khắc hàng chữ: ‘đồng trụ chiết Giao Chỉ diệt’, đến nay câu trên vẫn được dịch: trụ đồng gãy thì Giao Chỉ mất nước. Thực sự thì Mã Vương đâu có tốt đến thế, trụ đồng mà gãy thì phải đến cả trăm năm. Ta giải mã đoạn sử trên như sau : trống đồng là đặc trưng văn hóa nước Văn Lang tức triều Chu của Trung Hoa, do công dụng tế tự tổ tiên trống đồng trở thành linh khí nối thông quá khứ với hiện tại tạo nên dòng linh lực vô tận tuôn đổ từ quá khứ ngàn đời nuôi sống tâm linh con cháu Trung Hoa , Việc nấu chảy trống đồng là ý của câu ‘đồng trụ chiết ‘ và nghĩa cả câu là : khi Mã Viện chiếm Giao-chỉ thì trụ đồng của nền văn minh tâm linh Trung Hoa gãy . Câu này còn chỉ rõ 1 điều ít ai để ý : *trống đồng bị nấu chảy đúc thành con ngựa* là ý nói : nền văn minh Văn Lang đã bị Quan vũ và Mã Viện phù phép biến ra văn minh dân Man tức dân lầy ngựa làm gốc, ăn ngủ trên lưng ngựa, sống chết trên mình ngựa, tóm lại là nền văn minh lang thang du thủ du thực với ngựa, tạm gọi là văn hóa- văn minh ...Ngựa.

Diệt quốc Trung Hoa, trao đổi văn minh Trung Hoa chính là Quan Vũ, kẻ thực hiện chính là Mã Viện (Viện). Quan Vũ – Lu tối đã hành động thật xứng mặt là Cao Tăng Tổ của Càn Long để quốc Mãn Thanh sau này, kẻ đã diệt chủng Trung Hoa về văn hóa trong đợt đại hồng thủy “Tứ khô toàn thư”. Ta lưu ý; Đông Hãn sau khi chiếm Giao Chỉ đã hụt hơi không thể tiến xa hơn được, nên thiên hạ của Trung Hoa cũng còn 3 nước thoát ách chiếm đóng đó là phần đất thuộc các nước: Lỗ, Yên, Tề thời chiến quốc về sau lập thành các nước sử Hán gọi là Phù nam , Đốn Tôn và Lâm ấp-Hoàn vương .

3. Cuộc khởi nghĩa của 2 nữ vương (Ngày 5 tháng 2 năm Giáp Tý - 184)

Đạo Giáo thời phục hưng do Trương Thiên Sư còn gọi là Trương Đạo Lăng lập nên, Lăng là biến âm của Lang vậy Trương Đạo Lang đồng nghĩa với Trương giáo chủ là danh xưng không phải tên riêng .

. Đông Hãn đến đời Linh Đế thì trở nên cực kỳ hủ bại, vua chỉ biết ăn chơi hưởng lạc, quan chỉ lo bóc lột dân, triều đình công khai rao bán quan chức, hoạn quan lộng hành nơi cung cấm, khống chế cả triều chính – bản chất của một triều đình đế quốc man rợ đã lộ rõ.

Dân Trung Hoa đã bắt đầu nổi dậy, đáng kể là cuộc khởi nghĩa của Hứa Sinh ở Cối Kê đất tổ của Việt Vương Câu Tiễn xưa, Hứa Sinh lên ngôi xưng là Dương Minh Hoàng Đế, năm 174 quân khởi nghĩa bị đánh bại.

Ở quận Cự Lộc có 3 anh em Trương Giác, Trương Lương, Trương Bảo (chữ Giác – Lương – Bảo chỉ có nghĩa là Thứ 1, Thứ 2, Thứ 3). Trương Giác tinh thông y thuật, tự coi là truyền nhân của Trương Đạo Lang đã lập nên Thái Bình Giáo vừa giúp dân vừa cứu đời , sau 10 năm hoạt động Thái Bình Giáo đã truyền ra khắp nước, Hán Linh Đế và bọn tham quan ô lại vẫn vui đầu ăn chơi. Đệ tử Thái Bình Giáo được tổ chức chặt chẽ thành 36 phương, ước hẹn vào ngày 5-3- giáp tý (184) sẽ đồng

loạt khởi nghĩa phục quốc. Nhưng có kẻ phản bội kế hoạch bị lộ, Trương Giác quyết định khởi nghĩa sớm 1 tháng tức 6-2-Giáp tý -184. Trương Giác xưng là Thiên Công Tướng Quân, Trương Lương là Nhân Công Tướng Quân và Trương Bảo là Địa Công Tướng Quân, vì quân khởi nghĩa dùng khăn vàng quấn lên đầu làm ám hiệu nên được gọi là Quân khăn vàng. Hãn quân do Hà Tiến và Tào Tháo chỉ huy đã đàn áp đẫm máu quân khởi nghĩa, sau 9 tháng chiến đấu ngoan cường không may thủ lĩnh Trương Giác bị bệnh đột ngột từ trần, các em Trương Lương, cũng lần lượt hy sinh. Quân chủ lực khăn vàng bị đánh bại nhưng những cánh quân lẻ tẻ tiếp tục kháng chiến đến cả chục năm sau, Hãn quân vẫn chưa diệt hẳn được.

Thực là 1 trang sử bi hùng, được sử Việt Nam lưu giữ dưới truyền tích khởi nghĩa của 2 bà Trưng : Trưng Giác là bà Trưng Trắc, Trương Lương là Trưng Nhị.

Do quan điểm văn hóa nên 2 dòng sử Việt – Hoa có sự khác biệt :

Trung quốc với truyền thống trọng nam khinh nữ quá đậm nét nên các sử gia đã không dám thể hiện một sự thực lịch sử : cầm đầu cuộc nổi dậy phục quốc là 2 hoặc cũng có thể là 3 vị nữ vương ; còn ở Việt nam hình ảnh các nữ vương cưỡi voi xông pha trận mạc đã trở thành hào khí dân tộc từ ngàn xưa đến tận ngày nay.

Sử Việt đã lầm lẫn cuộc đàn áp quân khăn vàng của Hà Tiến và Tào Tháo năm 184 với cuộc tấn công diệt quốc Giao Chỉ của Mã Vương năm 39. Ngày nay ở Việt Nam hằng năm vẫn làm lễ kỷ niệm hai bà Trưng vào ngày 6 tháng 2 âm lịch nhưng lại cho là ngày 2 bà Trưng tuần quốc ở Hắc Giang – thực ra đó chính là ngày khởi nghĩa của quân khăn vàng ; so sánh các sự kiện của 2 cuộc khởi nghĩa ta thấy hai yếu tố chính là tên thủ lĩnh và ngày tháng đều trùng hợp chứng tỏ đó chỉ là 1 sự kiện được thể hiện bởi 2 dòng sử khác nhau mà thôi .

Cuộc khởi nghĩa của 2 bà Trưng được dân gian lưu truyền : 2 bà khởi binh để rửa hận cho nước, trả thù cho chồng có vẻ... không bình thường ; vì tên chồng của Trưng Trắc bị giặc Hán giết là THI SÁCH cũng có thể đọc là THO-SÁCH từ thuần Việt nhưng nghe rất xa lạ với người Việt; rất có thể đây là lối dùng chữ để ám chỉ : Thi hay thơ chỉ Kinh Thi là văn chương Trung Hoa, Sách là Kinh Thư chính là sử sách Trung Hoa , 2 quốc bảo này truyền từ đời Chu đã bị quân xâm lược Đông Hán hủy hoại , Thi Sách bị giết hại ám chỉ kinh Thi –Kinh Thư bị chà đạp đồng nghĩa với sự vong quốc, con dân họ HÙNG quần quai trong kiếp nô lệ giặc Hãn phương Man.

2 nhà khoa bảng Việt nam là :

- Nguyễn Thực đi xứ trung Hoa cuối thế kỷ 16 và Ngô thì Nhậm năm 1793 đã tận mắt thấy và ngâm ngợi với những vần thơ nói đến đền thờ 2 bà Trưng ở Hồ nam .

Gần đây bác sĩ Trần đại sỹ đã làm việc 1 thời gian dài và đã khảo sát rất công phu tường tận về đạo thờ vua Trưng ở khắp các tỉnh miền nam trung quốc .

Những tư liệu mới này gọi lên nhiều điều bản khoản suy nghĩ về cuộc khởi nghĩa của quân ‘Khăn vàng’.

Theo chính sử Trung quốc thì dưới thời Đông Hán ngoài cuộc khởi nghĩa ‘hoàng cân ‘ hay ‘khăn vàng ‘ thì không có cuộc khởi nghĩa nào khác có quy mô toàn quốc cả , chỉ lẻ tẻ ở địa phương như Cối kê có cuộc khởi nghĩa của Hứa Sinh , Giao chỉ có khởi nghĩa của Trưng thị ...

Vậy tại sao lại có đền thờ ‘ vua Bà’ khắp Hoa nam ? đúng theo Hán sử những đền thờ ấy phải thờ anh em Trương Giác thủ lĩnh của cuộc khởi nghĩa Hoàng cân mới hợp lẽ ..?...điều bất thường này dẫn ta đến những giả thuyết :

phải chăng 2 nhân vật Trương Giác thủ lĩnh Hoàng cân và Trưng Trắc mà sử Tàu nói đã nổi dậy ở Giao chỉ là một ; chi tiết quân khởi nghĩa theo 2 bà Trưng đã chiếm được 65 thành trì càng củng cố lập luận này .

quy luật phát triển sự vật theo dịch lý gồm 2 chuỗi chẵn và lẻ :

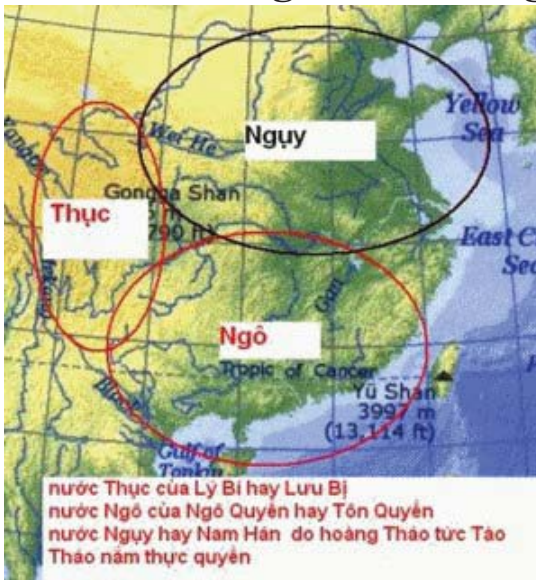
- chuỗi số chẵn : 1 – 2 – 4 – 8...64 (thái cực – lưỡng nghi – tứ tượng và 64 quẻ trùng)
- nếu thêm vào chuỗi trên 1 phần tử ở trung tâm gọi là nhân ta có chuỗi phát triển theo số lẻ 1 – 3 – 5 – 9...65 (thái cực – tam tài – ngũ hành và 65...thành trì (?))

Con số 65 trong dịch học có nghĩa là tất cả hay toàn thể , ở đây nó diễn tả sự thành công to lớn của nghĩa quân của 2 bà Trưng đã chiếm lại được và làm chủ trọn vẹn lãnh thổ quốc gia (hiểu là lãnh thổ của Bách Việt) , chiếu theo sự phân bố những đền thờ vua Bà như đã biết thì ta không thể nào nói khác hơn ...là : đất nước của người họ HÙNG thời đầu công nguyên ít ra cũng là toàn cõi Hoa nam ngày nay.

Còn 1 điểm nữa rất quan trọng phải nói cho rõ : sử Trung Hoa cho cuộc khởi nghĩa Hoàng cân là sự kiện ‘toàn quốc nổi dậy chống vua quan bạo ngược triều Đông Hán’còn cổ sử Việt thì ghi dứt khoát là ‘ hai bà Trưng khởi nghĩa để rửa hận cho nước trả thù cho chồng’ ... , ở đây rõ ràng cùng một sự kiện lịch sử nhưng được nhìn từ 2 góc độ đối nghịch .

Bài 33

4. Thời Lương triều kháng Ngụy – (giặc giả năm 220 – 280)



Sau cuộc khởi nghĩa khảm vàng, triều đình Đông Hán đã lung lay tận gốc; dân tộc trung tâm của Đông Hán là Quan – Liêu, hay Nam – Lu không còn làm chủ được đế quốc mệnh mông nữa. Lịch sử thời này chắc chắn đã bị các sử gia Hán tộc cắt xén, sửa chữa rất nhiều khiến không thể hình dung được lịch sử diễn biến ra sao; chỉ biết sau cơn hỗn loạn đến năm 220 nước Ngụy ra đời trên vùng đất dân Lu hay Liêu gồm cả Quan Lu và Từ Lu và vua đầu tiên là Tào Phi con của Tào Tháo, Tào Tháo là đại công thần triều Đông Hán tước Tào Vương.

a. Năm 221 ở vùng Xuyên Thục, Lý Bí Hoa sử gọi là Lưu Bị lập nước Thục, năm 222 Tôn Quyền lập nước Ngô ở Giang Nam, Nước Thục và Ngô của người Trung Hoa nước Ngụy của dân Man thành phần chính là người Lu (Liêu). Như thế Trung Hoa đã phục quốc nhưng lại chia làm đôi.

Lý Bí hay Lưu Bị là hoàng thất triều Hiếu hay Hưng Đế, khởi đầu nương nhờ người anh em họ là Lý Thiên Bảo sử Trung Hoa gọi là Lưu Biểu ở Kinh Châu, Kinh Châu bị Tào Tháo chiếm, Lý Thiên Bảo và Lý Bí chạy về Quý Châu, ở đây Lý Thiên Bảo xưng là Đào Lang Vương và lập nước Dạ Lang , sử Việt Nam viết thành Dã Năng, Dạ Lang là đất của người Lữ –Liêu , người lữ còn nhiều tên khác: La –Lão- Liêu- Lý ... Hữu Hồ – ngày nay gọi chung là người Ka Đai, sử Việt lầm lẫn viết nước Dạ lang của người La-Liêu thành Động Dã Năng ở bên Lào. Sau Lý Bí tiến chiếm vùng Tứ

Xuyên xưa là đất Phát của Hùng Trịnh Vương – Hưng Đức Lang nên còn được sử gọi là Hậu Lý Nam Đế (Lý Bôn là Lý Nam Đế) , Sử Trung Hoa gọi Lưu Bị là Chiêu Liệt Đế có nghĩa là chúa vùng tây nam (phương Dịch Lý) Chiêu = phía tây; Liệt là biến âm từ chữ Lạc, Lục tiếng Việt phát âm là Nác – Nước; chiêu và liệt là tượng tin Dịch Lý chỉ phương tây nam đồng nghĩa với chữ Tứ Xuyên, Chân Định Xuyên Thục. Câu truyện kết nghĩa Đào Viên lưng lầy trong lịch sử Trung Hoa của Lưu Bị, Quan Công và Trương Phi đã trở thành điển tích trong văn hóa còn truyền đến tận ngày nay. Sử Việt đã ghi các sự kiện của 2 triều vua Lý Bôn và Lý Bí chồng lên nhau nên không có cơ sở nào để xác quyết là Lý Bôn hay Lý Bí đặt tên nước là Vạn Xuân 1 quốc hiệu cực đẹp thể hiện sự trường tồn và hạnh phúc của dân tộc.

b. Năm 222 Tôn Quyền xưng đế ở Giang Nam, sử Việt Nam gọi là Ngô Quyền; Tôn không phải là họ mà là tôn quý cao trọng ý chỉ thủ lãnh , Tôn Quyền tôn trọng hiền tài nên được văn thần, võ tướng phò tá rất đông.

Đối với Lưu Bị hay Lý Bí, Tôn quyền tỏ rõ sự hòa thân, cho mượn Kinh Châu để Lý Bí đứng chân, gả em gái để Lý Bí trở thành người một nhà với mình . Sử Trung Hoa chỉ nói những việc làm nhân nghĩa thông thường không hé lộ để người ta nhìn ra một liên minh dân tộc giữa Thục và Ngô.

c. Năm 220 Tào Phi cướp ngôi Hãn của con cháu Quan Vũ, ngôi chúa chuyển từ người Quan Lu sang Từ Lu hay Tào Lao, Tào Phi lấy quốc hiệu là Ngụy – từ đó trong ngôn ngữ Việt xuất hiện từ ‘gặc giả’, Ngụy có nghĩa là ‘giả’ biến âm thành ‘giã’, sử Việt Nam gọi đích danh triều này là Nam Hãn (Ngô Quyền đánh quân Nam Hán...), như thế Đế quốc Hãn có 3 triều đại:

Tây Hãn quốc của Canh Thủy Đế Lưu Huyền .

Đông Hãn quốc của Quan Vũ Lưu Tú và

Nam Hãn quốc của họ Tào hay Từ.

Lý Bí được một 1 văn thần kiệt xuất phò tá đó là Khổng Minh Gia Cát Lượng, đối sách liên minh dân tộc với Ngô để cùng chống cường địch Nam Hán hay Ngụy là tư tưởng xuyên suốt của ông thể hiện tầm vóc và tầm nhìn của bậc vĩ nhân, 1 đời cặm cụi và tận tụy vì dân vì nước đến lúc chết còn làm cho vua Ngụy kinh hồn bạt vía , Ở Trung Hoa còn truyền tụng câu vè:

“Gia Cát Lượng đã về trời

còn làm Trọng Đạt rụng rời tay chân”

Trọng Đạt là tên của Tào Phi tướng nước Đông Hán sau này là vua nước Ngụy , Vì ngụy là giả trá nên dân Việt Nam gọi thời lưỡng triều kháng Ngụy này là thời “giặc giả”, sau giặc cỏ đến giặc giả ý nghĩa lịch sử rất rõ ràng vậy mà cả thiên hạ vẫn để bọn viết sử gian xảo lừa gạt ngàn năm qua .

Liên minh dân tộc Thục – Ngô có chiến công vang dội khiến cường địch là Lu Quốc của Khả Hãn phương Mun táng đờm kinh hồn, đó là trận thủy chiến trên sông Dương tử, người Việt gọi là Bạch Đằng Giang, . Sử Việt Nam gọi đây là thắng lợi hiển hách của Ngô Quyền chống Nam Hán. Sử Trung Hoa thì gọi là trận Xích Bích và xác định Xích Bích là một khúc sông trên Trường Giang. Thực ra Xích Bích là biến âm của ‘Thất Bát’ ý chỉ trận đánh ấy Hãn quân của Tào Tháo 10 phần chết 7, 8 hay 70%, 80%. Sau này xích bích, thất bát còn tạo ra nhiều thành ngữ như ‘Thất điên bát đảo’ hay ‘xát bát xang bang’. Tất cả đều chỉ sự đại bại đòn đầu quá đến độ quáng gà mắt cả phương hướng , Xích bích còn là biến âm của ‘sạch bách’ có nghĩa là ‘chẳng còn gì’ chỉ sự thảm hại của Tào Tháo sau thất bại này.

Sử Việt Nam trong trận Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán gọi Tào Tháo là Hoàng Tháo; có một thông tin sai là Hoàng Tháo không bỏ mình trong trận Bạch Đằng Giang, ông ta vẫn còn sống và gây dựng đế nghiệp cho con cháu họ Tào (Tề → Tào).

Đáng buồn là Trung Hoa đã phục hưng nhưng lại chia đôi, khi thục và Ngô liên kết thì kẻ thù phương Bắc đại bại sau chỉ vì những ty hiềm ân oán cá nhân làm hỏng đại sự, Thục và Ngô đánh

nhau đến suy kiệt và kết quả là cả dân tộc Trung Hoa lại một lần nữa phải oằn oại dưới vó ngựa phương Bắc (nay)

5. Thời nô lệ nước Tấn (Đế quốc đầu trâu mặt ngựa)

Năm 265 Tư Mã Viêm lên ngôi khả Hãn thay thế họ Tào, Trâu và ngựa trong dịch lý là 2 con vật biểu tượng của phương nam nên đất cực nam trung hoa thời nhà Hiếu gọi là đất Mã , đám cường tặc man rợ ở đây gọi là đám ‘đầu trâu mặt ngựa’ , ‘Tư Mã’ là từ chỉ người Hung Nô ở phía Tây đất Mã thuộc Sơn Tây Trung quốc ngày nay.

Chữ Tư Mã đã gây nhiều lầm lẫn vì Trung Hoa cũng có họ Tư Mã như Tư Mã Thiên V.v... họ Tư Mã Trung Hoa ban đầu là chức quan lo về binh bị trong ngũ quan (Tư Đồ, Tư Không, Tư Mã)...sau biến thành tên một họ tộc , chính vì từ đồng âm này mà các sử gia coi nhà Tấn là vương triều Trung Hoa , Thực ra họ là Hung Nô tức cũng là 1 Hãn như các Hãn trước đó , ta thấy có sự liên tục của Tây Hãn, Đông Hãn, Nam Hãn rồi Tây Mã Hãn, người Trung Hoa phải chịu nỗi nhục vong quốc từ năm 23 đến năm 220 ,qua thời độc lập ngắn ngủi lưỡng triều Thục – Ngô lại mất nước năm 280 cho đến hết đời Tây Tấn năm 317 .

Bắt đầu từ đời Đông Tấn năm 317 do tình thế bắt buộc các Hãn phải áp dụng chế độ nửa thuộc địa , người Trung Hoa phải chịu cảnh bán nô lệ mãi đến năm 557 thì vùng dương mới ló dạng ở triều đại Bắc Chu của Vũ Văn Giác sau đó là thời độc lập thống nhất huy hoàng với 2 triều Tùy – Đường. Từ năm 557 kéo dài dần đến năm 907 .

Từ năm 907 trở về sau Trung Hoa lại chịu cảnh xâm lược, chiến loạn triền miên. Chiến tranh giành giật lãnh thổ giữa Trung Hoa và các dân tộc Man phương con cháu các Hãn là trường kỳ , suốt chiều dài lịch sử có thể nói lịch sử Trung Hoa đồng nhất với lịch sử chiến tranh giữa Trung Hoa và các dân tộc phương Bắc (hiện nay), bắt đầu từ thời Tần trước Công Nguyên tới tận thế kỷ 20, thực là cuộc chiến khùng khiếp kéo dài 2.000 năm.

Khi Trung Hoa thắng thì cảnh thái bình thịnh vượng bày ra, còn khi bị đánh bại thì phải chịu nỗi cơ cực tủi nhục của thân nô lệ, 2 kẻ thù truyền kiếp này quấn chặt vào nhau đến nỗi sử Trung Hoa ngày nay nhập chung 2 thành 1, Hoa và Hãn hợp nhất thành 1 khối dị kỳ : nước Trung Hoa nhưng lại là người Hãn.

Tư Mã Viêm lập nước Tấn từ năm 265 nhưng phải đến năm 280 sau khi diệt Ngô thì đế quốc ‘Đầu trâu mặt ngựa’ mới thực sự làm chủ toàn bộ Trung Hoa. Tuy làm chủ Trung Hoa nhưng các triều đại của vua Man tức các Hãn cũng hãy còn vương vấn cái nếp của các bộ lạc du cư, chưa phải là sinh hoạt của 1 dân tộc định cư ổn định lâu đời. Sự tổ chức và cai trị quốc gia của họ chưa thoát ra được kiểu tổ chức lãnh chúa và các tộc trưởng nên chỉ sau vài năm yên ổn là đã có mầm mống nội loạn , đất Trung Hoa bị chia thành hàng tá các nước nhỏ, chỉ cần 1 tia lửa mồi là thùng thuốc súng bùng nổ, cuối thời Tây Tấn là “Bát vương chi loạn” chém giết nhau khùng khiếp , Mỗi vương liên kết với 1 sắc tộc người Man để tiến hành việc tranh quyền đoạt lợi, chỉ tội nghiệp người Trung Hoa cuộc sống và nhân phẩm không khác gì loài vật, ai làm thịt cũng được.

Năm 304 sau công nguyên 8 tộc trưởng Hung Nô hợp lại bầu Lưu Uyên làm thủ lãnh, chiếm Lý Thành ở Sơn Tây xưng Đại Hãn, lập 1 Hãn quốc khác độc lập với Tây Mã Hãn (nhà tây Tấn), vài năm sau cơ cấu song Hãn quốc mới lập này tổng tấn công Tây Mã Hãn và chẳng bao lâu Đại Hãn Lưu Thông (người kế nghiệp Lưu Uyên) đã chiếm hết miền Bắc Trung Hoa. Năm 317 Tư Mã Duệ lập ra nước Đông Tấn đóng đô ở Kiến Nghiệp (Nam Kinh) .

Năm 307 Tư Mã Duệ một hoàng thân kém vai vế trong hoàng tộc Tây Tấn được phái xuống cai trị vùng Nam sông Dương Tử, lúc đó được coi là vùng gai góc vì dân thuần là người Hoa, Tư Mã Duệ khôn khéo theo đường lối dùng người Hoa trị người Hoa, guồng máy cai trị triều Tấn cộng tác với

thành phần có máu mặt người Hoa, hình thành kiểu chính quyền liên hiệp: Hãn – Hoa, vì thế Tư Mã Duệ đã thành công trong việc giữ yên phương Nam.

Thực chất của nhà Đông Tấn không còn giống nguyên mẫu đế quốc Tấn, nó trở thành dạng chính quyền liên kết Hãn – Hoa, dân Hoa được hưởng 1 phần của quyền làm người, được tham gia công vụ 1 cách giới hạn, Dĩ nhiên thẩm quyền tối cao vẫn thuộc về Hãn và dân tộc của ông ta.

Thời này văn hóa Trung Hoa cũng khởi sắc đôi chút, dân Hoa dễ thờ nên chủ yếu chăm lo làm ăn nuôi thân, không nghĩ đến việc “phục quốc”. Đã có lúc với sự đứng đầu của Chu Hy tưởng đâu sĩ phu phương Nam thành công với sách lược “điển biến hòa bình”...., nhưng sau cùng cũng thất bại Chu Hy buồn đau mà chết.

Năm 420 Lưu Dụ buộc Tấn Cung Đế thoái vị và ông ta lập ra triều Lưu Tống (triều Tống của người Liêu) tiếp tục cai trị phương Nam . Ở phương Nam Trung Hoa loại hình nửa đế quốc đã thành công trong việc cai trị từ năm 417 đến tận năm 589 mới chấm dứt, qua các triều Đông Tấn, Lưu Tống, Tề, Lương, Trần, tổng cộng là 172 năm , Càng về sau sự Hoa hóa càng mạnh, đến đời Trần hầu như chính quyền là chính quyền của Trung Hoa, triều Trần đặc biệt với Trần Bá Tiên đã làm nhiều việc ích nước lợi dân chăm lo cho người dân như là ông vua Trung Hoa chính gốc, mất hẳn chất đế quốc cai trị .

xét ý nghĩa Tên các vua mà lịch sử đặt cho triều Trần ta thấy rất có thể họ là người Trung Hoa chứ không phải Đại Hãn như : Trần Bá Tiên chỉ có nghĩa là vị bá thứ nhất của phương Đông, Trần là chữ Đông ghép với chữ A, tương tự như ông Cơ Xương là Tây Bá khi xưa. Kế đến, Trần Thiên nghĩa là trời đông; rồi Trần Bá Tông là bá phương đông chính dòng V.v...

Từ năm 308 trở đi Trung Hoa bị 2 Hãn quốc cai trị : Hoa Nam là chính quyền nửa đế quốc, Phía Bắc sông Dương Tử chịu sự cai trị của Hãn quốc do Lưu Uyên lập nên. Sau đó năm 386 dòng Thác Bạt lập nước Bắc Ngụy rồi Đông Ngụy – Bắc Tề.

Năm 557 Vũ Văn Giác phục quốc cho Trung Hoa, quốc hiệu là Chu, sử Trung Hoa gọi là Bắc Chu để phân biệt với các triều Chu khác.

Trong các đế chế cai trị vùng Hoa Bắc đáng chú ý là dòng Thác Bạt quốc hiệu là Ngụy sử Trung Hoa gọi là Bắc Ngụy. Thác Bạt Khuê khi tuyên lập nước Ngụy cho dòng tộc Thác Bạt đã công khai thừa nhận: người Hán và Thác Bạt là anh em cùng gốc, nói theo danh từ khoa học ngày nay họ cùng thuộc loại hình nhân chủng Mongoloit. Như thế đã rõ : người Hán không phải là người Hoa .

Dòng Thác Bạt cai trị Bắc Trung Hoa tới đời thứ 6 là Hiếu Văn Đế thì cải họ Thác Bạt thành họ Nguyên, theo Hoa ngữ ‘nguyên’ là mã tin Dịch Lý cùng gốc với chữ nguồn – gốc – bản- số 1- khởi đầu- Nước- Giang ...v.v . Tất cả chỉ có ý nghĩa là phương nam ngược với phương nóng bức ở hướng xích đạo, Việt ngữ biến âm Nguyên thành họ Nguyễn. Cùng với việc cải họ Hiếu Văn Đế nước Bắc Ngụy cũng cải cách toàn diện theo phong tục, lễ giáo của người Trung Hoa. Thác Bạt là quý tộc người Tiên Ty trước khi vào Trung Hoa họ còn là những bộ lạc du mục, cuộc sống còn ít nhiều nét man dã, sau khi chiếm Bắc Trung Hoa họ cảm nhận được cái hay của nền văn minh cao hơn của họ nhiều, vì thế quyết định của Hiếu Văn Đế là quyết định sáng suốt biểu cho dân Tiên Ty đôi hia 7 dặm, bước nhanh tới văn minh . Thác Bạt ngôn ngữ Hoa có nghĩa là Thổ Hậu hay Địa Hoàng còn tên tộc Tiên Ty do các sử gia Trung Hoa đặt. Tiên là khởi đầu, thứ nhất, số 1; Ty là thấp ngược với tôn là cao, là quý – Tiên Ty là mã tin Dịch Lý chỉ vùng phía Nam hay phương nước.

Ngụy là tên nước của dân Man thời sử Trung Hoa gọi là Tam Quốc, tổ của nước Ngụy là Tào Tháo; tới tận ngày nay trong ký ức của người Việt vẫn in đậm thời này và họ thường gọi người phương Bắc (phương hiện nay) là người Tào biến âm thành Tàu, hoặc là Xâm đúng ra Sầm tức màu tối. Theo quy luật Dịch Lý chỉ dân sống ở phương Nam hay Huyền phương là đối lập của dân nhiệt hay hỏa còn gọi là Viêm Bang là dân hướng nóng bức .

Ngụy Hiếu Văn Đế tên là Thác Bạt Hoảng đổi tên Trung Hoa là Nguyên Hoảng, sau khi “Hoa hóa” nước Bắc Ngụy hưng thịnh được 1 thời gian thì vua quan bắt đầu sa đọa, vì đã “Hoa hóa” nên Bắc Ngụy có cái hay là không phân biệt Hãn – Hoa, ai cũng là con dân của Đại Hãn .

Do thượng bất chánh hạ tất loạn, quyền hành ở Bắc Ngụy dần dần rơi vào tay 2 đại tướng, đại tướng Vũ Văn Thái là người Hoa chính gốc, trấn nhậm miền tây tức Tứ Xuyên, Thiểm Tây ngày nay. Thời cuộc đã trao vào tay ông cơ hội, ông liền chớp thời cơ cùng con sau 1 thời gian chuẩn bị thế lực đã đủ bèn lật đổ ách thống trị của tộc Thác Bạt khôi phục truyền thống Trung Hoa và nước Chu ra đời, sử Trung Hoa gọi là Bắc Chu để phân biệt với các triều Chu khác.

Sử Việt Nam gọi quốc gia – Trung Hoa phục hưng đó là triều “Đình Hoàng”; Đình là mã tin Dịch Lý chỉ phương tây, phương không đổi hay còn là cứng, cương, đứng, tịnh, tĩnh ... biểu tượng là con voi hay Tịnh – đây cũng là đất Chân Định, Chân Đanh của nhà Tần – Hiếu xưa , còn được gọi là Xuyên Thục, Chân Định (nay là Tứ Xuyên). Vua khai phá và lập quốc ở vùng này thời nhà CHU là dòng họ Đình của Tần Thủy Hoàng- Đình Tiên Hoàng , Nay nước Trung Hoa tái lập ở đó nên sử Việt Nam gọi là triều ‘Đình Hoàn’ hay ‘Đình Hoàng’ quốc hiệu mới là ‘Đại Cồ Việt’.

Các triều kế tiếp là Tiền Lê của Lê Hoàn, Lý 1 của Lý Uyên không thấy sử nói đến việc đổi quốc hiệu, mãi tới triều Lý 2 của anh em Lý Công- Lý Ẩn (Lý Công- Lý Ẩn) mới xuất hiện quốc hiệu mới là Đại Việt thay cho Đại Cồ Việt.

Bài 34

b. THỜI PHỤC HƯNG

1 . Triều :Đình Hoàn hay Đình Hoàng

Hoa sử gọi là : **BắcChu** vua **Vũ văn Giác**

Niên đại : **557 – 581**

Vũ Văn Thái nắm toàn quyền đất Tây Ngụy là sự khởi đầu để con là Vũ Văn Giác tuyên bố sự phục hưng của dân Trung Hoa, với quốc hiệu Chu. Sử Trung Hoa gọi là Bắc Chu đã biểu thị rõ rệt sự tiếp nối quốc thống nhà Chu cổ đại .

Phân tích ý nghĩa danh hiệu 2 ông có thể khẳng định:

Vũ Văn Thái là vua tổ, Thái trong dịch học là gốc tổ (thái cực) . Vũ Văn Giác chỉ vua khai quốc hay vua Văn thứ nhất, Giác là biến âm của Giáp, Can thứ nhất trong Thập Can . Sử Việt Nam đặt tên triều phục hưng này là Đình Hoàn chính xác là Đình Hoàng nghĩa là vua họ Đình, quốc danh thời phục hưng huy hoàng này được Đình Hoàng đặt tên là Đại Cồ Việt, ‘Cồ’ là âm Nôm cũng có nghĩa là to lớn . Chỉ nghe tên Vũ văn Thái- Vũ văn Giác ta đã cảm thấy ngay thanh điệu Việt chẳng cần phải phân tích từ ngữ chi cả.

Theo sử Trung Hoa thì nước Bắc Chu truyền được 5 đời vua, đánh diệt Bắc Tề hậu thân của Đông Ngụy, thống nhất miền Hoa Bắc. Năm đời đế của Đại Cồ Việt hay 5 Đình Hoàng:

Hiếu Mẫn Đế: Vũ Văn Giác – Vua Văn Giác

Minh Đế: Vũ Dụ – Vua Dụ

Vũ Đế: Vũ Dung – Vua Dung

Tuyên Đế: Vũ Huân – Vua Huân

Tĩnh Đế: Vũ Xiển – Vua Xiển

Vua cuối cùng là Chu Tĩnh Đế, đối chiếu với sử Việt là Vệ Vương lên ngôi lúc 6 tuổi, quyền hành nằm trong tay Dương Kiên, cha của Thái hậu Dương Vân Nga (?). Ở đoạn này các sử gia Việt Nam đã sai lầm lớn : lấy sự kiện vua khai quốc nhà Tống là Triệu Khuông Dẫn thay thế nhà Hậu Chu chép thành chuyện Lê Hoàn thay ngôi Đình Hoàn (sử Trung Hoa gọi là nhà Bắc Chu ...) 2 sự kiện diễn ra y hệt nhau khiến ta khẳng định đã chép lẫn.

Tên triều đại CHU và vua VĂN cho thấy rõ sự liên hệ với nhà CHU và Văn vương hay VĂN LANG.

2. Triều Lê Hoàng hay Lê đại Hành

Sử thuyết họ HÙNG : **Việt Tỳ** hay **Tỳ Việt**

Hoa sử là : **Nhà Tỳ** vua **Dương Kiên**

Niên đại : **581 – 618**

Tỳ vương - Dương Kiên phế ngôi của cháu ngoại và giáng xuống tước Vương, sử Việt Nam gọi Vệ Vương – Đinh Phế đế (?). Dương Kiên lên ngôi lập ra triều đại Tỳ chữ Tỳ này là đồng âm của chữ Sở – Sỷ, đất Hồ bắc xưa là nước Sở, người ở đây gọi là TỶ-VIỆT hay VIỆT TỶ tên gọi ‘nhà TỶ’ chỉ là sự bóp méo của sử Trung quốc; chính xác phải gọi là triều VIỆT TỶ một triều đại của người họ HÙNG.

Vì có sự đoạt ngôi không theo khuôn phép truyền thống nên nguyên niên nhà Tỳ không có chữ ‘Vũ’ nghĩa là vua, nói khác đi là lịch sử không công nhận là 1 triều đại chính thống như các triều đại Trung Hoa khác.

sử Việt Nam gọi triều đại này là triều Lê Hoàn tức Lê Hoàng nghĩa là vua họ Lê (không rõ tại sao ?). Lãnh thổ của vua Lê (Lê Hoàng) lúc lên ngôi đã là cả miền Hoa Bắc, vì đây là đất cũ của người Man họ Thác bạt nên Lê Hoàng-Dương Kiên rất khôn khéo trong chính sách đối nội, vẫn tôn trọng quý tộc Tiên Ty cho họ hưởng các đặc quyền đặc lợi của tầng lớp trên để họ không có cơ nổi loạn. Lê Hoàng hay Vua Lê còn có tên là Lê Đại Hành Hoa sử gọi Dương Kiên - Tỳ Văn Đế ông đã diệt Trần quốc của Trần hậu chủ thống nhất toàn cõi Trung Hoa năm 589, sử Trung Hoa chép: vì dân miền Hoa Nam vẫn coi Dương Kiên là người Nam, ý nói là người Trung Hoa chính gốc nên mau chóng khuất phục mở ra cảnh nước non thống nhất thái bình và thịnh trị. Lê Hoàn – Dương Kiên có tác phong của 1 người lính rất kiên quyết cứng rắn và rất kham khổ trong cuộc sống. Ông nhanh chóng tiêu diệt tất cả các thế lực cát cứ manh mún, diệt trừ tham quan ô lại chia ruộng đất cho nông dân, nói chung các mặt kinh tế, giao thông, văn hóa đều có bước phát triển.

Ông cũng rất cẩn trọng cho việc kế tục ngôi vua, giáo dục người kế vị hết sức nghiêm khắc, nhưng trời không chiều lòng người, Dương Kiên đã tin lầm kẻ gian manh và mắc lỗi lớn khi truyền ngôi cho Dương Quảng, sử Việt Nam gọi là Lê Long Đĩnh sử Trung Hoa gọi là Tỳ Dạng Đế, một kẻ say mê với những gì to lớn, ông cho xây Đông Đô cực kỳ tráng lệ, huy động sức lực cả nước để thỏa sự đam mê của mình bất chấp sự tàn tạ của dân chúng, công bình mà xét thì một trong những công trình được làm dưới đời ông đến nay dân chúng vẫn còn được hưởng lợi, đó là các vận hà mà Tỳ Dạng Đế cho đào để nối liền các con sông lớn như Hoàng Hà, Hoài Thủy, Trường Giang, V.v... sự việc này sử Việt nam viết là : Lê Hoàn cho đào kênh ‘sắt’ và kênh ‘xước’ ở bắc trung Việt....;

Sự chịu đựng của con người có giới hạn, đến một mức nào đó người dân không còn cách nào khác là vùng lên để tự cứu lấy mình. Dạng Đế chạy về thành Kiến Nghiệp ở đó ông ta bị chính binh lính mình giết chết.

Sử Việt Nam mô tả rất rõ sự tàn ác của Lê Ngọa Triều ... như róc mía trên đầu nhà sư, đốt chết tù nhân, thả người trôi sông ... nói tóm lại tàn ác không thua Kiệt, Trụ thời xưa.

3. Triều Lý 1 - Lý công Uẩn .

Sử thuyết họ HÙNG : **Việt Thường**

Hoa sử gọi là : **Nhà Đường** vua **Lý Uyên**

Niên đại : **[618-684][705-907]**

Lý Uyên là quý tộc triều Tùy tước Đường Quốc Công, năm 617 Tùy Dạng Đế phái ông trấn thủ Thái Nguyên chống chọi với rợ Đột Quyết, là rợ ở Tây Bắc Trung Hoa. . Sử Việt Nam gọi Lý Uyên là Lý Công Uẩn ông có 4 con trai trong đó Lý Thế Dân là hùng lược hơn cả .

sử Việt Nam đã sai lầm trộn lẫn 2 đời Lý :

Lý Công Uẩn 1 tức Lý Uyên nhà Đường của sử Trung Hoa. Và

Lý Công Uẩn 2 là triều do anh em Lưu Cung- Lưu Ân (Lý ?) lập ra ở Giao Châu xưa xưng là nước Đại Việt .

Tùy Dạng Đế khi đã đi đến mức cùng cực của xa hoa đồi bại thì Lý Thế Dân nhìn rõ cục diện thúc đẩy cha khởi binh xây dựng đế nghiệp. Đầu tiên Lý Uyên mang quà cáp biểu xén Khả Hãn Đột Quyết để yên được mặt Bắc (HN) sau đó cha con nhà Lý đem “Đường quân” tấn công Trường An, quân nhà Tùy là lũ quân tướng hủ bại làm sao có thể chống chọi được, Lý Uyên vào Trường An tuyên bố 12 Điều Ước Pháp khiến an lòng dân, ông khôn khéo chưa lên ngôi vội mà đưa cháu nội Tùy Dạng Đế – Lê Long Đĩnh tên là Dương Hựu lên làm vua bù nhìn. Năm 618 Tùy Dạng Đế bị giết ở Giang Đô, Lý Uyên mới chính thức phế Dương Hựu để lên ngôi hoàng đế lấy quốc hiệu là Đường Lý Uyên trở thành Đường Cao Tổ. Đất Đường sử Việt Nam gọi là Việt Thường nằm ven sông đàng hay Thương Giang thời cổ xưa, sông Đường hay Thương Giang, Thường Giang là Dương Tử Giang ngày nay. Sử Trung Hoa gọi triều đại theo tên đất gốc của Lý Uyên nên có tên nhà Đường; sử Việt Nam gọi theo họ của vua nên gọi triều đại này là nhà Lý, đặc biệt trong thiên khảo luận này thì đây là triều Lý 1 vì lịch sử Việt còn triều Lý 2 của anh em Lưu Cung-Lưu Ân .

Cuộc khởi nghĩa của cha con Lý Uyên được nhân dân ủng hộ mạnh mẽ nên nhà Tùy sớm tiêu vong nhường chỗ cho Đường triều . Năm 627 Lý Thế Dân kế nghiệp cha lấy đế hiệu là Đường Thái Tông. Sử Việt Nam gọi Lý Thế Dân là Thái tử Phật Mã, đế hiệu cũng là Lý Thái Tông. Cả 2 dòng sử đều ghi chép về biến cố khi Thái Tông lên ngôi, tuy có tình tiết hơi khác nhưng chắc chắn là 2 dòng sử liệu của cùng 1 sự việc.

Để được kế nghiệp ngôi báu thì Lý Thế Dân và Thái tử Phật Mã đều trải qua cuộc tàn sát anh em của mình, sử Trung Hoa chép vị trung thần giúp Thế Dân chiến thắng là Uất Trì Kính Đức còn sử Việt Nam gọi là Lê Phụng Hiểu. Ông Lê Phụng Hiểu sau được Thái Tông ban thưởng bằng cách trèo lên núi ném con dao, con dao đi đến đâu thì chỗ ấy là đất riêng ban cho ông, sự việc này được truyền thuyết Việt Nam gọi là “Thác Dao Điền”.

Đường triều Trung hoa và nhà Lý Việt nam còn nhiều điểm giống nhau :

Sử Trung Hoa có chuyện Đường tam Tạng tây du thỉnh kinh Phật , sau này hư cấu thành chuyện Tây Du Ký nổi danh. Còn sử Việt Nam chép: ... vua sai Nguyễn Đạo Thành sang Trung Hoa (?) xin kinh Tam Tạng đưa về nước.

Đặc biệt việc tôn sùng Nho học, việc học hành thi cử của triều Lý – Đường được 2 dòng sử viết giống hệt nhau.

Về võ công thì Đường Thái Tông sai Lý Tịnh một danh tướng toàn đức toàn tài tấn công lên hướng Bắc đánh tan quân Khiết Đan chiếm cả vùng Trung Á rộng lớn ở Tây Bắc Trung Hoa, uy danh Trung Hoa là việc ngoại giao với Trung Á thuận lợi từ đây. Còn sử Việt Nam cũng ghi: ... danh tướng Lý Thường Kiệt xuất quân Bắc phạt chiếm Châu Ung, Châu Khâm, và Châu Liêm của Tống quốc rồi rút về (Thực ra cuộc tiến công của Lý Thường Kiệt là xảy ra ở triều Lý 2). Còn nhiều sự kiện khác do sử Việt Nam lồng 2 triều Lý làm một nên lẫn lộn nhiều.

Triều Đường có Võ Hậu nắm triều chính xưng là Tắc Thiên Hoàng Đế, cải quốc hiệu là Chu làm gián đoạn Đường triều từ năm 685 tới 704. Còn sử Việt Nam chép có một thái phi tài đức vẹn toàn nhưng chỉ nhiếp chính sau bức rèm đó là Ý Lan Thái Phi.

Năm 705 đại tướng Trương Giản Chi ép Võ Tắc Thiên thoái vị, tái lập lại Đường quốc.

Triều Đường hay triều Lý 1 là một trong những triều đại dài nhất, nổi tiếng nhất đã tạo nên khuôn đúc Trung Hoa, đến tận thời cận kim người Hoa đã di cư ra nước ngoài sinh sống vẫn nhận mình là “Thoòng dành” tức Đường nhân đủ biết dấu ấn của triều Đường sâu đậm tới đâu trong lịch sử Trung Hoa.

Trên đất ngày nay là Việt nam nhà Đường cho lập đến 2 đô hộ phủ :

An nam đô hộ phủ để trông coi các châu KIMI ở miền lĩnh nam xưa.

Phong châu đô hộ phủ có sách chép là đô đốc phủ trông coi các châu KIMI thuộc miền tây bắc Việt nam tức đất Phong hay Phong châu xưa .

Châu KIMI là gì ?. đó là vùng đất của các sắc dân thiểu số :

KI là chép sai chữ CO , Việt ngữ là CÁ là dòng họ của Hùng Vũ thời lập quốc, sử Trung hoa chép Hiên viên là tổ họ CO ; ngày nay gọi chung là người Kādai.

MI là họ của người thuộc Long tộc xưa , tức hậu duệ của Động đình quân , con cháu Long nữ, Đồ Sơn thị ngày nay gọi là người Tai.

Các châu KIMI được hưởng quyền tự trị rộng rãi .

Nhà Đường ý thức rất rõ về dòng giống mình đã tôn Lão tử-Lý Nhĩ là tổ của dòng tộc và vì Cơ và Mi là 2 dòng chính truyền của gốc tổ Trung hoa nên nhà Đường đã đặt 2 đô hộ phủ ở đất Việt làm công việc bảo hộ cho 2 sắc dân Kādai và Tai này. Đô hộ phủ chỉ nghĩa là cơ quan lo việc bảo trợ ... không phải nghĩa chữ đô hộ là đè đầu cưỡi cổ như chúng ta quen dùng ngày nay.

Nếu nhà Đường là 1 triều đại của đế quốc Hãn cai trị An nam thì ông Khương công phụ cao lắm là... được làm nông dân cày ruộng mà ăn ; làm gì có chuyện làm tới tể tướng và được vua Tàu rất quý trọng ...như sử sách đã ghi .

Xin hỏi các sử gia : ở Thiểm tây-Sơn tây có châu KIMI không ?

Nếu không thì xin trả lại sự trung thực cho lịch sử

Thiên khảo luận này không phải là sử ký , đây là công trình nghiên cứu để tìm cái mới - điều đúng bác bỏ những sai quấy sằng bậy đã ghi chép trong lịch sử Việt –Hoa , ở đây chỉ nhấn mạnh những sự kiện đặc biệt nhằm chứng minh cho nguồn gốc và những nét cơ bản của quá trình dựng nước và giữ nước của người họ HÙNG .

Người Việt ngày nay là truyền nhân chính thống và duy nhất của nền văn hóa – văn minh đời Đường vì toàn cõi Trung Hoa trừ Việt Nam đều chìm sâu dưới móng ngựa quân xâm lược phương Bắc từ cuối đời Tống đến tận đầu thế kỷ 20 nên dù muốn hay không ở đây chắc chắn đã có sự lai tạp giữa Hoa và Hãn –Man .

Hiện các nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã bắt đầu xác định : âm Hán Việt chính là âm ngữ đời Đường , khi nghe tên nhà Đường hay nước Đường người Việt thấy rất xa lạ nhưng biết đâu rằng đó chỉ là ký âm bằng Hán văn của từ VIỆT-THƯỜNG , tên gọi một thời của nước họ HÙNG .

Văn nhân thi sĩ võ tướng đời Đường nhiều vô kể, thực là một triều đại huy hoàng của dân họ Hùng,

Bài 35

4. Sự phân rã hậu ĐƯỜNG- nước Đại Việt khai quốc .

Theo qui luật tự nhiên, không thể có triều đại nào thịnh mãi được. Cuối đời Đường do lãnh thổ đế quốc phình ra quá to lớn, các dân tộc Bắc và Tây Bắc Trung Hoa luôn phản kháng ách thống trị của triều Đường, chinh chiến tốn hao quá nhiều khiến cạn kiệt sức người sức của, khi dân không chịu nổi nữa thì phải vùng lên. Cuối đời Đường có loạn Hoàng Sào do nông dân nổi lên chống triều Đường, loạn lạc khắp nơi triều đình phải tăng thêm quyền hành cho các phiên trấn – đó là mầm mống của sự

phân liệt ở thời sử Trung Hoa gọi là 5 đời 10 nước.

Trung Hoa có sự phân bố các sắc dân như sau:

a. Từ Hoàng Hà đổ lên phía Bắc (HN) là vùng đậm đặc dân Man, cạnh bờ Hoàng Hà về phía Đông là địa bàn của người Lu, sử Trung Hoa viết thành Liêu.

- Cực Đông Bắc là đất của người Kim, Mãn.

- Cực Tây Bắc là vùng của Hung Nô, như Mông Cổ, Đột Quyết V.v...

b. Nằm giữa Dương Tử và Hoàng Hà là vùng hỗn chủng, sự hỗn cư hỗn chủng ở đây có lịch sử rất lâu dài, khởi đầu từ nhà Ân Thương đến gần 3.000 năm tranh chấp, giành giật 1 miền đất của 2 chủng: Hãn và Hoa hay giữa Mongoloit và Mongoloit phương Nam ... Kết quả là sự hỗn hợp xảy ra, không thể phân biệt rạch ròi được nữa, đặc tính của vùng trái độn này là vua thuộc sắc tộc nào thì dân coi như thuộc sắc tộc đó ... những dân thuần chủng hơn thường phải di cư mỗi khi có biến động, thay đổi triều đại.

c. Vùng bờ Nam sông Dương Tử gần như thuần Hoa: Đặc biệt vùng Tứ Xuyên có thêm dòng máu Khang Tạng khiến bức tranh sắc tộc càng thêm phức tạp.

Cuối đời Đường một tướng của cuộc nông dân nổi dậy Hoàng Sào là Chu Ôn quay sang hàng nhà Đường đổi lấy chức Tiết Độ Sứ, một chức quyền rất lớn hầu như là vương một cõi. Các vua cuối đời Đường tướng có được cứu tinh nên đặt tên chữ cho Chu Ôn là Chu Toàn Trung. Chu Ôn trung tới nổi đành phé Đường Ai Tông để tự mình làm vua, sử Trung Hoa gọi là triều Hậu Lương. Không có một triều nào là Hậu Lương cả, Lương là từ của dân Thái – Mường gọi thủ lãnh của họ: Lang → Lương → Long. Lang đồng nghĩa với Vương. Khi mới lên ngôi, tình hình đã không sáng sủa gì, giờ lại thêm chiến tranh với nước Tề (Tù) ở Sơn Đông (nước Tù Liêu) khiến triều đình trung ương nhà Hậu Lương không còn kiểm soát được các địa phương nữa. Trong vùng đậm đặc sắc tộc Hoa, từ Tứ Xuyên qua vùng Nam Dương Tử ra đời hàng loạt quốc gia đó là:



1. Hậu Thục ở Tứ Xuyên hay Xuyên Thục.

2. Tiên Thục ở Quý Châu hay Ba Thục.

3. Ngô ở Giang Tây.

4. Ngô Việt ở Triết Giang.

5. Sở ở Hồ Nam.

6. Mãn ở Phúc Kiến.

7. Đại Việt sau sử Trung quốc đổi thành Nam hải ở Quảng Đông – Quảng Tây.

8. Kinh Nam hay Nam Bình ở Hồ Bắc.

9. Nam Đường ở An Huy – Giang Tô.

Riêng Bắc Hán ở Thiểm Tây là người Mông – Man không phải nước của người Trung Hoa.

10. Nước Đại Lý ở Vân Nam. Các sách sử Trung Hoa không chép vào Thập Quốc, có lẽ vì thời thập quốc dựa trên Tống sử mà nhà Tống không chiếm được Đại lý.

Trên đất Việt thời cuối đời Đường là 1 vùng tự trị, không lập quốc nhưng cũng không phụ thuộc vào nước nào, dưới sự lãnh đạo của Khúc Thừa Dụ kể đến Khúc Hạo đã có qui củ của quốc gia nhưng không tuyên bố lập quốc, đặc biệt vẫn trung thành với Chu Ôn hay triều Lang. Điều này cho ta suy đoán rất có thể Chu Ôn là người Việt nên mới có sự trung thành như thế. Sau Khúc Hạo đến Khúc Thừa Mỹ lên lãnh đạo thì bị Lưu An nước Đại Việt ở Lưỡng Quảng đánh chiếm.

Sử Trung quốc nay hầu như không còn nhắc đến nước Đại Việt của Lưu Cung- Lưu An, thay vào đó gọi là Nam Hải ngay từ đầu đến năm 947 đổi quốc hiệu là Nam Hán ; ở phần trên chúng ta đã biết : không có nước nào trong Hoa nam thập quốc tên là Nam hải chỉ có nước Đại nam do Nùng Trí Cao tách ra từ Đại Việt mà thôi . Sách sử mới xuất bản sau này ở Trung quốc không còn nhắc đến nước Đại Việt thời thập quốc, Có sách còn bỏ qua luôn cả tên Nam Hải chỉ dùng tên Nam Hán . Đó rõ ràng là sự cố ý mập mờ ...tránh xa sự thật chừng nào tốt chừng đó...

5. Họ Hùng – Tam Quốc

Khi Chu Ôn lập triều Lang sử Trung Hoa gọi là Hậu Lương, thì tình hình miền Hoa trung đã đầy dẫy mầm mống phân lập do sự chia rẽ phân biệt chủng tộc, người ‘Tù Lu’ do Lý Khắc Dụng cầm đầu lập nên nước Hậu Đường, Lý Khắc Dụng là họ tên vua nhà Đường ban cho 1 tướng người Man, với họ Lý ông ta cho là mình thừa kế chính thức ngôi nhà Đường Trung Hoa nên lấy lại quốc hiệu Đường, tộc Khiết Đan thống nhất vùng Bắc Hoàng Hà giúp nước Hậu Tấn của Thạch Kính Đường đánh bại Hậu Đường; Khiết Đan là tên Trung Hoa gọi các dân tộc Bắc Hoàng Hà thời ấy, Khiết Đan cũng chỉ có nghĩa là phía Nam, Khiết là thuần nhất, Đan biến âm của Đơn đồng nghĩa với số 1, mã tin Dịch Lý chỉ phương nước, phương màu đen.

Hậu Tấn phân rã để ra nước Hậu Hán hay Hậu Hãn của Lưu Trí Viễn ở Hoa Trung. Thạch Kính Đường nhận là vua con đối với vua cha là người Khiết Đan ở Bắc Hoàng Hà; Khiết Đan sau đổi lại tên là Liêu, Lu .

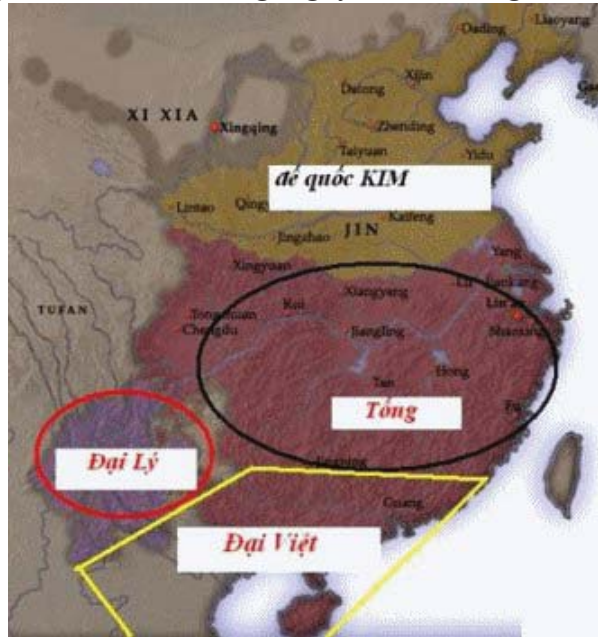
Vua Khiết Đan Gia Luật Đức Quang vào Trung Nguyên tuyên bố lập nước Đại Liêu nhưng chỉ sau một thời gian chịu không nổi sự “nổi loạn” bất phục của dân chúng đành phải rút chạy về phương Bắc. Chớp thời cơ, Lưu Trí Viễn chiếm và lập quốc ở Hoa Trung tự xưng là Đại Hãn.

Sau cùng vùng Hoa Trung lại rơi vào tay một viên tướng người Trung Hoa đó là Quách Vu hay vua Quách (Vua → Vu). Quách Vu tuyên lập nhà Chu của Trung Hoa, sử gọi là Hậu Chu để phân biệt với các triều Chu khác. Chu Thái Tổ mất, con nuôi là Sài Vinh - Chu Thế Tông lên ngôi đem quân Bắc phạt, chỉ vài trận là đã tràn qua bờ Bắc Hoàng Hà của “Đại Lu”. Đang lúc chiến trận thì vua thắng hà, con mới 7 tuổi lên ngôi là Chu Cung Đế, quyền hành nằm trong tay Triệu Khuông Dận và lần đầu tiên trong lịch sử Trung Hoa, có 1 vị vua do tướng sĩ bầu lên, đó chính là Thái Tổ nhà Tống.

Triệu Khuông Dận lên ngôi đặt quốc hiệu là Tống, và ông ta đảo ngược chiến lược của Sài Vinh Chu Thế Tông để yên mặt Bắc, tổng tấn công xuống phương Nam để thống nhất cõi Trung Hoa , về cơ bản ông đã thu phục được hầu hết các nước miền Nam, chỉ còn lại Đại Lý và 1 nửa Đại Việt.

Xin nhắc lại: năm 947 Nùng Trí Cao chiếm miền Quảng Tây và 1 phần Quảng Đông tức cõi Nam giao nơi người Thái cư ngụ lập nước Nam - thiên , sử Trung Hoa “biến” ra nước Nam hải ...sau cùng thành Nam Hán (?) là 1 trong Thập quốc Hoa Nam, Nam thiên 1 phần lãnh thổ của Đại Việt bị biến thành Nam hải -Nam Hãn để đánh lừa thiên hạ, sự trá trở, bẻ queo lịch sử rất rõ nét.

Vào cuối Thiên niên kỷ thứ nhất sau Công Nguyên, họ Hùng chia thành 3 nước độc lập:



- Đại Việt
- Đại Lý
- Đại Tống.

Đại Tống chia làm 2 miền theo sông Dương Tử, miền Nam Dương Tử là miền thuần dòng Hoa, Bắc Dương Tử là vùng hỗn chủng.

Dưới thời vua Cao tông từ năm 1141 Tống quốc chỉ còn là 1 chư hầu của nước Kim, vua Tống chịu sự thụ phong và phải gọi vua Kim là ‘ chủ ’ như thế về thực chất từ mốc thời gian này Tống triều đã không còn là 1 triều đại của Trung hoa mà chỉ là một chư hầu của đế quốc Kim

Từ Thiên niên kỷ thứ 2 sau Công nguyên lịch sử họ Hùng đã tương đối chính xác, chúng ta không phải tìm hiểu thêm nữa.

6- triều Lý 2 – Lý công Uẩn .



Hoa sử : Lý Công – Lý Ẩn

Quốc hiệu : Nước Đại Việt

Niên đại : 917- 1225

Lương Vũ Đế Chu Ôn một mặt công nhận Khúc Thừa Dụ làm Tiết Độ Sứ Tĩnh Hải, mặt khác lại bổ nhiệm Lý Cung (Lư Cung) làm Tiết Độ sứ Quảng Châu, sau gia phong là Nam Bình Vương kiêm luôn vùng Tĩnh Hải ý không công nhận họ Khúc nữa.

Hai anh em Lư Cung và Lư Ân có công dựng nên nước Đại Việt, sử Việt Nam cũng gọi là Lý Công Uẩn Trưng tên với Lý Uyên tổ nhà Đường, để phân biệt trong tập khảo luận này tạm gọi là Lý Công Uẩn 2.

Năm 917 Khi thấy nhà Lương đã gần suy vong thì nhà sử Vạn Hạnh và ông Đào Cam Mộc tôn Lý Công Uẩn 2 lên làm vua, lập một nước độc lập quốc hiệu Đại Việt Nam.

Năm 923 Lý Thái Tổ tiến đánh Khúc Thừa Mỹ và chiếm đất Giao Chỉ.

Thái Tổ thấy La Thành có nhiều ưu điểm đặc biệt về mặt quân sự, ở xa các triều phương Bắc nên đã quyết định chuyển đô từ Phiên Ngung (Quảng Châu) về La Thành, nhân chuyện thấy rồng bay lên đã đặt tên quốc đô mới của nước Đại Việt là Thăng Long thành, Sử Việt chép là vua dời đô từ Hoa Lư ở Ninh Bình ngày nay về La thành ... và Thái Tổ đã xây dựng Thăng Long thành 1 kinh đô bề thế hoành tráng. Thái Tổ chỉ ở ngôi 18 năm như thế việc dời đô chỉ có thể xảy ra trong khoảng thời gian từ năm 923 đến 935. Trong đời Lý Thái Tông cha con Nùng Tồn Phúc, Nùng Trí Cao làm phản chiếm đất Quảng Nguyên lập nước Nam thiên sau đổi thành Đại Lịch quốc. Thái Tông thân chinh đánh dẹp bắt được nhưng tha cho còn phong là Quảng Nguyên Mục, Gia phong tước Thái Bảo, sử Việt Nam gọi là giặc Nùng. Ta dùng mã tin Dịch Lý phân tích: ‘Lịch’ là biến âm của ‘Lục’, ‘Lục’ chỉ phương Nước, như thế Lịch đồng nghĩa với phương Nam, Quảng Nguyên nghĩa là đất Quảng, như thế Đại Lịch cũng là Đại Nam, và đất Nùng không phải chỉ có Cao Bằng mà là cả vùng Quảng Tây – Quảng Đông, tức vùng cư trú của người Thái. Thực tế nếu chỉ vùng Cao Bằng thì Nùng Trí Cao làm sao đủ nhân lực, vật lực để đánh lấy 2 tỉnh Quảng Đông, Quảng tây của Trung Hoa được.

Sử Trung Hoa còn ghi Nùng Trí Cao (cho quân nhảy dù...?) đánh Ba thực ở Tứ Xuyên ngày nay làm triều đình Tống rung rinh phải điều đội quân tinh nhuệ nhất của Bình tây đại nguyên soái Dịch Thanh về.....chống cự rồi ...lỡ đã nuốt luôn mảnh đất của họ Nùng...

Nước Đại Nam của Nùng Trí Cao chính là nước Nam Hải của sử Trung Hoa, sau bị Tống Thái Tổ Triệu Khuông Dận đánh chiếm. Như thế nước Đại Việt của Lý Công Uẩn đến thời Nùng Trí Cao nổi dậy thì chia làm 2, nước Đại Việt của nhà Lý 2 và Đại Lịch rồi sau là Đại Nam của Nùng Trí Cao; sau Đại Nam bị Tống diệt như thế Đại Việt đã bị triều Tống chiếm mất phần đất Quảng chỉ còn lại Giao Chỉ mà thôi. Theo sử Việt Nam thì phần đất Đại Việt mất về tay Tống triều là 8 châu: Hoàn, Quý, Cung, Tầm, Đằng, Ngô, Khang, Đoan, chính là đất Lưỡng Quảng ngày nay.

Nhân việc đàm phán trao đổi đất giữa nhà Lý Đại Việt và Tống triều, dân gian có 2 câu thơ:

“Nhân Tham Giao Chỉ Tượng
Khước Thất Quảng Nguyên Kim”

Ý nói nhà Tống mê công phẩm là ngà voi Giao Chỉ, đã trả lại vùng đất có mỏ kim loại thuộc Quảng Nguyên cho Đại Việt, chữ Kim trên chưa chắc đã là vàng vì người Trung Hoa chia kim loại làm 2: quý kim như vàng bạc v.v..., còn lại là ác kim. Thông tin quan trọng trong 2 câu thơ trên là cặp đối: Giao Chỉ và Quảng Nguyên – Quảng Nguyên không thể nào là mảnh đất nhỏ như sử Việt Nam mô tả, mà chính là đất Lưỡng Quảng hiện nay như thế mới tương xứng hoàn chỉnh về đối. Giao chỉ và Quảng nguyên chính là đất Giao châu và Quảng châu thời Đông Ngô xưa . .

Nùng Trí Cao không phải sau khi thất quốc chạy đến nước Đại Lý bị người Đại Lý giết và trả đầu cho quân Tống như sử Việt đã ghi, sử Trung Hoa gọi ông là Lư Trang đã theo Triệu Khuông Dận về thủ đô nước Tống được đổi đãi trọng hậu với tước Hầu trong hàng quý tộc nước Tống sau bị Tống Thái Tổ giết vì muốn dùng rượu độc để hạ sát Tống Thái Tổ.

Các vua triều Lý của Đại Việt vẫn coi vùng Lưỡng Quảng là đất phía Nam (xưa) của nước mình và

đã nỗ lực tái chiếm gây nên cuộc chiến Việt – Tống kéo dài mấy mươi năm. Lần phản công lớn nhất do Lý Thường Kiệt chỉ huy đã chiếm lại được 3 châu: châu Ung (Nam Ninh), châu Khâm và châu Liêm thuộc Quảng Đông năm 1075. Cuộc chiến kéo dài tới năm 1078, hai bên nghị hòa Đại Việt đành chịu mất Quảng Nguyên về tay Tống quốc – Từ đây biên giới ổn định không còn cuộc chiến Việt – Tống nào nữa về sau, triều Tống công nhận người cầm đầu Đại Việt là ‘An Nam Quốc Vương’, có nghĩa là công nhận Đại Việt là 1 nước độc lập với Tống Quốc.

Từ mốc lịch sử này đến ngày nay lịch sử Việt Hoa đã sáng tỏ nên nằm ngoài ‘Sử thuyết’ mọi việc được bàn giao cho ‘chính sử’.

Sau thời thịnh trị Đại Đường là chuỗi ngày đen tối bi thảm của dòng giống Hùng, Đại lý và Đại Tống bị Mông cổ diệt quốc nên Đại Việt là mảnh đất duy nhất của dòng giống không bị đồng hoá bởi 2 dòng văn hóa Hán-Án, trên phần đất ấy mạch sống của dòng Hùng vẫn liên tục từ thuở Hùng Vũ vương dựng nước đến hôm nay, tinh lực 5000-6000 năm của họ Hùng tích tụ ở nơi này nên ở đây đất không còn là đất...mà hóa thành cõi linh thiêng... .

Bài 36

Biểu tóm lược và đối chiếu :

a- 18 HÙNG triều

HÙNG TRIỀU THỂ PHỔ	DANH HIỆU KHÁC	HẬU DUỆ & ĐẠO HIỆU	HOA SỬ
1-Hùng triều thứ 1 Hùng Dương	Thái cao, vua Cả Động- đình-quân	Long nữ	Thái cao, Bào hy
2-Hùng triều thứ 2 Hùng Hiên	Thái viêm, Thần nông	Hiên đức lang, Viêm đế	Viêm đế, Cao tân
3-Hùng triều thứ 3 Hùng Nghị	Thái khang Bảo lang	Xi vu	Thiếu Hạo, Kim thiên
4-Hùng triều thứ 4 Hùng Diệp(Việt)	Thái Tiết, Tiên đế, Bà Vũ tiên Quang lang	Hoan đầu, con gái bà Vũ Tiên	Xuyên húc, cao dương
5-Hùng triều thứ 5 Hùng Vũ	Thái Công, đế Minh Hiên đức lang	Vua cha ngọc hoàng thượng đế	Hiên viên, Hoàng đế

6-Hùng triều thứ 6 Hùng Hy hay Hùng anh	Đế Nghi và Kinh dương vương Viêm lang			Nghiêu đế(Đường nghiêu)
7-Hùng triều thứ 7 Hùng Thuần hay Hùng Lạc	Lộc tục -(Lạc tộc) Lâm lang	Nam triều thánh tổ ngọc hoàng thượng đế		Thuần đế(Ngu thuần)
8-Hùng triều thứ 8 Hùng Việt	Tuần lang	Tản viên sơn thánh quốc chúa đại vương-Sơn tinh		Triều Hạ,Đại vũ
9-Hùng triều thứ 9 Hùng Hoa	Lạc long quân Hải lang	Tam		Triều Hạ, Khải
10-Hùng triều th 10 Hùng Huy	Long tiên lang	Toà	Ngũ vị	Triều Thương Thành thang
11-Hùng triều th 11 Hùng UY hay Hùng Vỹ	Hoàng Hải lang	Đức	tôn ông nước	Triều Ân Thương
12-Hùng triều th 12 Hùng Chiêu	An dương vương Sùng Lãm-Âu Cơ Quốc tiên lang	chúa : :	SÙNG	Tây bá xương Chu Văn vương
13-Hùng triều th 13 Hùng Ninh	Thục Phán(Phát) Thừa Văn lang	ông : tức vua		Triều Tây Chu Cơ Phát,Ninh vương Chu vũ vương
14-Hùng triều th 14 Hùng Tạo - Thời 12 xứ quân	Quân lang hay Tân lang	(Hạ-Thương-Chu)		Đông Chu -Thời xuân thu – chiến quốc
15-Hùng triều th 15 Hùng Định	Đình tiên hoàng Chân lang			Triều Tần Tần thủy hoàng

16-Hùng triều th 16 Hùng Trịnh	Lý Bôn Hưng đức lang	Triều tây Hán Lưu Bang
17-Hùng triều th 17 Hùng Triệu	Cảnh triệu lang hay Cảnh thiều lang	Nam Việt Vũ Triệu Đà hayTha
18-Hùng triều th 18 Hùng Dụê	Dụê lang	Triều Tân Vương Mãng Châu hoàng đế

THỜI MẮT NƯỚC NÔ LỆ HÃN TỘC

b- Lịch sử Cổ và trung đại

Sử thuyết họ HÙNG Sử TRUNG- HOA

1-Thời Sỹ nhiếp -Bắc thuộc lần thứ 1	-Bọn giặc cỏ-lục lâm thảo khấu -Tây hãn quốc của đại hãn Lưu Huyền và Đông hãn quốc của đại hãn Lưu Tú làm chủ trung nguyên
2-Thời 2 xứ chống giặc Giả(ngụy) Lý Bí-Lý thiên Bảo, Ngô quyền Đánh Hoàng Tháo -Trận: Bạch đằng giang	Thời tam quốc Thục- Ngô- Ngụy Lưu Bị-Lưu Biểu, Tôn quyền chống Tào Tháo-Trận :Xích bích
3- bắc thuộc lần thứ 2	Thời Hán, Ngụy ,Tấn làm chủ Trung nguyên ; -Thời Nam –Bắc triều ,phân rã đế quốc man tộc là chủ Trung nguyên
4-	- Các triều Đông Tấn ,Lưu tống ,Tề, Lương , Trần ra đời ở Hoa nam
5-triều Đinh Hoàn , nước Đại cồ Việt	Triều bắc Chu, Vũ văn Giác
6-Triều Lê Hoàn hay Lê đại Hành	Triều Tùy, Dương Kiên
7- Triều Lý 1, Lý công Uẩn	Triều Đường, Lý Uyên
8-Thời Khúc Hạo-Khúc thừa Mỹ	Triều hậu Lương - Thời Hoa nam thập quốc
9- Triều Lý 2 , Lý công Uẩn Nước Đại Việt	-Lý(Lưu) Cung, Lý(Lưu) ản lập Nước Đại Việt sau Hoa sử đổi thành Nam Hải rồi Nam Hán
10-	Triều hậu CHU .Quách Vu ở Hoa bắc
11-Tam quốc họ HÙNG Đại Việt-Đại Lý-Đại Tống	Triều Tống-Triệu khuông Dận -nước Đại lý ở Vân nam
12-Nùng trí Cao chiếm phía nam Đại Việt lập nước Đại Nam -Đại Nam đánh Tống	Tống chiếm Nam hải tức Đại nam của Nùng trí Cao

13-Triều Trần

-đại phá quân Mông cổ

14-Họ HÙNG ;Đại Việt độc lập- tự chủ

-Kim chiêm bắc Tống

-Mông cổ diệt Kim, Đại Tống và Đại Lý

Thời Nguyên- Mông làm chủ trung nguyên;

Bài 37

D . Phụ chương

Lịch sử.

a .Thủy kinh lịch sử chú và lời kết.

Nước là vật chất tối cần cho sự sống, khi chưa đạt đến trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến như ngày nay thì việc sinh sống ven sông là tất yếu.

Sông cung cấp nước làm nên cuộc sống, sông là đường lưu chuyển tự nhiên như mạch máu đến khắp cơ thể. Tiến trình lịch sử của dân tộc họ Hùng gắn liền với những dòng sông là điều hợp lẽ.

Với chúng ta sông núi đã trở thành linh thiêng chứ không thuần vật chất nữa , dòng sông là dấu ấn tiền nhân đóng lên trời đất .

Người Hoa lấy 5 ngọn núi làm biểu tượng cho quốc thổ.

Chúng ta kết thúc thiên khảo luận về tổ quốc và dân tộc họ HÙNG này bằng một khám phá được đặt tên : Thủy kinh lịch sử chú . vừa sâu sắc vừa vui vui thể hiện sự lạc quan yêu đời...

1 . Núi Đọ nơi thờ Tiên nhân :

Họ HÙNG lập quốc thời Hùng triều thứ 5 –Hùng Vũ.

Số 5 là trung tâm của Hà thư và Lạc đồ , nơi điều hoà và điều khiển cả 6 cõi .;đó chính là ý nghĩa chữ Vua hay Vũ vương.

Từ mốc thời gian này trở về trước con người mới chỉ mang chữ Nhân chưa có chữ Dân . Tiên nhân trong cả chiều dài thời gian từ Bản cả-Tự nhân, đế họ Sào- Vũ vãng đến 4 tổ phụ của 4 phương trời hội tụ nơi THÁI SƠN , tên chữ của núi ĐỘ để hàng năm vua thay mặt cho cả dòng giống làm lễ ...’ân tiên chi Thượng đế dĩ phối tổ khảo...’ như lời đại tượng quẻ Lôi –Địa Dục .

2 . Sông Cả ; dòng sông ghi bóng Hùng Vũ, là khởi điểm của lịch sử quốc gia họ Hùng

Chính là dấu Ấn của Hùng Vũ đóng vào trời đất làm mốc chuẩn cho cả không gian và thời gian : nơi chốn và thời khắc linh thiêng muôn đời của dòng họ Hùng.

3 . Sông Chu hay sông cha ; sông của đế Nghi.

Dòng sông ở về hướng mặt trời đi là hình bóng của đế Nghi sử Hoa gọi là Đường Nghiêu đế.

4 . Sông Mã hay sông mẹ ; sông của vua phương Nam.

Dòng sông của phương Nam mở nước , nơi tượng trưng cho Kinh dương vương cũng là Thuấn đế . Câu thơ Nam phục nhất Đường Ngu thật trọn ý.

ba dòng sông là biểu tượng của thời dựng nước và mở mang bờ cõi chốn ấy là cõi thiêng muôn đời của con cháu nhà Hùng .

Cha (Chu), Mẹ (Mã) sinh ra, nuôi nấng đàn con ; núi Đọ- Thái Sơn là biểu tượng của ý thức tâm linh là địa điểm mà vua Hùng thay mặt toàn dân tộc Tế Giao hàng năm, ngọn núi già cõi thấp bé gần bờ biển, từ đó có thể nhìn thấy mặt trời nhô dần lên nơi chân trời , lẫn trong ánh ban mai thấy tháp thoáng bóng Hùng dương tổ phụ phương đông.

5 .. Sông Đà hay Đan thủy con sông mang dấu tích của Hùng Việt .

Là nơi sinh ra dòng Lộc Tục – con cháu của Hiên Viên và con gái của Vũ Tiên, nơi mà ông Đại Vũ đã đổ mồ hôi và vất nát óc cho việc trị thủy, tạo nên quê hương cho con cháu ngàn đời, đây cũng là đất

trung tâm của triều Hùng Việt Vương – Tuấn Lang .

6 . Sông Hồng hay Hồng Hà ; dòng sông biểu tượng thời Hoa Hạ.

Đất tổ vương triều Hạ, sử Việt gọi là : nước Thao, nước Đào, lưu tồn vật chất trong lòng đất con cháu mới khám phá gọi là nền văn hóa Phùng Nguyên. Đặc tính kỹ thuật chế tác các công cụ tìm thấy chỉ rõ địa bàn phân bố hết sức rộng của dân tộc phía Bắc lan tới tận sông Tứ ngày nay.

7 . Dương Tử hay sông Thương con sông của Việt Thường Thị .

Sông Thương hay Đường, Đàng là nơi sinh tụ của con cháu họ Hùng thời Long Tiên Lang – Thành Thang, Hồ Nam trở thành Ngũ Lĩnh hay Trung Nguyên, nơi đó cũng là ẩn tích của thời vượt sông mở cõi hào hùng triều Ân Thương , thời văn hóa Qui Tàng Dịch hay chữ khắc trên mai rùa, đây là thời “chất biến” trong sinh hoạt tinh thần hay hoạt động trí tuệ nâng dân tộc lên tầm cao mới trong nấc thang văn minh.

8 . Hoàng Hà – Sông Vỹ là Đế thủy của Tần thủy hoàng

Vỹ là cái đuôi chỉ cực Nam (phương Dịch Lý) Trung Hoa, thời Ân Thương trong thế tương đối, lưỡng lập với đất Đào biên âm của đầu, Hoàng Hà là nơi có Biệt Đô Triều Ca của Trụ Vương,

Tần Thủy Hoàng cải tên nó là Đức Thủy, đúng thực là Đế Thủy tức sông Vua, sông chúa dịch qua Hán ngữ là Hoàng Hà chứ nào phải sông vàng, sông bạc hay sông có màu nước màu vàng như sử Trung Hoa thường giải thích. Ý khác: Vỹ Thủy là con sông lớn, vĩ là to lớn, địa lý Trung Hoa viết sai thành Vị Thủy, tức sông Vị; Vỹ Thủy – con sông to, Việt Nam ghi thành sông “Tô Lịch”, chữ sông là thừa vì Tô; to; Lịch: lạch, con lạch to ... dịch sang thành Vỹ Thủy, ... rồi Vị Thủy.

Trang sử mở nước của Trụ Vương chắc chắn đẫm máu đào vì miền đất ven bờ Hoàng Hà là trung tâm của dân Lu hay Liêu, cuộc chiến bất tận Hoa – Man bắt đầu từ đây kéo dài hơn 3.000 năm mới kết thúc trong thế giới hiện đại

9 . Chu Giang – Sông Tứ : nơi khai cơ sáng nghiệp của Văn vương .

Nước Văn Lang, đất tổ triều Đại Chu chiêm trọn trung lưu và thượng lưu con sông này; Tây Âu Lạc cũng là đây, 2 dòng con Lửa và Lạc (nước) của Hiền Vương – Hiền Viên lại hợp nhất trên mảnh đất này. Khi Chu Vũ Vương lên ngôi Thiên tử Trung Hoa thì miền này là đất đế vương cốt lõi của thiên hạ nhà Chu Ngũ Kinh – linh hồn của văn minh Trung Hoa đã được Khổng Tử tổng kết và viết ở đây. Trống đồng là khí thiêng của họ Hùng cũng ra đời ở miền đất này.

Với bề dày lịch sử từ thời Hùng Vương dựng nước “câu ngàn năm văn hiến” vẫn chưa xứng tầm nếu kể từ thời Thần Nông Viêm Đế phải nói là “vạn năm văn hiến” mới đúng.

10 . Hán Thủy : tên đúng phải là Hưng thủy tượng trưng cho cơ nghiệp của Lý Bôn – Lưu Bang .

Triều nhà Hiếu và triều Đường thời trung đại được coi là tiêu biểu cho 2 từ Trung Hoa.

Kế sau triều Hiếu là chuỗi thời gian sóng gió và tủi hờn cho con cháu họ Hùng .

Thời Vương Mãng, hoàng đế cuối cùng khi vận nước đã đến cơn bĩ cực thì chỉ 1 bọn lục lâm thảo khấu cũng đủ xô đổ tòa lâu đài Trung Hoa nguy nga đồ sộ mấy ngàn năm.

18 Hùng triều chấm dứt đồng thời với sự khốn khó cho muôn dân .

Trừ 60 năm khôi phục độc lập thời Lưỡng triều, dân Trung Hoa phải làm thân trâu ngựa cho các Đại Hãn gần 500 năm. Bắt đầu từ Lưu Manh Canh Thủy Đế tuyên lập Hãn Quốc ở vùng thượng lưu Hán Thủy năm 23 cho mãi đến năm 557 là năm Đinh Hoàng – Vũ văn Giác khôi phục quốc hiệu Chu.

Chất lọc trong ngôn ngữ Việt ta có hẳn 1 bộ sử tủi nhục và đau đớn dưới vó ngựa các Khả Hãn.

- Thời giặc cỏ – Lục Lâm Thảo Khấu:

+ Tây Hãn của hãn Lưu manh (Lưu Huyền).

+ Đông Hãn của hãn Lưu tói (Lưu Tú).

- Thời giặc giả –

- + Ngụy quốc của Tào Lao (Tào Tháo).
- Thời ‘Đầu Trâu Mặt ngựa’
- +Tân quốc của bọn Tây Mã

Tộc Kim – Mãn đã gây cho người Trung Hoa nỗi tủ nhục cùng cực, ấn tượng trong ngôn ngữ Việt bởi các từ ghép với chữ Cấm (biên âm của Kim) như: Cấm thù, Cấm giận, Cấm hận, Cấm tức, Cấm hờn, oán Cấm V.v... Cũng như với tộc Tác Ta 1 chi của Hung Nô được tặng các từ Tức bực, Tức giận, Tức tối nhưng không dân nào “được” khắc sâu trong lòng dân Việt – Hoa như người Hung vua Hãn với hàng loạt từ : Hung Hãn, Hung ác, Hung dữ, Hung tàn, Hung tợn, Hung hiểm V.v...

Lịch sử tàng chứa trong ngôn ngữ dân gian chắc chắn là chính xác tuyệt đối, 1 chứng lý không thể bài bác được trong tiềm thức người Việt chưa bao giờ ‘dị ứng’ với từ “Trung Hoa” bằng chứng là không có 1 từ nào thể hiện ác cảm được tạo ra từ ‘Hoa’, không những không dị ứng mà còn ngược lại nữa như: các vua quan thời quân chủ Việt Nam luôn lấy điển tích của các bậc minh quân, chúa hiền Trung Hoa làm gương soi mình, dân chúng Việt thì say mê với các tuồng cổ Trung Hoa, chữ Nho được gọi là chữ thánh hiền V.v...

Đọc những câu thơ lịch sử của Tiến sĩ Phạm Sư Mạnh ta biết sự “vạn cổ” lịch sử chắc chắn diễn ra sau thế kỷ 14 – không còn nghi ngờ gì nữa đó là thành tích của liên tục 3 đời vua Mãn Thanh là Khang Hy – Ung Chính – Càn long, trong đó bàn tay Càn Long là nhơ nhớp nhất nhưng rồi vài thừa làm sao che được mắt thánh.

b . Thay lời kết .

Nhận diện dòng giống HÙNG .



Việt nam là nước duy nhất kế thừa chính thống cả dòng máu và văn hóa - văn minh họ Hùng .
Lạc Việt hay Việt ‘Nước’ ở bắc và bắc trung Việt ngày nay là đất Phong của Văn vương, cũng là Lạc ấp kinh đô của Đông Chu . ‘Nước’ là tên riêng sau người Việt biến thành danh từ chung đồng nghĩa với ‘quốc’ của Hoa ngữ .

Ngoài ra Con cháu nhà Hùng hiện chìm khuất trong hai cái bóng gọi là văn hoá Trung hoa và Ấn độ .

Trong thiên khảo luận này chúng ta đã phác họa nét cơ bản của một lịch sử bao quát và xuyên suốt về dân tộc có bề dày lịch sử lâu dài nhất trên địa cầu.

Thay lời kết cho thiên Hùng sử bằng sự nhận diện những cộng đoàn con cháu nhà Hùng ngày nay hay gọi là Bách Việt.

A . Khối lẩn khuất dưới bóng văn hoá Hán hoa :

1 . **Quý Việt hay Cửu Việt** ở tứ xuyên Trung quốc ngày nay , cổ thư Trung hoa thường thể hiện

dưới tên Quy Việt , cả quý và cửu đều là số 9 chỉ phương tây trong dịch học.

2 . **Tây Việt** ở vùng lưỡng Hồ (Hồ bắc và Hồ nam); đây là danh xưng tam sao thất bản của Sở Việt , Hồ bắc và Hồ nam là đất Kinh Sở thời nhà Chu . Hồ bắc còn đất Tỳ trung tâm Trung hoa thời nhà Tỳ .

3 . **Dương Việt** ở vùng Giang tây Trung quốc .Người Dương Việt là thành phần nòng cốt tạo nên những nước Ngô trong lịch sử

4 . **Mân Việt** ở Phúc kiến –Chiết giang tên cổ xưa từ thời nhà Hạ là Việt , đây là mảnh đất dành riêng thờ Hạ vũ tổ chung của dòng Việt.

5 . **Đông Việt** ở Quảng đông là nước Tống Xưa , đất mà Chu vũ vương ban cho ông Vi tử làm đất riêng để thờ cúng các vua nhà Thương và Ân Thương. (Đa số sách sử gọi đất này là Nam Việt lấy tên nước của Triệu Đà để chỉ định) .

6 . **Nam Việt** ở Quảng tây là đất Nam giao trong Kinh Thư sách lịch sử cổ xưa nhất của Trung hoa ,còn được gọi là đất Lâm biên âm của Lam , nam . Lâm áp là thủ đô của vùng này thường bị hiểu sai là một địa danh (tương tự Lạc áp, Thương áp .v.v.)

7 . **Di Việt** ở Quý châu Trung quốc là Kỳ sơn địa bàn cư trú của người Di lão hay Hữu Hộ thị sau khi bị Hạ Khải đánh đuổi vì bất phục ,đây cũng là đất Thục của lịch sử thời Xuân thu – chiến quốc .

8 . **Điền Việt** ở Vân nam là đất Mật tu xưa nơi đất trấn nhậm của Ninh vương thời Văn lang-Âu lạc , khi Ninh vương trở thành Chu vũ vương thì Hạo kinh đặt ở đất ấy ; còn được gọi là đất Kiều hay Cảo

B . Khôi theo văn hóa Ấn độ.

1 . Trên lãnh thổ nước Lỗ xưa .

Thái là tộc người nòng cốt xây dựng nên nước Nam Việt của Triệu Đà sau khi mất kinh đô và vùng đất phía đông là Quảng đông thì người Thái di tản sang phía tây , lấy đất Điện biên phủ Việt nam ngày nay làm trung tâm , trong khoảng 100 năm trước và 100 năm sau công nguyên thông qua hành lang điện biên họ đã tây tiến và làm chủ lãnh thổ rộng lớn của nước Lỗ xưa và ở đây người Thái đã cùng cư dân bản địa là người Lỗ cũ đã dựng nên **vwang quốc Đốn Tôn** .

Theo sử Tấn và Lưu Tống thì nước Đốn tôn phía tây giáp Thiên trúc , phía đông giáp Giao châu lại còn có bờ biển dài ngàn lý .

Nước Đốn Tôn rất có thể là tiền thân của Thái lan và nước Lào hiện nay .

Thái lan là ký âm la tinh của Táy lương hay táy Long . chữ Long cho ta 1 chỉ dẫn quan trọng là người Thái lan hiện nay xưa gốc tổ là tộc My sinh trú ở ven động đình hồ hay biển Đông , là 1 trong 2 tộc người con cháu của Lạc Long quân đã lập nên triều Hùng Hoa –Hải lang .

2 . Trên đất Yên xưa .

Khoảng thế kỷ thứ 2 sau công nguyên người nước Yên cũ đã phục quốc ,sử sách trung hoa gọi là nước **Lâm áp** .

Khi Giao châu chưa rơi vào vòng nô lệ của Đông hãn quốc thì so với đất Giữa vùng đất nằm về hướng xích đạo gọi là đất Ôn hay nóng bức , nước ở đó gọi là nước Yên , Yên chỉ là biên âm của Ôn .

Khi giao châu mất,lịch sử sang trang thì trời đất cũng đảo lộn bắc biến thành nam và ngược lại vì thế đất Yên cũ lộn ngược thành ra đất phía Nam , Lâm áp hay Việt Thường nghĩa là áp quốc ở hướng Nam .

Lãnh thổ Lâm áp ngày nay là Miền trung Việt và nam Lào . Người gốc Lâm áp trở thành người Việt mang họ Phạm và họ Phan , Phạm và Phan là ký âm bằng chữ Nho từ Chăm là danh xưng thời cận đại của Lâm áp xưa .

3 . Trên đất Tề xưa .

Khoảng vào đầu công nguyên người nước Tề xưa phục quốc dưới tên mới là **. Phù nam hay Bồ nam**(bồ- bồ), nghĩa là nước của *vua phương nam* , Phù nam là tên do người Tàu đặt xuất hiện sau khi Mã viện chiếm Giao chỉ , người Phù nam là hậu duệ người nước **Tề** thời nhà Chu .

Chỉ 1 thời gian sau khi phục quốc Phù nam đã thống nhất với 1 quốc gia hùng mạnh khác của người Môn có lẽ là tiền thân của Miến điện ngày nay hình thành cường quốc của dòng Cửu lê , sự việc này được sách sử Tàu hư cấu thành việc đánh nhau và sau đó kết thành vợ chồng của nữ chúa Phù nam Liễu Diệp và người từ phương xa đến là Hồn Điền , chi tiết Hồn Điền chiến thắng nhờ cây cung thần cho ta thông tin tộc người của Hồn điền không nằm ngoài Đông nam á , sử dụng cung nỏ thành thực thời cổ đại là nét đặc trưng của con cháu dòng Hùng , cổ sử Tàu đã cho biết như thế .

Phù nam là nước của người Môn tiền thân của 2 nước tên Việt ngữ là Miên và Miến ngày nay ., Môn là biến âm của Mun nghĩa là màu Đen , đa Đen là đặc điểm nhân thể của người Cửu lê , Mun biến âm thành Môn, Miên , Miến .v.v.

Thời hùng mạnh nhất Phù nam là bá chủ gần trọn đông nam á lục địa ngày nay sau đổi quốc hiệu là Xiêm la , âm la tinh là Chen la.

Xiêm la nghĩa là nước Xiêm phía tây , La là tên quả Ly trong bát quái , từ thời nhà Chu thì Trung hoa dùng hậu thiên bát quái để định đất , Ly là quả trăn phía tây.

Xiêm la và Chiêm thành ở phía đông hợp thành chính thể lịch sử đông nam á trung đại .

Xiêm la âm latin là Chen la rất có thể cũng là nước mà hoa ngữ ký âm là Chân Lạp ; như vậy Xiêm la là tiền thân của cả Campuchia và vùng nam Thái lan ngày nay .

Chúng ta Không thể chấp nhận được sự việc vớ vẩn đã chép trong sử Tàu : khoảng giữa thế kỷ thứ 3 và thứ 4 sau công nguyên dân Phù nam đã ‘thỉnh’ một ông Ấn độ đến làm vua cai trị nước mình và những ông vua người Thiên trúc này trong khoảng 200 năm đã cải cách triệt để biến Phù nam thành nước ‘Thiên trúc... con’ , từ tôn giáo tới văn tự và cả đến cách ăn cái mặc nhất nhất đều y hệt ‘mẫu quốc’ , sự thống trị và đồng hoá của người Thiên trúc hết sức nghiệt ngã còn hơn cả các đại hãn phương bắc nhiều lần đến độ sau khi phục quốc khoảng giữa những năm 400 người Phù nam không còn biết gì về dòng giống gốc gác mình .

Cũng vì những ghi chép này của sử Tàu dân gian Việt đã lưu truyền câu tục ngữ : “rước voi về dày mả tổ”.

Con voi hay con tịnh là con thú tượng trưng cho phương tây theo dịch học ,tịnh là đứng yên không thay đổi là đôi lập của phương đông hay động tượng trưng bởi con rồng.

Rước voi tức là rước người ở phía tây tới ở đây rõ ràng chỉ người xứ Thiên trúc ở phía tây địa bàn của dòng Hùng .

Dày mả tổ nghĩa là nền văn hoá truyền từ đời ông đời cha đã bị chà đạp vùi lấp để thay bằng văn hóa văn minh Ấn độ.

Thực đau sót vô cùng cho người họ Hùng câu tục ngữ này dường như sát muối vào tim chúng ta.

Phù nam đã có thời làm bá chủ trên phần đất Đông nam Á lục địa ngày nay chính vì điều này văn minh Thiên trúc đã phủ lấp khắp Đông nam Á như hiện thấy . .

4 . Dòng Hùng biển đông .

Trong cô tích nhà Hùng có chuyện **Mai an Tiêm** và vùng đất ở biển Đông .. Truyền thuyết Việt thực không sót điều gì (xin đọc lại sự tích quả dưa hấu).

Tiêm cũng là Chiêm hay xiêm chỉ dòng tộc , Mai hay Mi là chỉ phương đông sớm mai , an là biến âm của ôn chỉ tính ôn nhiệt của vùng nhiệt đới xích đạo.

Chiêm mai an là người Chiêm ở vùng Đông –bắc xưa tức đông nam ngày nay.; truyền tích cũng chỉ rõ Mai an Tiêm sống ở đảo vùng biển đông.

Chắc chắn đây là truyền tích nhắn gửi cho người đời sau biết cư dân đông nam Á hải đảo cũng là con cháu dòng Hùng.

Phân tích sắc màu quả dưa hấu theo ngũ sắc của dịch học : dưa hấu Xanh vỏ Đỏ lòng ; dù bên ngoài có vỏ xanh chỉ nơi sinh sống là hải đảo ngoài biển đông nhưng ruột đỏ nghĩa là dòng máu chảy trong người vẫn là máu Hồng của dòng tộc Lửa con vua Hùng.

Một khi Biết rõ mình là ai , con cháu dòng Hùng sẽ vươn lên thoát khỏi cái bóng đang che phủ mình . Một ngày mới của nhân loại đang bắt đầu.

Bài 38

Tóm lược và chú dẫn

c . TÓM TẮT LỊCH SỬ QUỐC GIA HỌ HÙNG

c . Tóm tắt lịch sử nước họ HÙNG .

Sử thuyết họ HÙNG là thiên khảo luận về sự ra đời và phát triển của 1 thực thể chính trị gọi là : nước hay quốc gia họ HÙNG

Lịch sử quốc gia này hoàn toàn khác với lịch sử hình thành những tộc người , lịch sử của quốc gia thường đi sau lịch sử tộc người rất xa thậm chí có đến hàng vạn năm .

Lịch sử họ HÙNG chính là lịch sử của dân tộc VIỆT NAM hiện tại và những trang sử này cũng là một phần của lịch sử Hợp chủng quốc HÁN HOA tức TRUNG HOA ngày nay và các quốc gia Đông nam Á khác .

*Cách nay	Thời Bản Cả còn gọi là Bành Tổ và Bàn Cổ
500.000 năm	Thời Toại Nhân hay Tụ Nhân
*100.000 đến	Thời Vua Võng hay Dũ Võng
20.000	Thời họ Sào hay Hữu Sào
*20.000	* HÙNG – VƯƠNG 1 _____ Tổ phụ Hùng Dương Động Đình Quân – Bào Hy, Thái Cao Thị
	* đời HÙNG – VƯƠNG 2 Tổ phụ Hùng Hiền Thần Nông Viêm Đế – Cao Tân Thị
	* đời HÙNG – VƯƠNG 3 Tổ phụ Hùng Nghị – Bảo Lang Thái Khang – Thiếu Hạo – Kim Thiên Thị
*7.000	* đời HÙNG – VƯƠNG 4 Tổ phụ Hùng Diệp hay Hùng Việp – Quan lang Bà Vũ tiên – Xuyên Húc
*6.000	*đời HÙNG – VƯƠNG 5 Thời lập quốc họ Hùng hay Hữu Hùng Quốc Hùng Vũ Vương tức vua Hùng Đế Minh – Hiền Đức Lang, Hiền Viên – Hiền Viên Thị
*Trước 5.000 Vương	* đời HÙNG – VƯƠNG 6 Hùng Hy - Viêm Lang, đất Đường do Kinh dương Cai quản . Đế Nghi – Nghiêu đế . Quốc hiệu Hồng bang 1 , kinh đô : An Ấp Ở đất Đào .
*5000	* đời HÙNG – VƯƠNG 7 Hùng Thuấn hay Hùng Lạc – Lâm lang . Thuấn đế . quốc hiệu Nam bang hay quốc gia ‘Nước’
*4.200	* đời HÙNG – VƯƠNG 8 Hùng Việt – Tuấn Lang

- Tản Viên - Sơn Tinh – Hạ Vũ
- *4.000 * đời HÙNG – VƯƠNG 9 Hùng Hoa – Hải Lang
Lạc Long Quân – nhà Hạ
Quốc hiệu: Thao – Hồng Bang 2
- *3.700 * đời HÙNG – VƯƠNG 10 Hùng Huy – Long Tiên Lang
Kinh Dương Vương 2 – nhà Thương,
đất Đường Quốc hiệu: Việt Thường Thị.
- *3.400 * đời HÙNG – VƯƠNG 11 Hùng Uy hay Hùng Vũ
Hoàng Hà Lang – nhà Ân Thương
Quốc hiệu: Việt Thường Thị.
- *3.100 * đời HÙNG – VƯƠNG 12 Hùng Chiêu – Quốc Tiên Lang
An Dương Vương – Chu Văn Vương
Cổ Thục, Lang Liêu. Quốc hiệu: Văn Lang – Âu Lạc
- *3.000 * đời HÙNG – VƯƠNG 13 Hùng Ninh – Thừa Văn Lang
Thục Phán – Chu Vũ Vương- Cơ Phát –Lang Liêu
nhà Tây Chu, hay Tông Chu
- *2.770 * đời HÙNG – VƯƠNG 14 Hùng Tạo – Đức Quân Lang hay Đức Tân Lang
nhà Đông Chu – Chu Bình Vương – Thành Chu
- *2.256 * đời HÙNG – VƯƠNG 15 Hùng Định – Chân Lang
Đình Tiên Hoàng, Tần Thủy Hoàng – Sải Lang
Quốc hiệu: Chân Đẳng, nhà Tần
Thời Hưng Suy tranh hùng (Hán – Sở)
- *2.206 * đời HÙNG – VƯƠNG 16 Hùng Trịnh – Đức Hưng Lang
Lý Bôn – Lưu Bang – nhà Hiếu – Lý Nam Đế. Quốc hiệu: Vạn Xuân
(Hán sử biến Hưng Đế thành Hán Đế)
- *2.179 * đời HÙNG – VƯƠNG 17 Hùng Triệu – Cảnh Thiệu Lang
Cách ngày nay Triệu Việt Vương-Triệu Đà. Quốc hiệu: Nam Việt
Tể tướng Lữ Gia
- *Năm 8 – 23 * đời HÙNG – VƯƠNG 18 Hùng Duệ – Duệ Lang
Sau công nguyên Vương Mãng – Châu Hoàng Đế – nhà Tân
cũng là thời giặc cỏ – Tây Hãn, nhàn
- *Năm 23 – 44 * kỷ Sĩ Nhiếp – Sĩ Vương
- *Năm 44 * Mã Viện diệt quốc họ Hùng – Nô lệ Đông Hán
- *Năm 184 * Khởi nghĩa 2 Bà Trưng
Quân Khăn vàng (6-2-giáp tý -184)
- *Năm 220 – 280 * Thời Lương Triều: Thục-Ngô chống Ngụy
Lý Bí – Lưu Bị; Tôn Quyền – Ngô Quyền chống giặc “giả” – Ngụy
- *Năm 280 * Tây mã hãn quốc diệt Ngô
thời nô lệ Tây Mã Hãn – nhà Tấn
- *Năm 557 – 581 * phục quốc – triều Bắc Chu – vua Văn Giác
Đình Hoàn – nước Đại Cồ Việt
- *Năm 581 – 618 * triều Lê Hoàn – nhà Tùy – Tiền Lê
- *Năm 618 – 684 *triều Lý 1 – Lý Công Uẩn 1 – Lý Uyên
- Và Năm 705 – 907 *nhà Đường

- *Năm 684 – 704 * Vũ hậu – hay Vua Bà – nhà Chu
- *Năm 907 – 915 * Nhà lang – Chu Ôn – Hậu Lương
- *Năm 917 * Khai sinh nước Đại Việt – nhà Lý 2 – Lý Công Uẩn 2
Lý Cung – Lý Ân (Hán sử chép thành Lưu)
- *Năm 923 * Dời đô về Thăng Long
(Lưu Cung đánh Khúc Thừa Mỹ)
- *Năm 947 * Đại Việt chia thành 2 nước: Đại Việt và Đại Nam (họ Nùng)
Hoa sử gọi là Nam Hải rồi sau biến ra Nam Hán
* họ Hùng 4 nước: _ Đại Việt – Đại Nam (của Nùng Trí Cao) và
Đại Lý – Đại Tống
- *Năm 971 * Đại Tống chiếm Đại Nam (còn gọi là Nam Hán)
- *Năm 1279 * Mông Cổ diệt Đại lý và Đại Tống
- *Năm 1257 – 1287 * Đại Việt đại phá quân Mông Cổ 3 lần.
- *Năm 1225 – 1400 * Nhà Trần thay nhà Lý
- *Năm 1400 -1407 * Nhà Hồ: Hồ Quý Ly nước Đại Ngu
- *Năm 1407 – 1427 * Đại Việt nô lệ Man Quốc (nhà Minh)
- *Năm 1418 – 1427 * 10 năm khởi nghĩa Lê Lợi
- *Năm 1427 – 1527 * Nhà Lê
- *Năm 1527 – 1592 * Lương triều Lê – Mạc
- *Năm 1627 * Trịnh – Nguyễn phân tranh
- *Năm 1771 * Tây Sơn khởi nghĩa
- *Năm 1789 * Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế
Đại phá quân Mãn Thanh của Khả Hãn Càn Long
- *Năm 1847 * Người da trắng bắt đầu chiến tranh xâm lược Việt Nam.
- *Năm 1945 * Nước Việt Nam tuyên bố độc lập

Trên vùng đất sau là lãnh thổ Đại Tống và Đại Lý liên tiếp bị các Hãn quốc thay nhau đánh phá và chiếm đóng:

- *- Hãn quốc Tây Hạ – giữa thế kỷ 11
- *- Hãn quốc Lu Liêu 907 – 1125
- *- Hãn quốc Cầm – Kim 1115 – 1234
- *- Hãn quốc Mông – Nguyên 1206 – 1386
- *- Hãn quốc Man – Thanh 1616 – 1911
- *Năm 1911 *-Nước Trung Hoa Dân Quốc ra đời .

Trừ thời gian độc lập của nước Ngô do Chu Nguyên Chương gây dựng từ 1368 đến 1403, còn lại là chuỗi ngày Vong quốc đen tối, đại bộ phận lãnh thổ Trung Hoa bị chiếm đóng, dân Trung Hoa làm nô lệ.

Trung Hoa vong quốc thực sự đã chấm dứt vào năm 1911, nhưng Trung Hoa vong quốc trong tâm thức vẫn đang tiếp diễn không biết đến bao giờ ?

d .PHẦN CHÚ DẪN

1. Địa danh:

1*1. **Đầm Hoa My:** Châu thổ sông Hồng Việt Nam thời còn ngập nước.

1*2. **Động Đình Hồ:** Động là phương Đông; Đình là to lớn , trong cổ sử Trung hoa là Lôi trạch hoặc Chấn trạch nghĩa là cái hồ ở hướng Đông , nay là vịnh Bắc Bộ.

1*3. **Hồ Tôn:** Vùng ven biển – miền Trung Việt Nam hiện nay. Xưa còn gọi là Tỉnh Hải – nghĩa là

đất phía Tây của biển chạy dài tới hồ Tônglesap tức biển hồ thuộc Camboge .

1*4. sông Khang: còn gọi là sông Cang, Cương hay Công; là sông Cửu Long hay Mekong hiện nay, sông Khang nghĩa là con sông bên Tây theo dịch lý.

1*5. sông Hắc: Còn gọi là Hắc Thủy hay Đan Thủy nghĩa đen là: con sông màu đen – thực nghĩa là sông ở phương Nam theo Dịch Lý là sông Đà Việt nam ngày nay .

1*6. sông Cơ: nghĩa là sông Vua, hay nơi khởi phát nay là sông Cả ở Nghệ An Việt Nam.

1*7. sông Chu: sông Cha, cha → Chu , là sông Chu Thanh hóa Việt nam .

1*8. sông Mã: sông Mẹ, Mẹ → mạ → Mã., là sông Mã Thanh hoá Việt nam .

1*9. núi Đọ: tên chữ là Thái Sơn –Thanh hoá Việt nam ,tên núi liên quan tới tín ngưỡng dân gian người Việt, đạo thờ Trời và Tổ Tiên, Thái Sơn là nơi Hùng Vũ thay mặt quốc dân tế tự tổ tiên và thượng đế tượng trưng bởi mặt trời.

Sông Cả, sông Chu, sông Mã và núi Đọ xác định nơi nguồn cội của dân tộc, nay là vùng đồng bằng Thanh Nghệ Tĩnh và núi rừng thượng nguồn tây Việt Nam.

1*10. đất Giao chỉ: là vùng đất tổ Trung Hoa nay là bắc và bắc trung Việt , và vùng tiếp giáp phía tây thuộc nước Lào.

1*11. đất Nam Giao: Tên gọi chính xác là Nam giao chỉ , khởi nguồn chỉ là đất tây Quảng tây gọi là đất Lâm hay Nam , sau mở rộng thành đất Lĩnh nam .

1*12. Giao Châu: là Giao Chỉ cộng với đất Lâm nay là Quảng Tây và đất Lương hay Long là Quảng Đông; Giao Châu cũng là Giao chỉ bộ là lãnh thổ của Đào Quốc hay nước Thao hay Hồng bang 2 , là quốc thổ Trung hoa thời Vương triều Hạ, tư liệu cổ Việt Nam gọi là đất của 3 chúa: Nghi Nhân; Minh Khiết; và Long Cảnh.

1*13. An Ấp: Tên đúng là Đô ấp An , là quốc đô thứ 2 của vương triều Hạ . An hay Yên là biến âm của chữ Ôn nghĩa là nóng .An ấp chính là cố đô Hoa lu của triều Hùng Hoa nay thuộc Ninh bình Việt nam .

1*14. Lạc Ấp: Đô Ấp Lạc là quốc đô nước Văn lang hay Âu lạc, Phong kinh của nhà Chu cũng là đô thành của nhà Đông Chu , là Hà nội và vùng phụ cận ngày nay .

1*15. Lâm Ấp: còn gọi là đất Âu, nay là phần lớn tỉnh Quảng Tây, Trung Hoa.

1*16. Lâm Giang: tên cổ đại thời Nam giao của con sông chính chảy qua Lâm Ấp (đất Âu) nay gọi là Châu Giang –con sông tiêu biểu cho nhà Chu , hay tránh né cổ sử... thì gọi là sông Tứ hay tây giang .

1*17. đất Lương hay Long : tên vùng đất ven vịnh Bắc bộ ngày nay , xưa là quê hương của Long Nữ hay Long Mẫu con gái Động Đình Quân – còn gọi là Đồ Sơn Thị tức dòng mẹ của vua Khải nhà Hạ, vua Khải được dân Việt Nam thờ kính dưới tên Linh Lang là biến âm của Long lang .

1*18. Việt Thường : còn gọi là Đường , chỉ có nghĩa là đất phương Nam , đất Đường 1 là miền bắc Việt nam , Đất Đường 2 là đất gốc của nhà Thương và nhà Đường nay là Hồ Nam – Giang Tây bên bờ Trường Giang hay Đằng Giang.

1*19. Đường Giang : còn gọi là Đằng Giang là Trường Giang ngày nay, đây là con sông chính chảy qua lãnh thổ nhà Thương hay Đường (Việt Thường) – những từ này đều có nghĩa là phương Nam theo Dịch Lý.

1*20. Đất Thục : nghĩa là Đất phía tây nay là tỉnh Quý Châu, Trung Hoa.

1*21. Xuyên Thục: nghĩa là phía Tây Nam (theo Dịch Lý), ngày nay là tỉnh Tứ Xuyên, tên khác là Chân Định, Chân Đẳng ; đất vua Chu phong cho họ Đinh tổ dòng nhà Tần về sau .

1*22. đất Bá: vùng đất nằm trong tỉnh Quảng Tây ngày nay – là đất vua Trụ nhà Ân Thương ban cho ông Tây Bá - Cơ Xương tổ nhà Chu , đất Bá ghép với Quý châu thành đất Bá thực sử Trung hoa

gọi là Ba thực .

1*23. đất Kiêu hay Cảo: nơi có Hạo Kinh của nhà Tây Chu, nay là Đông Vân Nam Trung Hoa , trước đây là đất Mật Tu, các từ kiêu, cảo là biến âm của Cửu, còn Hạo, Tu hay tư ... đều có nghĩa là phía Tây. Hạo Kinh rất có thể là Côn Minh ngày nay.

1*24. đất Mân:– đất của Việt Vương Câu Tiễn, nay là Phúc Kiến, Chiết Giang, đất dành riêng thờ Hùng Việt Vương – Tuấn Lang nên có tên là đất Việt.

1*25 .Mân áp hay Minh áp : đô Áp Minh là đế đô của Đế Minh tên Việt gọi Hùng Vũ hay hoàng đế Hiên Viên của sử Trung hoa nay là Đất Thanh Nghệ Việt nam .

1*26. đất Ngô : là đất ở phương Nước hay phương Nam theo Dịch Lý, nay là đất Giang Tây. Đây là lãnh thổ của : Việt Thường thị, nước Ngô-Chiến quốc, Ngô-Tam quốc, Ngô của Chu Nguyên Chương. Cũng là nước Nam Đường thời Thập Quốc.

1*27. đất Tù: Tù là từ biến âm của Sùy, Thủy; đây cũng là đất của nước Sở nay là Hồ Bắc, Trung Hoa. Hồ Bắc và Hồ Nam là đất kinh Sở xưa, cũng là đất của Tù Vương – Dương Kiên, sử Việt gọi là Lê Hoàn, dân ở đây gọi là TUYÊN VIỆT.

1*28. đất Quan: chỉ đất phương Nam thời Ân Thương ; nay là tỉnh Hà Bắc, Sơn Tây Trung Hoa, là nơi sinh tụ của người Liêu ; Liêu là biến âm tiếng từ Lu Việt ngữ đồng nghĩa với Mò tối tức huyền thiên trong cửu thiên .

1*29. đất Từ: chỉ phương Đông theo Dịch Lý, là từ dịch chữ Thương (yêu) Việt ngữ sang hoa văn nay là tỉnh Sơn Đông – viết sai thành nước Tề, dân là người Liêu – Lu còn gọi là Từ Lu, dân gian biến thành Tào Lao.

1*30. đất Mã: đất tây Sơn Tây ngày nay, phía Tây đất Mã là quê hương của Hung Nô, là gốc của nhà Tư Mã nước Tấn, là đất tổ của Mã Diện (Mã Viện) kẻ đã diệt quốc Giao Chỉ, Mã Diện nghĩa là Mật Ngựa.

1*31. sông Vị: chính xác là sông Vỹ, Vỹ là cái đuôi, chỉ vùng cực Nam (theo Dịch Lý) – đó chính là tên xưa của Hoàng Hà, nghĩa khác: Vỹ là to lớn, sông Vị Thủy hay Vỹ Thủy chính là “Tô Lịch” con lạch to trong sử địa Việt Nam.

Bài 39

2 . Những từ cần chú ý:

2.0* . Bách Việt .

- Bách Việt thường được hiểu là Trăm giống Việt ... tương tự 'bách tính' là trăm họ .
- từ 'tính' là danh từ chung nên 'bách tính' là trăm họ thì không có vấn đề còn từ 'Việt' là danh từ riêng thì không thể ghép với chữ 'bách' hiểu nghĩa là 100 đực ; đã là danh từ riêng thì không thể có tới 100...hoặc ngay cả khi hiểu theo nghĩa là nhiều lắm ...cũng không ổn về mặt cấu trúc ngôn ngữ .
như vậy ta hiểu như thế nào về từ 'bách Việt' trong lịch sử ?

Từ 'Bách' ở đây là từ "thậm xưng" tương tự như chữ 'đại' (vì không biết trình bày ra sao nên tạm gọi như thế)

Tổ quốc hay dân tộc với mỗi người đã trở thành những gì linh thiêng -cao quý nên khi nói về tổ quốc của mình thì người Việt và Hoa thường ghép thêm vào tên riêng một từ 'thậm xưng' như : Đại Việt ,Đại Đường, Đại Tống, Đại Thanh .v.v., từ đại ở đây chỉ sự to lớn về tầm vóc ,hình thể .

-còn khi nói đến 'dân tộc' thì người ta dùng chữ 'bách' thay chữ 'đại'và hiểu là 'đông đúc' nghĩa là sự to lớn về lượng số .

Như vậy bách Việt không thể hiểu là trăm giống Việt đực ;

- chỉ có MỘT giống Việt mà thôi nhưng có thể có nhiều nước của cùng 1 giống Việt .

tóm lại : từ 'bách Việt' trong lịch sử có nghĩa là 'dòng Việt đông đúc' hay to lớn về lượng số., tuyệt nhiên không thể có nhiều ...giống 'Việt' trong lịch sử như ta vẫn lầm lẫn.

-Ngoài ra vì Tư liệu cổ sử Trung Hoa và Việt Nam có lối viết rút gọn, thường chỉ còn 1 chữ nên rất dễ lầm lẫn, gây mất phương hướng.

2* 1. Từ “Giao”:

*- đất Giao hay Giữa : vùng Bắc Trung và Bắc Việt ngày nay.

*- đất Nam Giao : Tây bắc Quảng tây .

*- Quận Giao Chỉ : là đất Giao và Nam Giao.

*- Giao Châu hay Giao chỉ bộ : Bắc trung và Bắc Việt cộng Quảng Đông, và Quảng Tây.

2* 2. Từ “Việt .

*- Hùng Việt : tên triều đại do Sơn tinh quốc chúa khai sáng .

*- Nam Việt: quốc gia do Triệu Đà– Nam Việt Vũ lập nên.

*- Đại Việt: quốc gia thời Trung Đại gồm: Việt Nam + Quảng Đông + Quảng tây (nhà Lý Việt Nam)

*- Đại Cồ Việt: tên của Trung Hoa thời Đinh Hoàn – Vũ Văn Giác tức nước Bắc Chu.

*- đất Việt Thường 1: thời cổ là phần lớn Bắc Việt Nam hiện nay.

*- đất Việt Thường 2 : Hồ nam- giang tây Trung quốc nay .

*- đất Việt Thường 3: thời Trung Đại và Cận Đại chỉ miền Trung Việt Nam hiện nay (chữ Thường chỉ có nghĩa là miền Nam).

*- Việt Thường Thị: cách gọi khác của nhà Thương , tiếp nối Hồng Bàng Thị thời Đào Quốc – hay nhà Hạ.

* - nước Việt Thường : tên người Việt gọi nước Đại ĐƯỜNG hay ĐƯỜNG quốc .

*- Nước Việt: quốc gia của Việt Vương Câu Tiễn, đây là vùng đất dành riêng thờ phụng Đại Vũ tổ nhà Hạ, để hiệu trong Việt sử là Hùng Việt Vương – Tuấn Lang; “Nước Việt” xuất phát từ để hiệu này.

*- dòng Bách Việt: Tên chung gọi người Việt ở Việt nam và tất cả dân Trung Hoa (hiện nay) không phải là người Hán hay Hãn dân, còn gọi là người Nam hay người “gọi vua là Lang”, phân biệt với người gọi vua là “Hãn”. Lang→Nam .

2* 3. Từ “Thục”:

*- Tây Thục: quốc gia thời tam Quốc, lãnh thổ là miền Tây Trung Hoa, trung tâm là Tứ Xuyên, tức quốc gia của Lưu Bị- Lý Bí.

*- đất Ba Thục : đúng là Bá thục nghĩa là đất của ông Tây bá và đất Thục , ngày nay là Quý châu và Bắc Quảng tây .

*- đất Xuyên Thục: nghĩa là vùng Tây -Nam (theo Dịch Lý), nay là Tứ Xuyên còn gọi là Chân Định hay Chân Đẳng, đất gốc của đế quốc Tần; Tây Thục thời Tam Quốc.

*- nước Thục: ở đất Quý châu là đất của Vương Quý , cha Văn vương , đất Thục là đất gốc tổ của nhà Chu . Khi nhà Tây Chu chuyển về Lạc Ấp , phong người đứng đầu đất ấy là Thục Hầu , nước Thục bị Tần chiếm năm 316 trước CN..

2* 4. Từ “Tề”:

*- Tề: viết sai của chữ ‘Tư’ dịch chữ 'Thương' Việt ngữ , chỉ vùng Sơn Đông là quốc gia đánh nhau với nước Ngụy thời Chiến Quốc.

*- Tề: xuất phát từ chữ ‘Tư’ chỉ hướng Tây, nay là Nam Thái Lan và Cambodia – đất của tộc Khương hay Môn Khmer – đất phong cho Khương Thái Công – là nước đánh nhau với nước Yên thời Chiến Quốc.

2* 5. Từ “Triệu”:

*- nước Triệu 1 : nước tách ra từ nước Tấn, ở cực Tây tỉnh Thiểm Tây / đông Cam Túc ngày nay, thời Chiến Quốc là nước đưa dân sang giúp mở mang văn minh cho Tần.

*- nước Triệu 2 : là nước ở Vân nam tách ra khi Tây Chu chuyển về Lạc Ấp, đây cũng là nước đã chiếm “Tề điền” của nhà Đông Chu (sử Trung Hoa không nói đến).

2* 6. Từ “Lâm”:

*- Lâm Ấp 1: Lâm Ấp thời cổ chỉ vùng đông- bắc Quảng tây, còn gọi là Âu – Lâm Ấp nghĩa là quốc đô phương Nam (theo phương Dịch Lý xưa) Nam→ Lam→ Lâm.

*- Lâm Ấp 2: thời nô lệ Đông hãn quốc, bắc nam đã bị đảo ngược nên Lâm ấp là miền Trung của Việt Nam, lãnh thổ của nước Chiêm Thành hay An – Chiêm – là phương Nam theo phương hướng hiện nay.

*- Lâm Giang: là tên xưa của Châu Giang hay sông Tứ, con sông chính chảy qua Lâm Ấp – Quảng Tây.

3 . Định vị các nước thời Chiến Quốc:

3*1. Tây Chu: Vân Nam – Quý Châu – Quảng Tây – Bắc Việt Nam , đô là Hạo kinh ở đất Cảo-Vân nam nay.

3*2. Đông Chu: Quảng Tây và Bắc Việt Nam đô :Lạc ấp-Cổ loa thành Việt nam nay .

- Quý Châu tách ra thành nước Thục do Thục hầu cai quản ..

- Vân Nam thành nước Triệu 2 ..(cổ sử không ghi).

3*3. Lỗ: Lào và Bắc Thái nay.

3*4. Yên: Trung Việt Nam, tiền thân của Champa.

3*5. Tề: Nam Thái Lan và Cambodia, dân chủ yếu là người Môn-Khmer.

3*6. Tống: đất Quảng Đông Trung Hoa ngày nay.

3*7. Kinh Sở: Hồ Bắc và Hồ Nam, Trung Hoa.

3*8. Việt : Phúc Kiến – Chiết Giang Trung Hoa ngày nay.

3*9. Ngô: Giang tây, An Huy ngày nay.

3*10. Tần: Tứ Xuyên và nam Thiểm tây , tên Việt: Chân Đăng.

3*11. Triệu: Tây của vùng thiểm Tây, đông Cam Túc Trung Hoa.

3*12. Hàn: Tây Bắc Hà nam.

3*13. Ngụy: Đông Hà nam + Tây Sơn Đông.

Ghi nhận :Nước Tấn = Triệu + Hàn + Ngụy – đất chính là Thiểm Tây và Hà Nam cộng với đông Cam Túc; đây là vùng hỗn cư từ đời Thương của 3 đại tộc: H’Mông (Trung Hoa); Lu (Liêu – Khiết Đan) và Hung (Mông Cổ). Từ thời Đông Hãn Quốc của đại hãn Lưu Tú vùng này trở thành Trung Nguyên, vì lý do này mà các “rợ” thời Trung Cổ trở về trước luôn lấy quốc hiệu là Hán – Tề – Ngụy – Tấn vì coi vùng này là của họ.

Ngày 07 tháng 07 năm 2007.

Người viết Nguyễn-quang-Nhật

SÁCH THAM KHẢO

- *1. Chu Dịch, Sào Nam Phan Bội Châu, NXB Khai Trí 1969
- *2. Lạc Thư Minh Triết, Kim Định, NXB Nguồn Sáng Saigon 1971
- *3. Tâm Tư, Kim Định, NXB Khai Trí Saigon 1970
- *4. Nguồn gốc Văn hóa Việt Nam, Kim Định, NXB Nguồn Sáng Saigon 1971
- *5. Từ điển Chu Dịch, Trương Thiện Văn – 1 nhóm dịch giả, NXB Khoa học Xã hội TP. HCM 1997
- *6. Văn hóa các dân tộc Thiều số Việt Nam, Nhóm tác giả, NXB Giáo Dục TP.HCM 1998
- *7. Lịch sử Văn Minh Thế Giới, Vũ Văn Minh chủ biên, NXB Giáo Dục TP.HCM 2005
- *8. Người Việt Nam với Đạo giáo, Nguyễn Duy Hình NXB Khoa học Xã hội Hà Nội 2003
- *9. Đối thoại với các nền Văn hóa – Trung Hoa; các tập Thái Lan; Myanmar; Lào; Thái; Philippines; Indonesia, Biên dịch Trịnh Huy Hòa, Huế 1996
- *10. Đất nước Việt Nam qua các đời, Đào Duy Anh, NXB Thuận Hóa Huế 1996
- *11. Nghiên cứu Chu Dịch, TT. Quốc học ĐHSP Hà nội, NXB Văn hóa Thông Tin, TP.HCM 2002
- *12. Non nước Việt Nam, Tổng cục Du Lịch, NXB Hà Nội 2003
- *13. Hành trình về thời đại Hùng Vương dựng nước, Lê Văn Hảo, NXB Thanh Niên, Hòa Bình 2000
- *14. Thành Cát Tư Hãn – Vó ngựa trường chinh, Nguyễn Trọng Khanh, Phan Thành Tài, NXB Văn Học 1999
- *15. Kinh Dịch với Vũ trụ Quan Đông phương, Nguyễn Hữu Lương, Saigon 1971
- *16. Thế thứ các triều vua Việt Nam, Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo Dục, Đồng Tháp 2003
- *17. Việt Sử giai thoại, 8 tập, Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo Dục TP.HCM 2000
- *18. Cộng đồng Quốc gia dân tộc Việt Nam, Đặng Nghiêm Vạn, NXB ĐHQG TP.HCM 2003
- *19. Việt Nam Quốc hiệu – Cương vực qua các thời đại, Nguyễn Đình Đầu, NXB Trẻ, TP.HCM 2000
- *20. Những nền văn hóa tiêu biểu ở Việt Nam, Phạm Văn Đẩu, Phạm Võ Thanh Nga, NXB Văn hóa Thông tin Hà Nội 2006
- *21. Chu Dịch chính kinh, Hoàng Thư biên soạn, NXB VHTT TP.HCM 2001
- *22. Văn hóa Đông Sơn – Văn minh Việt cổ, Chủ Văn Dân, NXB KHXH Hà Nội 2002
- *23. Việt Nam Sử lược, Trần Trọng Kim, NXB VHTT Hà Nội 2002
- *24. LỊCH SỬ Trung Quốc 5000 năm, Lâm Hán Đạt, Tào Dư Chương; Y dịch: Trần Ngọc Thuận, NXB Trẻ TP.HCM 2001
- *25. Việt Nam những sự kiện lịch sử, Viện Sử học Việt Nam, NXB Giáo Dục Hà Nội 2002
- *26. Việt Nam Văn minh Sử, Lê Văn Siêu, NXB Lao Động Hà Nội 2003
- *27. Tiến trình Lịch sử Việt Nam, Nguyễn Quang Ngọc chủ biên, NXB Giáo Dục Hà Nội 2002
- *28. Kinh Dịch Phục Hy Huyền diệu và Ứng nghiệm, Nguyễn Hồng Sinh, NXB TP.HCM 2003
- *29. Các triều đại Trung Hoa, Lê Giảng biên soạn, NXB Thanh Niên Bến Tre 2002
- *30. Tìm về cội nguồn Kinh Dịch, Nguyễn Vũ Tuấn Anh, NXB VHTT TP.HCM 2002
- *31. Đạo giáo và các tôn giáo Trung Quốc, Henri Maspero, Lê Diễm dịch, NXB KHXH TP.HCM 1999
- *32. Tìm hiểu quá trình tiến hóa vũ trụ và sinh giới, Vũ Gia Hiền, NXB Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội 2003
- *33. Sử ký Tư Mã Thiên, Phan Ngọc dịch, NXB Văn Học Hà Nội 2003
- *34. Sử Trung Quốc, Nguyễn Hiến Lê, NXB Văn Hóa TP.HCM 1997

- *35. Bách Thần Hà Nội, Nguyễn Minh Ngọc biên soạn, NXB Mũi Cà Mau TP.HCM 2001.
- *36. Kinh Thư – bản dịch của Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam.